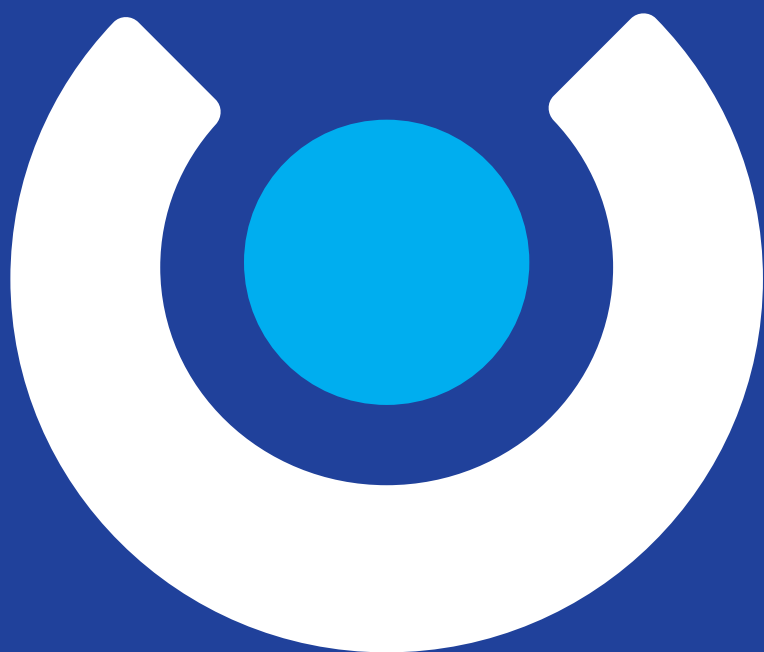


BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017

ĐÓN ĐẦU TƯƠNG LAI

ACB



MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017

PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Trang 6

01

Trang 10

THÔNG TIN CHUNG

- 1.1. Thông tin khái quát, quá trình hình thành và phát triển
- 1.2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 1.3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 1.4. Định hướng phát triển
- 1.5. Rủi ro

02

Trang 20

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2017

- 2.1. Tình hình hoạt động kinh doanh
- 2.2. Tổ chức và nhân sự
- 2.3. Tình hình đầu tư và tình hình thực hiện các dự án (đầu tư)
- 2.4. Tình hình tài chính tín dụng
- 2.5. Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 2.6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

03

Trang 38

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 3.1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh
- 3.2. Tình hình tài chính
- 3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý
- 3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai (2018-2020)
- 3.5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
- 3.6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

04

Trang 46

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ACB

- 4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của ACB
- 4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành
- 4.3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị

05

Trang 49

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 5.1. Hội đồng quản trị
- 5.2. Ban kiểm soát
- 5.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành

06

Trang 60

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM NĂM 2017

- 6.1. Bối cảnh kinh tế thế giới trong và ngoài nước
- 6.2. Chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng Việt Nam

07

Trang 64

THÀNH TÍCH VÀ SỰ CÔNG NHẬN CỦA XÃ HỘI, CÁC SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý VÀ CÔNG TÁC TỪ THIỆN XÃ HỘI NĂM 2017

- 7.1. Sự công nhận của xã hội
- 7.2. Các sự kiện đáng chú ý

08

Trang 72

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH VÀ PHÒNG GIAO DỊCH

09

Trang 74

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 9.1. Ý kiến kiểm toán
- 9.2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Thưa quý cổ đông,

Năm 2017, nền kinh tế Việt Nam có nhiều điểm sáng. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) cả năm tăng trưởng 6,81% và cơ cấu kinh tế dịch chuyển tích cực theo hướng tăng tỷ trọng đóng góp của các ngành có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Nền tảng kinh tế vĩ mô đang dần được xây dựng vững chắc khi lạm phát liên tục duy trì ở mức thấp trong bốn năm qua, cơ cấu thu chi chuyển biến tích cực và nợ công trong giới hạn cho phép.

Ngành ngân hàng Việt Nam cũng ghi nhận một năm hoạt động có kết quả tích cực. Huy động vốn và tín dụng tăng trưởng ở mức tương đương với năm 2016, lần lượt là 15% và 18,2%. Thanh khoản hệ thống ngân hàng ổn định, tỷ lệ nợ xấu vào khoảng 2% và lợi nhuận toàn ngành tăng cao. Thị trường thanh toán và công nghệ tài chính cũng chứng kiến một năm nhộn nhịp với số lượng giấy phép mới cho các công ty Fintech tăng mạnh.

Trong bối cảnh đó, ACB đã có một năm hoạt động thành công. Năm 2017, tổng tài sản đạt 284.316 tỷ đồng, tăng trưởng gần 22%; huy động vốn đạt 241.393 tỷ đồng, tăng trưởng gần 17%; và tín dụng đạt 198.513 tỷ đồng, tăng trưởng 20%. ACB đã tắt toán toàn bộ trái phiếu VAMC. Nợ xấu chỉ còn 0,7%. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất trước và sau xử lý các vấn đề tồn đọng lần lượt là 4.924 tỷ đồng và 2.656 tỷ đồng.

Năm 2017 là năm cuối của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát đương nhiệm. Nhân dịp này, cho phép tôi điểm lại những gì ACB đã làm được trong năm năm qua.

Trong chặng đường năm năm thực hiện chiến lược, ACB đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật. ACB đã xử lý thành công những vấn đề phát sinh trước năm 2013. Bảng tổng kết tài sản được liên tục cơ cấu lại



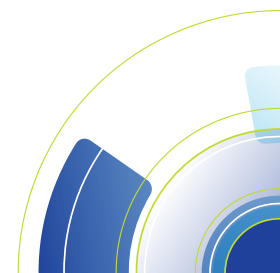
theo hướng tăng dần tài sản có sinh lời ổn định; đồng thời đảm bảo thanh khoản của Ngân hàng ở mức phù hợp với khung khổ quản lý rủi ro. ACB tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông theo nhu cầu tăng trưởng tổng tài sản và thực hiện yêu cầu về chuẩn mực vốn của Hiệp ước Basel II. ACB đã kiên định với chiến lược bán lẻ, củng cố được vị thế trong mảng hoạt động khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa, và đạt được tỷ lệ lãi thuần ở mức kỳ vọng. Hệ thống nghiệp vụ ngân hàng lõi đã được nâng cấp để đáp ứng được môi trường công nghệ thay đổi rất nhanh. Nhiều hạng mục của các dự án công nghệ để hỗ trợ hoạt động kinh doanh, vận hành và quản lý hệ thống đã hoàn thành, như cải tiến các chương trình quản lý khoản vay, quản lý quan hệ khách hàng, vv.

ACB vừa duy trì danh mục sản phẩm đáp ứng được yêu cầu của khách hàng vừa đưa ra sản phẩm để gia

tăng trải nghiệm của khách hàng như ACB Mobile App, vv. ACB đang có được cơ sở khách hàng đạt kỳ vọng và nhận thấy vẫn còn dư địa khai thác hệ sinh thái trong hoạt động kinh doanh của khách hàng; và còn nhiều triển vọng phát triển kinh doanh cùng với khách hàng. Chất lượng phục vụ khách hàng luôn được đánh giá ở mức cao trong thị trường.

Hệ thống chi nhánh và phòng giao dịch đã được tái sắp xếp thành cụm và vùng nhằm nâng cao sức mạnh tập thể và tăng năng suất chung. Hiệu quả hoạt động của chi nhánh và phòng giao dịch được cải thiện đáng kể. Trụ sở làm việc thay đổi theo nhận dạng thương hiệu mới nhằm thể hiện triết lý tập trung vào khách hàng.

ACB đã hoàn thành tái định vị thương hiệu, đặt nền tảng trên các giá trị cốt lõi, sâu lắng và vững bền: Chính trực, Cách tân, Cẩn trọng, Hòa ái và Hiệu quả.



”

ACB sẽ không tự giới hạn mình trong khuôn khổ hoạt động kinh doanh truyền thống mà sẽ vươn xa hơn, nâng cao tương tác và gắn kết với khách hàng trong một hệ sinh thái rộng lớn hơn.

“

ACB có một cơ cấu lao động hợp lý; tiến trình phát triển nhân sự và hệ thống công việc được tổ chức ngày càng chặt chẽ; quy trình công việc được thiết kế, vận hành và giám sát theo chuẩn mực và không ngừng thay đổi để phù hợp hơn với thực tiễn.

Nói tóm lại, hành trình tái cơ cấu của ACB trong thời gian qua là rất ấn tượng; và năm 2017 kết thúc một giai đoạn vừa phát triển mạnh hoạt động ngân hàng bình thường vừa xử lý triệt để các vấn đề của quá khứ. Thành công của ACB đã được thị trường nhìn nhận và đánh giá cao.

Thưa quý cổ đông,

Để đảm bảo ACB tiếp tục hoạt động bền vững và có hiệu quả cao hơn nữa, Hội đồng quản trị nhiệm kỳ mới sẽ phải nhận diện những thách thức chính đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam và ACB, xây dựng chiến lược hoạt động cho năm năm tới (2019 – 2023), và kế hoạch triển khai phù hợp.

Thách thức trong trung hạn là tác động của tiến bộ công nghệ, theo đó, sẽ làm thay đổi hành vi khách hàng, nhu cầu giao dịch và kỳ vọng của khách hàng đối với ngành ngân hàng. Các ngân hàng sẽ chứng kiến nhiều thay đổi đáng kể, phải thích nghi để duy trì và phát triển khách hàng. Sự ra đời của các công

ty công nghệ tài chính (fintech) có tác động mạnh đến dịch vụ thanh toán bán lẻ, thách thức vị thế thị trường lâu nay của các ngân hàng. Thách thức không kém là sự xâm nhập thị trường thanh toán và tài chính của các tập đoàn thương mại điện tử (e-commerce), mạng truyền thông xã hội (social network) hàng đầu thế giới. ACB như vậy phải sẵn sàng cạnh tranh với các lực lượng phi truyền thống này và cần đầu tư nhiều hơn cho công nghệ tài chính hoặc cộng tác với các công ty công nghệ tài chính.

Một thách thức nữa là làm sao tiếp tục xây dựng và phát triển năng lực tập trung hơn nữa vào khách hàng, từ khách hàng cá nhân đến khách hàng doanh nghiệp mà trọng tâm là doanh nghiệp nhỏ và vừa; thấu hiểu nhu cầu của khách hàng và cung cấp dịch vụ phù hợp trong công việc và cuộc sống; và kết nối ngày càng chặt hơn với các mặt hoạt động kinh doanh của khách hàng qua con đường công nghệ và tính kết nối kỹ thuật số trong nền kinh tế.

ACB sẽ không tự giới hạn mình trong khuôn khổ hoạt động kinh doanh truyền thống; mà sẽ vươn xa hơn, nâng cao tương tác và gắn kết với khách hàng trong một hệ sinh thái rộng lớn hơn. ACB cũng cần đẩy mạnh các hoạt động đổi mới sáng tạo để làm mới kinh doanh; và quan trọng không kém là xây dựng nguồn nhân lực kế thừa.

Thưa quý cổ đông,

Năm 2018 sẽ là năm đánh dấu chặng đường 25 năm ACB hình thành và phát triển. Nổi bật ba điều trân quý nhất mà ACB lâu nay đã giữ gìn và bồi đắp: (i) lòng tin và sự gắn bó lựa chọn của khách hàng vì chất lượng phục vụ, (ii) lòng tin của cổ đông ở hiệu quả hoạt động bền vững, (iii) lòng tin của các bên hữu quan về sự minh bạch và sáng tạo không ngừng trong hoạt động quản trị, kiểm soát và điều hành.

Thành tựu 25 năm qua, và tương lai của ACB được đặt nền tảng trên tính chính trực, lòng nhiệt thành, tư duy sáng tạo và tinh thần học hỏi liên tục của lãnh đạo và nhân viên; một tập thể gắn kết nhau bởi hệ giá trị sống động bằng bạc trong quan điểm và hành động, trong chính sách và thái độ ứng xử với các bên hữu quan. Đây, chính là niềm tự hào của Người ACB.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin chân thành cảm ơn quý cổ đông đã luôn tin tưởng và gắn bó với ACB.

Chúc quý cổ đông nhiều sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Trân trọng.



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hệ sinh thái ngân hàng

ACB không tự giới hạn mình trong khuôn khổ hoạt động kinh doanh truyền thống; mà sẽ vươn xa hơn, kết nối ngày càng chặt hơn với những hoạt động trong công việc và cuộc sống của khách hàng, nâng cao tương tác để gắn kết với khách hàng trong một hệ sinh thái rộng lớn hơn.



1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Thông tin khái quát, quá trình hình thành và phát triển

1.1.1 Thông tin khái quát

- **Tên giao dịch:**
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu
 - Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Á Châu
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Asia Commercial Joint Stock Bank
 - Tên viết tắt bằng tiếng Anh: ACB
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:**
0301452948
 - Đăng ký lần đầu: Ngày 19 tháng 5 năm 1993
 - Đăng ký thay đổi lần thứ 31: Ngày 09 tháng 3 năm 2017
- **Vốn điều lệ:**
 - » Vốn điều lệ: 10.273.238.960.000 đồng (Bằng chữ: Mười nghìn hai trăm bảy mươi ba tỷ hai trăm ba mươi tám triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng.)
- **Địa chỉ:** 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 05, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.
- **Số điện thoại:** (84.28) 3929 0999
- **Số fax:** (84.28) 3839 9885
- **Website:** www.acb.com.vn
- **Mã cổ phiếu:** ACB

1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển

1.1.2.1 Ngày thành lập:

Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (ACB) được thành lập theo Giấy phép số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24/4/1993, và Giấy phép số 533/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 13/5/1993. Ngày 04/6/1993, ACB chính thức đi vào hoạt động.



1.1.2.2 Thời điểm niêm yết:

ACB niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 21/QĐ-TTGDHN ngày 31/10/2006. Cổ phiếu ACB bắt đầu giao dịch vào ngày 21/11/2006.



1.1.2.3 Các giai đoạn phát triển:

1993 - 1995

- Giai đoạn hình thành ACB.
- Nguyên tắc kinh doanh là “quản lý sự phát triển của doanh nghiệp an toàn và hiệu quả.”
- Hướng về khách hàng cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong khu vực tư nhân.

1996 - 2000

- Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên của Việt Nam phát hành thẻ tín dụng quốc tế MasterCard và Visa.
- Tiếp cận nghiệp vụ ngân hàng hiện đại: Tham gia chương trình đào tạo toàn diện kéo dài hai năm, do các giảng viên nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng thực hiện.
- Hiện đại hóa công nghệ thông tin ngân hàng: Xây dựng hệ thống mạng diện rộng và vận hành hệ nghiệp vụ ngân hàng lõi là TCBS (The Complete Banking Solution: Giải pháp ngân hàng toàn diện).
- Tái cơ cấu Hội sở theo hướng phân biệt đơn vị kinh doanh và hỗ trợ.
- Thành lập Công ty Chứng khoán ACB.

2001 - 2005

- Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 trong các lĩnh vực (i) huy động vốn, (ii) cho vay ngắn hạn và trung dài hạn, (iii) thanh toán quốc tế và (iv) cung ứng nguồn lực tại Hội sở.
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (SCB) ký kết thỏa thuận hỗ trợ kỹ thuật toàn diện, và trở thành cổ đông chiến lược của ACB.
- Triển khai giai đoạn hai của chương trình hiện đại hoá công nghệ ngân hàng: (i) nâng cấp máy chủ, (ii) thay thế phần mềm xử lý giao dịch thẻ có khả năng tích hợp với nền công nghệ lõi hiện có, và (iii) lắp đặt hệ thống máy ATM.

2006 - 2010

- Niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Đẩy nhanh việc mở rộng mạng lưới hoạt động: Thành lập mới và đưa vào hoạt động cả thảy 223 chi nhánh và phòng giao dịch, tăng từ 58 đơn vị vào cuối năm 2005 lên 281 đơn vị vào cuối năm 2010.
- Thành lập Công ty Cho thuê tài chính ACB.
- Phát hành thêm 10 triệu cổ phiếu mệnh giá 100 tỷ đồng, với số tiền thu được là hơn 1.800 tỷ đồng (2007); và tăng vốn điều lệ lên 6.355 tỷ đồng (2008).
- Xây dựng Trung tâm dữ liệu dự phòng đạt chuẩn ở tỉnh Đồng Nai.
- Được Nhà nước Việt Nam tặng hai Huân chương Lao động và được nhiều tạp chí tài chính có uy tín trong khu vực và trên thế giới bình chọn là ngân hàng tốt nhất Việt Nam.

2011 - 2015

- Định hướng Chiến lược phát triển của ACB giai đoạn 2011- 2015 và tầm nhìn 2020 được ban hành; trong đó nhấn mạnh đến việc chuyển đổi hệ thống quản trị điều hành phù hợp với các quy định pháp luật Việt Nam và hướng đến áp dụng các thông lệ quốc tế tốt nhất.
- Đưa vào hoạt động Trung tâm Dữ liệu dạng mô-đun (enterprise module data center), xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế đầu tiên tại Việt Nam.
- Trung tâm Vàng ACB là đơn vị đầu tiên trong ngành cùng một lúc được Tổ chức QMS Australia chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và Tổ chức Công nhận Việt Nam (Accreditation of Vietnam) công nhận năng lực thử nghiệm và hiệu chuẩn (xác định hàm lượng vàng) đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005.
- Sự cố tháng 8/2012 đã tác động đáng kể đến hoạt động của ACB, đặc biệt là huy động và kinh doanh vàng. ACB đã ứng phó tốt sự cố rút tiền xảy ra trong tuần cuối tháng 8, nhanh chóng khôi phục toàn bộ số dư huy động tiết kiệm VND chỉ trong thời gian ngắn sau đó, và thực thi quyết liệt việc cắt giảm chi phí trong 6 tháng cuối năm.



- Năm 2013, hiệu quả hoạt động không như kỳ vọng nhưng ACB vẫn có mức độ tăng trưởng khả quan về huy động và cho vay, lần lượt là 10,3% và 4,3%. Nợ xấu của ACB được kiểm soát dưới mức 3%. Quy mô nhân sự cũng được tinh giản. ACB thực hiện lộ trình tái cơ cấu 2013 – 2015 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Năm 2014, ACB nâng cấp hệ nghiệp vụ ngân hàng lõi (core banking) từ TCBS lên DNA, thay thế hệ cũ đã sử dụng 14 năm, hoàn tất việc thay đổi logo, bằng hiệu mặt tiền trụ sở cho toàn bộ các chi nhánh và phòng giao dịch và ATM theo nhận diện thương hiệu mới (công bố ngày 05/01/2015), hoàn tất việc xây dựng khung quản lý rủi ro nhằm đáp ứng đầy đủ các quy định mới về tỷ lệ đảm bảo an toàn, quy mô và hiệu quả hoạt động kinh doanh của kênh phân phối được nâng cao.
- Năm 2015, ACB hoàn thành các dự án chiến lược như (i) tái cấu trúc kênh phân phối, (ii) hình thành trung tâm thanh toán nội địa (giai đoạn 1), (iii) hoàn thiện phương thức đánh giá hiệu quả hoạt động đơn vị và nhân viên Hội sở; đồng thời cho khởi tạo và triển khai các dự án ngân hàng giao dịch (transaction banking), ngân hàng ưu tiên (priority banking), quản lý bán hàng (customer management system), v.v. nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

2016 - 2017

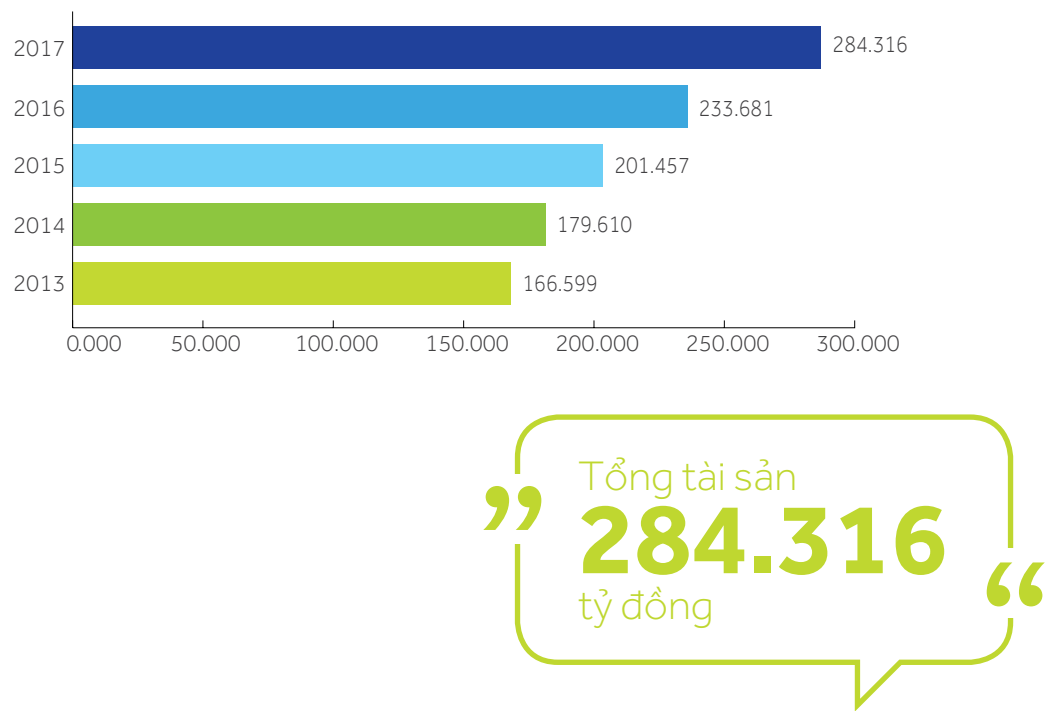
- Năm 2016, ACB đã hoàn thành theo tiến độ nhiều hạng mục của các dự án công nghệ để hỗ trợ hoạt động kinh doanh, vận hành và quản lý hệ thống, tiêu biểu như chuyển đổi hệ thống core chứng khoán ACBS; cải tiến các chương trình CLMS, CRM, ACMS, ELM, PASS để hỗ trợ việc tinh gọn quy trình nghiệp vụ; nâng cấp hệ thống các máy ATM, website ACB, gia tăng tiện ích, dịch vụ thanh toán cho khách hàng, v.v. Ngoài ra, ACB tiếp tục hoàn thành các dự án chiến lược như (i) ngân hàng giao dịch, (ii) ngân hàng ưu tiên, (iii) xây dựng quy trình kinh doanh – ACMS (giai đoạn 1), v.v. nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Và đặc biệt, trong năm ACB tái cấu trúc thành công tổ chức và mô hình hoạt động, hiệu quả hoạt động của kênh phân phối tăng, tổ chức tại Hội sở được tinh gọn hơn.



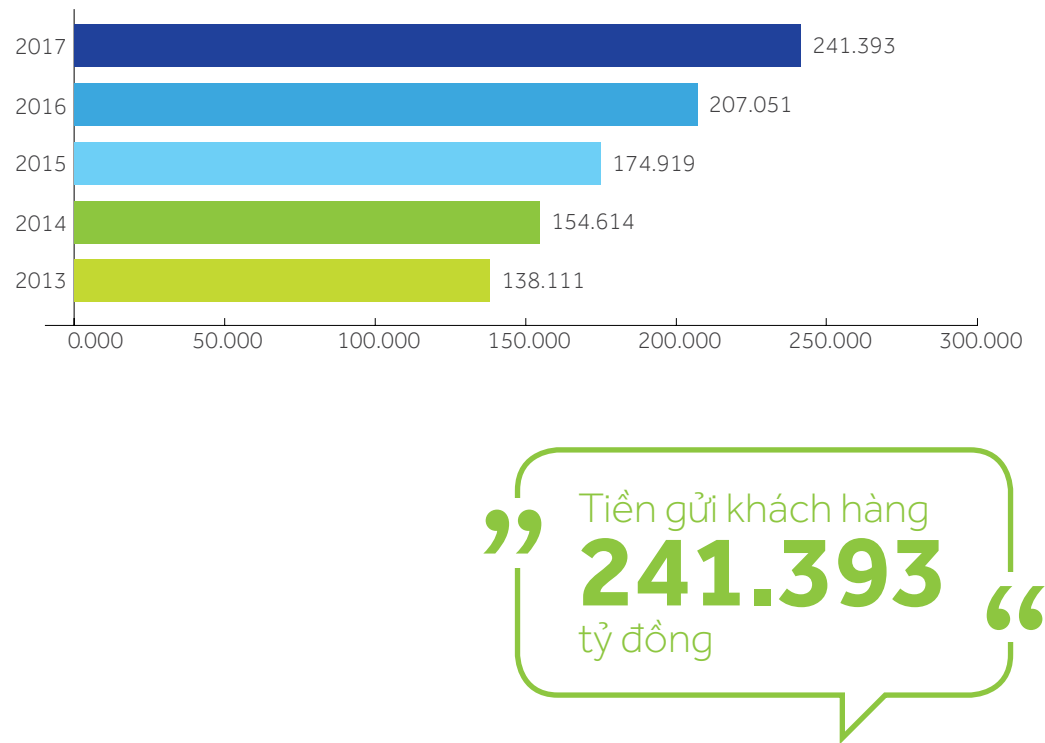
- Năm 2017, ACB tiếp tục hoàn thiện các quy trình, chính sách và các hạn mức quản lý rủi ro nhằm phù hợp với quy định hiện hành của NHNN. Đạt kết quả khả quan về hoạt động vận hành và chất lượng dịch vụ khách hàng. Tăng 20% hiệu suất nhân viên. Giảm 50% lỗi nghiệp vụ. Mức độ hài lòng của khách hàng tăng đều qua các năm và được đánh giá thuộc nhóm các ngân hàng dẫn đầu về chất lượng dịch vụ trên thị trường. Thực hiện Kế hoạch kiện toàn tổ chức và hoạt động mạng lưới theo mô hình vùng và cụm. Điều chỉnh, phân bổ lại địa bàn kinh doanh và mở rộng mạng lưới tại các thị trường tiềm năng. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của mạng lưới kênh phân phối năm 2017 tăng cao hơn so năm 2016, trên 94% đơn vị hoạt động có lãi. Nguồn nhân lực tiếp tục được tái cấu trúc theo hướng tập trung nhân sự cho hoạt động kinh doanh trực tiếp, có năng lực và hiệu suất cao, phát triển và nuôi dưỡng nguồn nhân lực kế thừa.

1.1.3 Các biểu đồ tăng trưởng (Số liệu hợp nhất của Tập đoàn)

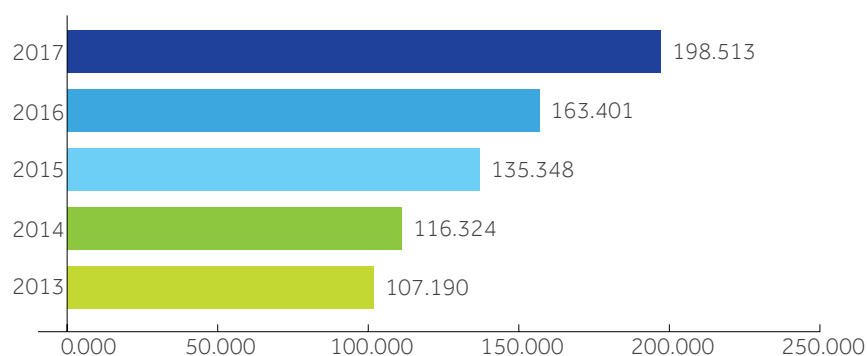
Tổng tài sản (tỷ đồng)



Tiền gửi khách hàng (tỷ đồng)

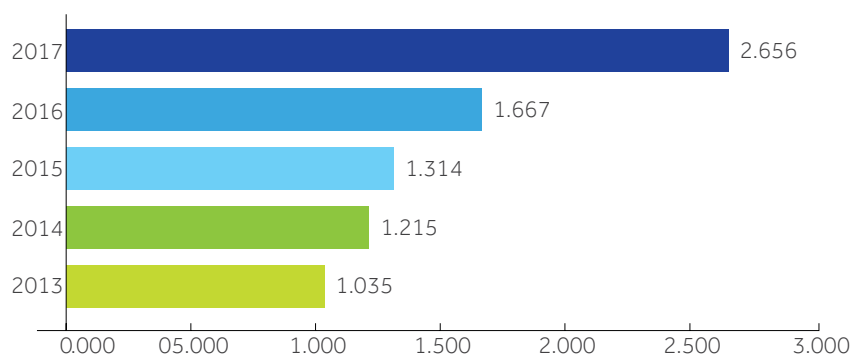


Tổng dư nợ cho vay (tỷ đồng)



Tổng dư nợ cho vay
198.513
tỷ đồng

Tổng lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)



Tổng lợi nhuận trước thuế
2.656
tỷ đồng

1.2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

1.2.1 Ngành nghề kinh doanh

Xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017, phần 1.(a) Hoạt động chính.

1.2.2 Địa bàn kinh doanh

Đến ngày 31/12/2017, ACB đã tiếp tục mở rộng mạng lưới, nâng tổng số chi nhánh và phòng giao dịch lên 354 đơn vị, hoạt động tại 47 tỉnh thành, với mục tiêu đưa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đến gần hơn với khách hàng.

Thị phần tín dụng của ACB trên toàn quốc tăng 10 điểm phần trăm so với cùng kỳ, đạt 3%, trong đó thị phần ở khu vực Tp. Hồ Chí Minh và Bắc Trung Bộ cải thiện tích cực. Tp. Hồ Chí Minh, miền Đông Nam Bộ, miền Đông Bắc Bộ và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long là các thị trường trọng yếu của Ngân hàng, dự kiến sẽ tiếp tục được đẩy mạnh đầu tư phát triển trong tương lai.

1.3 Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

1.3.1 Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý

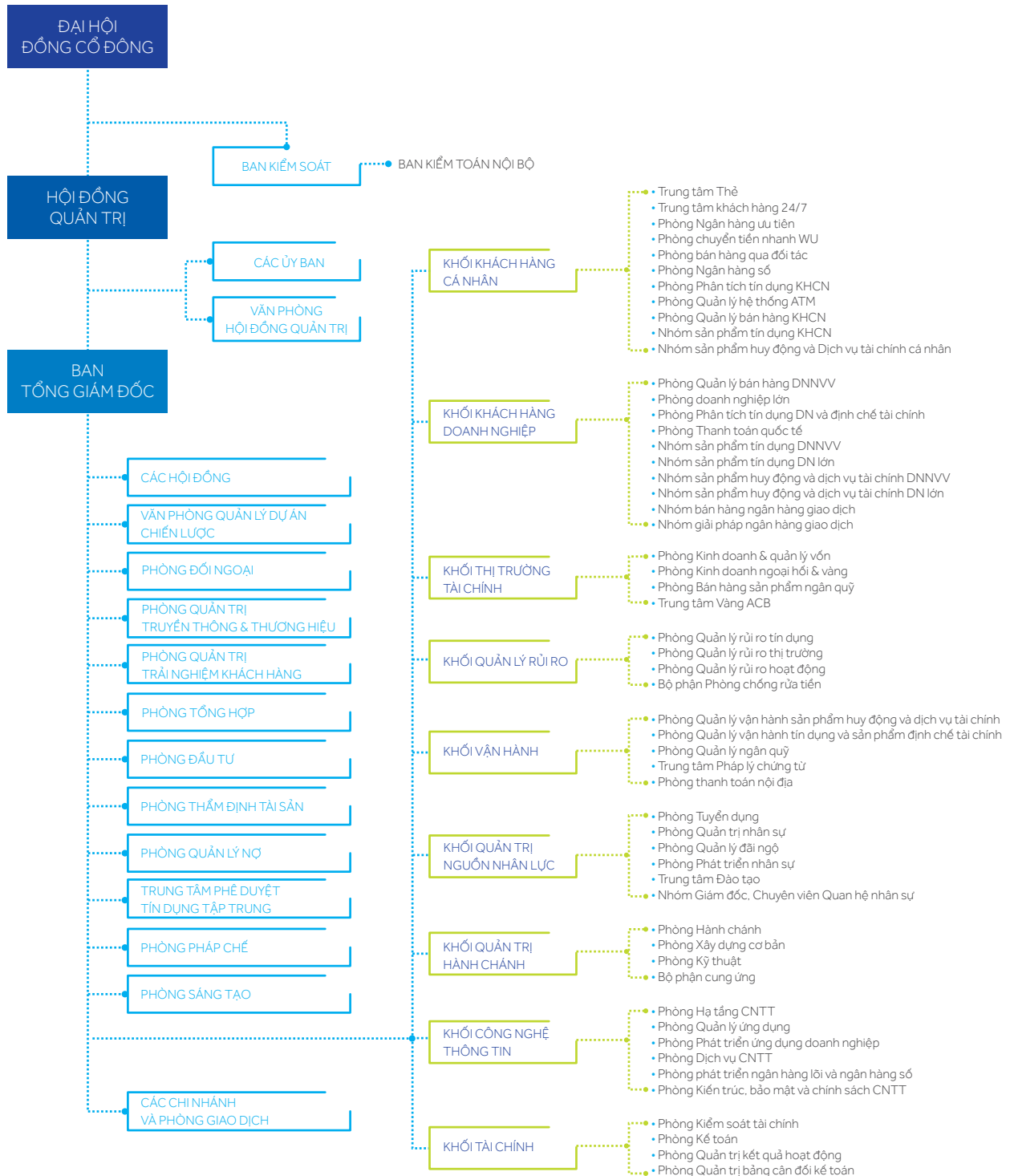
Cơ cấu bộ máy quản lý của ACB bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, và Tổng giám đốc theo như quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 tại Điều 32.1 về cơ cấu bộ máy quản lý của tổ chức tín dụng.

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ngân hàng (Điều 27.1 Điều lệ ACB 2017). Đại hội đồng cổ đông bầu, bãi nhiệm và miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (Điều 29.1.d Điều lệ ACB 2017).

Các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị gồm có: Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Tín dụng, Ủy ban Đầu tư và Ủy ban Chiến lược.

Tập đoàn ACB gồm có Ngân hàng và các công ty con. Ngân hàng bao gồm các đơn vị Hội sở, và các chi nhánh và phòng giao dịch. Các đơn vị Hội sở gồm 9 khối và 11 phòng, trung tâm và văn phòng trực thuộc Tổng giám đốc. Ngoài ra còn có một số đơn vị có chức năng chuyên biệt như Trung tâm Thẻ, Phòng Chuyển tiền nhanh Western Union, Trung tâm Telesales, Trung tâm Khách hàng 24/7 (Contact Center 24/7).





1.3.2 Thông tin chung về công ty con

Xem mục 2.3.2. Công ty con.

1.4 Định hướng phát triển

1.4.1 Các mục tiêu chủ yếu năm 2018



1.4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn (5 năm)

Một số nét chính:

- ACB tiếp tục đầu tư nâng cấp các hệ thống công nghệ làm nền tảng cho các hoạt động chính.
- Quản lý chặt chẽ năng suất của nhân viên và hiệu quả hoạt động của các chi nhánh và phòng giao dịch và các đơn vị tại Hội sở.
- Hoàn thiện mô hình hoạt động của kênh phân phối theo hướng tập trung nhằm đến các phân đoạn khách hàng mục tiêu trong mảng bán lẻ là khách hàng cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tối ưu hóa vai trò của chi nhánh và phòng giao dịch trong cụm và vùng để nâng cao năng suất bán hàng; đồng thời củng cố quy trình cấp tín dụng và vận hành phục vụ quy trình này.

- Nâng cao năng lực vốn đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh doanh và yêu cầu về chuẩn mực vốn của Hiệp ước Basel II.
- Xây dựng và hoàn thiện các khung quản lý rủi ro trong lĩnh vực cấp tín dụng, vận hành, vv.

1.4.3 Tình hình thực hiện các dự án chiến lược trong năm 2017

Dự án Hệ thống quản lý nợ DMS

Hệ thống quản lý nợ (Debt Management System, viết tắt là DMS) là một giải pháp quản lý toàn bộ quá trình xử lý các khoản nợ tại ACB từ lúc giải ngân cho đến khi khách hàng thanh lý khỏi hệ thống. DMS giúp theo dõi và kiểm soát diễn biến nợ nhóm, nợ quá hạn, nợ xấu từ đó đưa ra phương án ngăn chặn phát sinh nợ quá hạn hoặc xử lý nợ kịp thời.

Dự án Nâng cao hiệu quả hoạt động vận hành

Với định hướng "công nghệ hóa" quá trình cung ứng sản phẩm dịch vụ đến khách hàng, dự án này bao gồm ba mục tiêu chính: (i) tự động hóa quá trình vận hành để tăng năng suất và giảm thiểu chi phí, (ii) ứng dụng công nghệ để kiểm soát tốt rủi ro, và (iii) ứng dụng công nghệ hiện đại để cung ứng sản phẩm dịch vụ đến khách hàng nhanh hơn, góp phần gia tăng trải nghiệm khách hàng tại ACB. Hiện tại, từng hạng mục của dự án lần lượt được đưa vào sử dụng theo đúng tiến độ.

Dự án Số hóa quy trình xử lý nghiệp vụ (Digitalization)

Dự án này bắt đầu từ giữa năm 2016, dự kiến hoàn tất vào tháng 12/2018. ACB đang hợp tác cùng đối tác triển khai trước bốn quy trình nghiệp vụ là quy trình mở tài khoản thanh toán, quy trình mở thẻ ghi nợ/thẻ trả trước, quy trình thanh toán nội địa và quy trình thanh toán quốc tế. Trong đó, quy trình mở tài khoản thanh toán và quy trình mở thẻ ghi nợ/thẻ trả trước dự kiến sẽ đưa vào sử dụng tại một số đơn vị trong tháng 4/2018.

Dự án Xây dựng quy trình kinh doanh ACMS

Dự án này là chương trình quản lý quan hệ khách hàng và các tương tác với khách hàng hiện hữu của ACB cũng như những cá nhân và tổ chức có tiềm

năng trở thành khách hàng của ACB. Thông qua ACMS, ACB sẽ (i) xây dựng các chiến lược bán hàng và triển khai công tác bán hàng theo định hướng cụ thể; (ii) tổ chức khai thác các nhóm khách hàng có liên quan và tổ chức các chiến dịch chăm sóc khách hàng phù hợp; và (iii) quản lý hoạt động kinh doanh tốt hơn thông qua các báo cáo tự động từ ACMS. Trong năm 2018, ACMS sẽ được triển khai trên toàn hệ thống.

Dự án Go paperless

(Cải tiến thủ tục hành chính và giảm thiểu giấy tờ)

Dự án này là hệ thống quản lý trình ký điện tử nhằm giảm thiểu giấy tờ và thời gian cho việc trình ký các hồ sơ nói chung. Go paperless có các tác dụng sau: (i) Giảm thiểu tối đa văn bản dưới hình thức giấy in; (ii) Giảm thiểu thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian phê duyệt của cấp lãnh đạo tức thời, luân chuyển tài liệu giữa các đơn vị trong hệ thống nhanh chóng và tiện lợi; (iii) Giảm chi phí vật liệu, giấy tờ, lưu trữ, bảo quản; và giảm áp lực về kho chứa; (iv) Tăng cường khả năng quản lý và khai thác thông tin tài liệu nội bộ, tăng cường tính bảo mật; và (v) Thay đổi hành vi thói quen của nhân viên để thích ứng với xu hướng khai thác sự phát triển của CNTT vào hoạt động của doanh nghiệp. Go Paperless được chia làm hai giai đoạn và dự kiến sẽ triển khai giai đoạn 1 vào tháng 4/2018.

1.4.4 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)

Trong quá trình phát triển của mình, ACB luôn hoàn thành trách nhiệm của doanh nghiệp đối với môi trường, xã hội và cộng đồng. ACB là thành viên tích cực trong cộng đồng ngân hàng Việt Nam, luôn đóng góp cho các chương trình giáo dục như các quỹ học bổng ngân hàng; tài trợ cho các chương trình an sinh xã hội chăm sóc người nghèo khó; tài trợ cho các chương trình bảo vệ môi trường như quỹ bảo vệ linh trưởng và các loại động vật quý hiếm.

1.5 Rủi ro

Xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017, phần Thuyết minh, mục 41 "Quản lý rủi ro tài chính."

Dữ liệu lớn

ACB đang xây dựng Big Data (dữ liệu lớn) nhằm tạo cơ sở phát triển các công cụ kinh doanh hiệu quả, định hướng sáng tạo những sản phẩm, dịch vụ đúng nhu cầu khách hàng, khai thác thành công tiềm năng thị trường đi cùng mục tiêu gia tăng lợi nhuận.



2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2017

2.1 Tình hình hoạt động kinh doanh

2.1.1 Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

Năm 2017 là năm ACB khẳng định lại vị trí ngân hàng hàng đầu Việt Nam. Các kết quả đạt được trong năm cho thấy ACB đang có một sự trở lại ngoạn mục sau một thời gian dài xử lý các khó khăn.

Lợi nhuận trước thuế của toàn Tập đoàn đạt kết quả khả quan là 2.656 tỷ đồng, tăng 59% so với năm 2016 và vượt 20% kế hoạch cả năm. Thu nhập lãi thuần của ACB tăng 23%, biên sinh lời được cải thiện ở mức 3,27%, tăng 10 điểm so với năm 2016. Thu nhập ngoài lãi cũng có bước tăng trưởng ấn tượng là 70%, chiếm 26% trên tổng thu nhập, trong đó, thu dịch vụ tăng mạnh đến 26%. ACB đã từng bước chuyển dịch cơ cấu thu nhập, đa dạng hóa khả năng sinh lời, giảm bớt phụ thuộc vào hoạt động tín dụng. Trong năm 2017, ACB tiếp tục mạnh tay phân bổ ngân sách, đầu tư chiến lược cho các nhiệm vụ phát triển dài hạn như các dự án nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, tăng chi phí nhân sự thu hút nhân tài và tổ chức nhiều cuộc thi sáng tạo nhằm đưa ACB đến gần hơn với cuộc cách mạng công nghệ tài chính (fintech). Chi phí trong năm 2017, dù tăng 33%, được kiểm soát chặt chẽ với mức chi thực tế thấp hơn so với kế hoạch.

Bảng cân đối kế toán tiếp tục được tái cấu trúc mạnh mẽ, tuân thủ chặt chẽ quy định của NHNN và phù hợp với các chính sách quản lý rủi ro liên tục được đẩy mạnh của ACB, ngày càng vững mạnh và minh bạch. Quy mô tổng tài sản được đẩy mạnh từ 234 nghìn tỷ đồng lên 284 nghìn tỷ đồng, tăng 22%. Tín dụng tăng 35 nghìn tỷ đồng, tương đương 20%; huy động tăng 34 nghìn tỷ đồng, tương đương 17%.

Trong đó, ACB tiếp tục chú trọng tập trung tăng trưởng dư nợ phát triển theo đúng định hướng của NHNN. Trong năm, ACB đã triển khai 13 chương trình ưu đãi lãi suất với tổng hạn mức 59 nghìn tỷ đồng nhằm hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân và doanh nghiệp.

Mặc dù tăng trưởng cao, liên tục trong nhiều năm nhưng ACB vẫn tiếp tục duy trì được khả năng thanh khoản cao với tỷ lệ dư nợ/huy động tiền gửi khách hàng ở mức 82%, tỷ lệ trái phiếu chính phủ luôn chiếm tỷ trọng trên 15% tổng tài sản.

Đối với mảng an toàn vốn, ACB là một trong 10 ngân hàng được chọn thí điểm áp dụng Basel II vào năm 2019, vì vậy, ACB đã và đang tích cực chủ động cải thiện tỷ lệ an toàn vốn (CAR) thông qua nhiều biện pháp như phát hành hơn 3 nghìn tỷ trái phiếu vốn cấp 2 (Tier 2), chủ động quản lý danh mục cho vay từ nhiều mặt như kỳ hạn và ngành nghề cho vay với mục tiêu cải thiện hệ số tài sản có rủi ro. Đến hết năm 2017, tỷ lệ an toàn vốn tổng và vốn cấp 1 lần lượt ở mức 11,49% và 7,77%.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng 12% so với năm 2016. Năm 2017, ACB đã đạt được nhiều thành công trong việc xử lý nợ xấu nói chung cũng như các khoản tổn động đặc biệt (vốn là hệ quả của sự kiện năm 2012) nói riêng. Trong năm, ngoài việc tiếp tục bám sát kế hoạch tái cơ cấu đã được NHNN chấp thuận, ACB đã chủ động đẩy nhanh hơn lộ trình xử lý thu hồi và trích lập dự phòng 100% cho toàn bộ các tài sản tổn động đặc biệt, hoàn thành trước tiến độ được phê duyệt một năm. ACB đã chủ động xử lý nợ xấu, tắt toán toàn bộ các khoản nợ đã bán VAMC. Trong năm, không những toàn bộ danh mục



trái phiếu VAMC tại ACB đã được xử lý hết mà tỷ lệ nợ xấu giảm mạnh về mức kỷ lục từ 0,87% xuống còn 0,70%. Tỷ lệ nợ nhóm 2-5 cũng giảm mạnh từ 2,1% xuống còn 0,9%.

Kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2017 đã tạo ra một nền tảng vững chắc cho năm 2018 và những năm tiếp theo.

2.1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Năm 2017, ACB đã hoàn thành xuất sắc, thậm chí vượt quá chỉ tiêu kỳ vọng đặt ra. Tổng tài sản đạt 284 nghìn tỷ đồng so với năm 2016, tăng 22%, so với kế

hoạch là 16%. Ngay từ đầu năm, Ban điều hành đã tập trung xây dựng chiến lược tăng trưởng tín dụng một cách hài hòa, ổn định cho từng thời điểm trong suốt cả năm. Kết thúc năm 2017, dư nợ tín dụng tăng 20%, đạt 199 nghìn tỷ đồng, vượt chỉ tiêu tăng trưởng là 16%. Đối với huy động, năm 2017 các ngân hàng cạnh tranh quyết liệt để phục vụ nhu cầu vốn cho vay. Trong bối cảnh đó, ACB vẫn hoàn thành chỉ tiêu huy động đề ra với mức tăng trưởng là 17%, vượt chỉ tiêu là 16%. Với sự tăng trưởng mạnh mẽ trong cả hai hoạt động cho vay và huy động, ACB đã về đích với mức lợi nhuận trước thuế là 2.656 tỷ đồng, tăng 59% so với 2016 và vượt 20% so với mức chỉ tiêu là 2.205 tỷ đồng.

2.2 Tổ chức và nhân sự

2.2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban điều hành

Stt	Thành viên	Nhiệm vụ chính	Tỷ lệ sở hữu cổ phần ⁽¹⁾
1	Đỗ Minh Toàn Tổng giám đốc	Điều hành hoạt động chung của Ngân hàng. Chỉ đạo hoạt động của Khối Công nghệ thông tin, Phòng Pháp chế, Phòng Quản trị truyền thông và thương hiệu, Phòng Quản trị trải nghiệm khách hàng, Phòng Đầu tư, Phòng Tổng hợp, Trung tâm phê duyệt tín dụng tập trung, Phòng Sáng tạo. Chỉ đạo hoạt động các công ty con.	0,01%
2	Bùi Tấn Tài Phó Tổng giám đốc thường trực	Điều hành hoạt động của Ngân hàng theo ủy quyền của Tổng giám đốc khi Tổng giám đốc vắng mặt. Phụ trách hoạt động của Khối Vận hành, Khối Quản lý rủi ro, Phòng Thẩm định tài sản, Phòng Quản lý nợ. Giám đốc Văn phòng Quản lý dự án chiến lược (PMO).	0,00% (*)
3	Nguyễn Thanh Toại Phó Tổng giám đốc	Người (được ủy quyền) công bố thông tin, người phát ngôn. Thay mặt Tổng giám đốc giải quyết các vấn đề truyền thông liên quan đến hoạt động Ngân hàng.	0,00% (*)
4	Đàm Văn Tuấn Phó Tổng giám đốc	Phụ trách hoạt động của Khối Quản trị nguồn nhân lực, Khối Quản trị hành chính. Giám đốc Văn phòng Hội đồng quản trị. Duyệt chi tiêu theo quy định và theo ủy quyền của Tổng giám đốc.	0,00% (*)
5	Nguyễn Đức Thái Hân Phó Tổng giám đốc	Phụ trách hoạt động của Khối Thị trường tài chính, Trung tâm Vàng. Phụ trách hoạt động kinh doanh của khu vực Nam Trung Bộ.	0,00% (*)
6	Nguyễn Thị Hai Phó Tổng giám đốc	Phụ trách hoạt động kinh doanh của khu vực Tp. Hồ Chí Minh.	Không sở hữu
7	Từ Tiến Phát Phó Tổng giám đốc	Điều hành hoạt động của Ngân hàng của Tổng giám đốc khi Tổng giám đốc vắng mặt. Phụ trách hoạt động của Khối Khách hàng cá nhân và Khối Khách hàng doanh nghiệp. Chỉ đạo và triển khai các dự án chiến lược thuộc mảng ngân hàng bán lẻ được Tổng giám đốc chỉ định.	Không sở hữu
8	Nguyễn Thị Tuyết Vân Phó Tổng giám đốc	Phụ trách hoạt động của Phòng Đối ngoại. Giám đốc Quan hệ Đối ngoại.	0,00% (*)
9	Nguyễn Văn Hòa Phó Tổng giám đốc (kiêm Giám đốc tài chính)	Phụ trách hoạt động của Khối Tài chính và công tác kế toán.	0,00% (*)
10	Nguyễn Ngọc Như Uyên Phó Tổng giám đốc	Giám đốc Phòng Đầu tư	Không sở hữu

(*): "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân.)

(1) Số liệu: Tính đến ngày 31/12/2017

2.2.2 Lý lịch tóm tắt

Ông Đỗ Minh Toàn

Tổng giám đốc

Ông Đỗ Minh Toàn được bổ nhiệm Tổng giám đốc năm 2012. Ông tốt nghiệp Cử nhân ngành Ngân hàng, Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh; Cử nhân Quản trị ngoại thương, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh; Cử nhân Luật, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh; và Thạc sĩ Quản trị kinh Doanh, Trường Đại học Colombia Southern, Hoa Kỳ. Ông đã có 24 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.



Ông Bùi Tấn Tài

Phó Tổng giám đốc thường trực

Ông Bùi Tấn Tài được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2007. Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh; Cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh; và Thạc sĩ Quản trị kinh Doanh, Trường Đại học Nam California, Hoa Kỳ. Ông đã có 23 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Ông Nguyễn Thanh Toại

Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Toại được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 1994. Ông tốt nghiệp và giảng dạy tại Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh từ năm 1978, nghiên cứu sinh tại Liên Xô từ năm 1984 - 1990, và nhận học vị Tiến sĩ Kinh tế tại Trường Đại học Plekhanov, Liên Xô. Ông đã có 25 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.



Ông Đàm Văn Tuấn**Phó Tổng giám đốc**

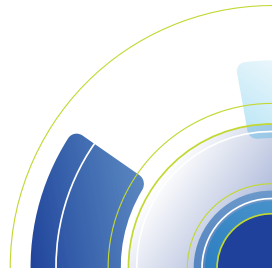
Ông Đàm Văn Tuấn được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2001. Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Tp. Hồ Chí Minh; Cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh; và Thạc sĩ Tài chính ngân hàng, Trường Đại học Khoa học ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ. Ông đã có 24 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

**Ông Nguyễn Đức Thái Hân****Phó Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Thái Hân được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2008. Ông tốt nghiệp Cử nhân khoa học ngành Vật lý lý thuyết, Trường Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh. Ông đã có 24 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

**Bà Nguyễn Thị Hai****Phó Tổng giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Hai được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2011. Bà tốt nghiệp Cử nhân ngành Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh. Bà đã có 25 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.





Ông Từ Tiến Phát

Phó Tổng giám đốc

Ông Từ Tiến Phát được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2015. Ông tốt nghiệp Cử nhân kinh tế và Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh. Ông đã có 22 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân

Phó Tổng giám đốc

Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2015. Bà tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh và Cử nhân ngành Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh. Bà đã có 28 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.



Ông Nguyễn Văn Hòa

Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Tài chính (CFO)

Ông Nguyễn Văn Hòa đảm nhiệm cương vị Kế toán trưởng Ngân hàng từ năm 2002. Ông được bổ nhiệm Giám đốc Tài chính năm 2015 và Phó Tổng giám đốc từ tháng 01/2017. Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh. Ông đã có 23 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.





Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên
Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Đầu tư

Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc từ tháng 01/2018. Bà bắt đầu công tác tại ACB từ tháng 4/2015 ở cương vị Giám đốc đầu tư. Bà cũng tham gia Hội đồng Thành viên Công ty Chứng khoán ACB (ACBS) và là Chủ tịch Hội đồng Đầu tư của ACBS. Bà tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Melbourne, Úc. Bà có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong các tổ chức tài chính ngân hàng.

Ngoài ra, ACB có tuyển dụng một số chuyên gia người nước ngoài, trong đó có ông Kollagunta Sreenivasan Gopal, Phó Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp

Ông Kollagunta Sreenivasan Gopalaswamy bắt đầu công tác tại ACB từ tháng 02/2013 ở cương vị Giám đốc Khối Thị trường tài chính. Từ tháng 4/2017, ông làm Phó Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp, phụ trách mảng Quan hệ khách hàng doanh nghiệp lớn và Ngân hàng giao dịch. Ông tốt nghiệp Học viện Quản lý Ahmedabad, Ấn Độ và nhận bằng Cử nhân Khoa học của Trường Đại học Osmania, Hyderabad, Ấn Độ. Ông có hơn 35 năm kinh nghiệm làm việc tại các tổ chức tài chính Ấn Độ và toàn cầu như ở Mumbai, Dhaka, Hong Kong, Singapore, London, vv.



2.2.3 Những thay đổi trong Ban điều hành

Ngày 26/01/2018, Hội đồng quản trị ACB có quyết định bổ nhiệm bà Nguyễn Ngọc Như Uyên, Giám đốc Đầu tư giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc ACB.

2.2.4 Chính sách liên quan đến người lao động

2.2.4.1 Số lượng nhân viên

Năm	Tổng số nhân viên (theo BCTC hợp nhất)
2013	9.131
2014	9.296
2015	9.935
2016	9.822
2017	10.334

2.2.4.2 Mức thu nhập bình quân năm 2015 – 2017

Xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017, phần Thuyết minh, mục 35 “Tình hình thu nhập của nhân viên.”

2.2.4.3 Chính sách đãi ngộ lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi

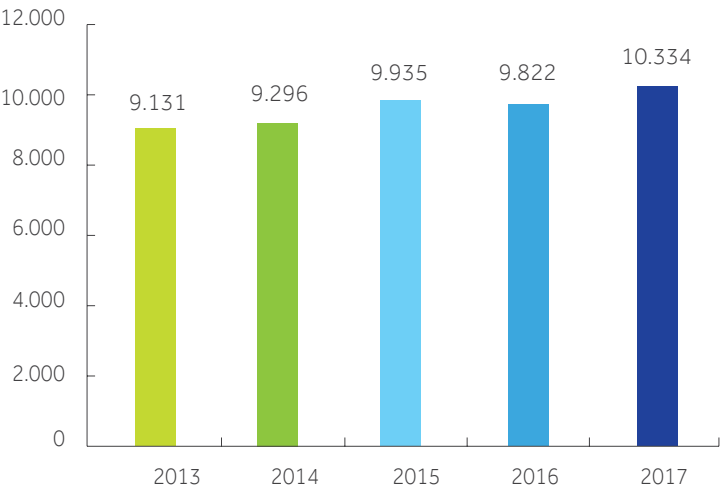
ACB xây dựng, triển khai và điều chỉnh kịp thời các chính sách lương, thưởng, phúc lợi nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch, cạnh tranh; và thu hút nhân tài phục vụ hoạt động kinh doanh. Cụ thể:

- Chính sách lương thưởng có tính cạnh tranh trên cơ sở khảo sát lương của thị trường lao động và khảo sát kỳ vọng của nhân viên.
- Thu nhập của nhân viên được xác định theo kết quả hoàn thành công việc của Ngân hàng, đơn vị và cá nhân. Nhân viên cũng được chăm lo qua chế độ tiền ăn giữa ca, các chương trình chăm sóc sức khỏe toàn diện (ACB Care), chương trình cho vay lãi suất ưu đãi; vv. Nhân viên cũng được thưởng nhân các ngày đặc biệt: Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán, 08/3, 30/4, 02/9, và ngày thành lập Ngân hàng.
- ACB duy trì và cập nhật các chính sách đãi ngộ phù hợp để giữ và phát triển nhóm nhân tài và cấp quản lý có tiềm năng cao: trợ cấp chi phí di chuyển, chế độ khám sức khỏe định kỳ tại bệnh viện cao cấp, chế độ chăm sóc sức khỏe dành cho cá nhân và người thân, khen thưởng lãnh đạo xuất sắc bằng chuyến du lịch nước ngoài, vv.
- Tất cả nhân viên chính thức của ACB đều được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

2.2.4.4 Hoạt động tuyển dụng

Nhân sự được tuyển dụng vào làm việc tại ACB không chỉ có năng lực phù hợp, mà còn được định hướng phát triển nghề nghiệp và gắn bó lâu dài cùng ACB. Với định hướng này, năm 2017, ACB kích hoạt

Số lượng nhân viên qua các năm



đợt tuyển dụng lớn trên cả nước, tập trung vào hai đối tượng chính là người có kinh nghiệm và sinh viên mới tốt nghiệp có tiềm năng cao. Kết quả là đã tuyển dụng 1.997 lượt nhân viên (bao gồm nhân viên chính thức và cộng tác viên) phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh doanh, dự phòng, và bù đắp biến động nhân sự trong kỳ.

Bên cạnh đó, nhằm chủ động tạo nguồn nhân sự trẻ có chất lượng, ACB còn mở rộng mối quan hệ với các trường đại học lớn trên toàn quốc, chủ động tổ chức các ngày hội việc làm và chương trình tuyển dụng sinh viên thực tập tài năng “The Next Banker 2017”, vv.

2.2.4.5 Hoạt động đào tạo

Năm 2017, hoạt động đào tạo của ACB tập trung vào các trọng tâm:

- (i) hoàn thiện mô hình đào tạo đa hình thức, tăng hàm lượng e-learning lên 186 khóa (tăng 133%), tối ưu hoạt động đào tạo từ xa qua “video conference”,
- (ii) tăng cường hợp tác với các tổ chức đào tạo uy tín để nâng cao năng lực cấp quản lý: các khóa học liên kết với trường MIT cho quản lý cao và trung cấp.
- (iii) triển khai các khóa học theo yêu cầu của cơ quan quản lý, đảm bảo tuân thủ quy định về phòng chống gian lận và tham nhũng, nhận thức an toàn thông tin,



- (iv) số hóa và tự động hóa việc quản lý dữ liệu đào tạo trên hệ thống quản trị đào tạo (ELM), đồng bộ với cơ sở dữ liệu nhân sự tập trung (core HR),
- (v) tăng cường tương tác truyền thông với nhân viên để gia tăng các hoạt động học tập và phát triển, tối ưu hóa nguồn lực học tập của ACB.

Tổng số khóa học và số lượt nhân viên được đào tạo trong năm 2017 là 697 khóa học với 65.241 lượt nhân viên tham gia; thời gian bình quân đào tạo của nhân viên là: 3,9 ngày/năm.

2.2.4.6 Hoạt động phát triển nhân viên

Các hoạt động phát triển nghề nghiệp của nhân viên cũng diễn ra thường xuyên. Năm 2017, tại ACB có gần 2.000 trường hợp phát triển nghề nghiệp (bổ nhiệm, tái bổ nhiệm, điều chuyển công việc và thay đổi chức danh). Các hoạt động này được triển khai chặt chẽ, công bằng và minh bạch trên cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn và thành tích của nhân viên.

Trong cơ cấu lực lượng lao động của ACB, tỷ trọng của nhóm nhân viên có thành tích cao (hoàn thành và hoàn thành vượt kỳ vọng) luôn ở mức độ hợp lý. Những nhân viên chưa phát huy hết năng lực luôn được quan tâm và thử thách để nâng cao kết quả công việc thông qua các chương trình thi đua, các hoạt động kèm cặp, bồi dưỡng, và tập huấn nghiệp vụ, trao đổi kinh nghiệm bán hàng, phục vụ khách hàng, v.v.

2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án (đầu tư)

2.3.1 Các khoản đầu tư lớn, tình hình thực hiện các dự án đầu tư

Trong giai đoạn hiện nay, đầu tư chiến lược sẽ do ACB thực hiện khi cần, và đầu tư tài chính sẽ được các công ty con thực hiện.

2.3.2 Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Giấy phép hoạt động / Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (tỷ đồng)	% đầu tư trực tiếp bởi ACB	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % đầu tư
Công ty Chứng khoán ACB (ACBS)	41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	06/GPHĐKD Chứng khoán	1.500	100	-	100
Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản ACB (ACBA)	Lầu 8 Tòa nhà ACB, 444A - 446 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.	4104000099 Quản lý nợ và khai thác tài sản	340	100	-	100
Công ty Cho thuê tài chính ACB (ACBL)	131 Châu Văn Liêm, Phường 14, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.	4104001359 Cho thuê tài chính	300	100	-	100
Công ty Quản lý quỹ ACB (ACBC)	Lầu 12 Tòa nhà ACB, 480 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.	41/UBCK-GP Quản lý quỹ	50	-	100	100

2.3.2.1 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Chứng khoán ACB (ACBS)

Thị trường chứng khoán năm 2017 đã có sự bứt phá mạnh mẽ, và là thị trường chứng khoán tăng mạnh nhất châu Á. Chỉ số VN-Index cuối năm đạt 984,24 điểm, tăng 46,5% so với đầu năm; và là một trong năm chỉ số chứng khoán tăng mạnh nhất toàn cầu.

Với làn sóng niềm yết mới của một số cổ phiếu lớn cùng với mức tăng trưởng mạnh mẽ của các cổ phiếu bluechips, mức vốn hóa thị trường đã đạt trên 3.360 nghìn tỷ đồng, tăng 73% so với năm 2016. Tổng giá trị giao dịch bình quân cổ phiếu trên sàn HoSE đạt 4.138 tỷ đồng/phiên, tăng 71% so với bình quân năm 2016.

Thị trường chứng khoán năm 2018 dự kiến sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi các yếu tố vĩ mô tích cực và làn sóng thoái vốn của hàng loạt doanh nghiệp nhà nước và niềm yết mới.

Đối với ACBS, năm 2017 là năm có nhiều thách thức nhưng với nỗ lực cao đã đạt được một số thành tựu. Lợi nhuận trước thuế đạt 163,7 tỷ đồng, tăng 15,4% so với năm 2016. Doanh thu từ mảng dịch vụ và phí môi giới tăng 30,9% so với năm trước. ACBS đã tích cực tái cơ cấu bảng cân đối tài sản bằng cách cắt

giảm các khoản đầu tư không hiệu quả, duy trì giá trị đầu tư ở mức thấp với danh mục đầu tư được chọn lọc cẩn trọng, tập trung nguồn lực tài chính vào mảng kinh doanh cốt lõi. Trong năm đã hoàn nhập dự phòng hơn 44 tỷ đồng.

Trong năm 2017, ACBS đã ưu tiên phát triển các hoạt động môi giới chứng khoán, đặc biệt là môi giới khách hàng cá nhân. Hệ thống kênh phân phối được mở rộng với đội ngũ môi giới gồm 132 nhân viên. Kiến thức chuyên sâu liên quan đến lĩnh vực chứng khoán, phân tích và tâm lý đầu tư được liên tục cập nhật và nâng cao cho toàn thể nhân viên. ACBS cũng tổ chức cuộc thi Trade Pro, tạo ra sân chơi mới cho các sinh viên ngành tài chính, làm cầu nối giữa ACBS và các trường đại học nhằm thu hút nhân tài. Với các nỗ lực trên, ACBS đã có mặt trở lại trong nhóm 10 công ty có thị phần lớn trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ quý 4 năm 2017.

Bước sang năm 2018, ACBS tiếp tục lấy nghiệp vụ môi giới khách hàng cá nhân làm nền tảng, đẩy mạnh phát triển hoạt động môi giới khách hàng định chế, và lên kế hoạch tự doanh một cách cẩn trọng. Chính sách giao dịch ký quỹ mới được đề ra, với mức lãi suất được điều chỉnh nhằm thu hút khách hàng và tạo sự ổn định cho sản phẩm. Một sân chơi mới –

Top Trader – đã được triển khai, nhằm thu hút nhà đầu tư tham gia vào thị trường chứng khoán, mở rộng mạng lưới khách hàng cho ACBS. Hoạt động phân tích sẽ được mở rộng hơn nữa với các mã cổ phiếu mới lên sàn, các cổ phiếu trong nhóm mid-cap và các báo cáo ngành nhằm giới thiệu đến các nhà đầu tư nhiều cơ hội đầu tư hấp dẫn. Công ty cũng đang lên kế hoạch về công nghệ thông tin, nguồn lực tài chính và con người để có thể phát triển và giới thiệu mảng chứng khoán phái sinh đến khách hàng trong tương lai gần.

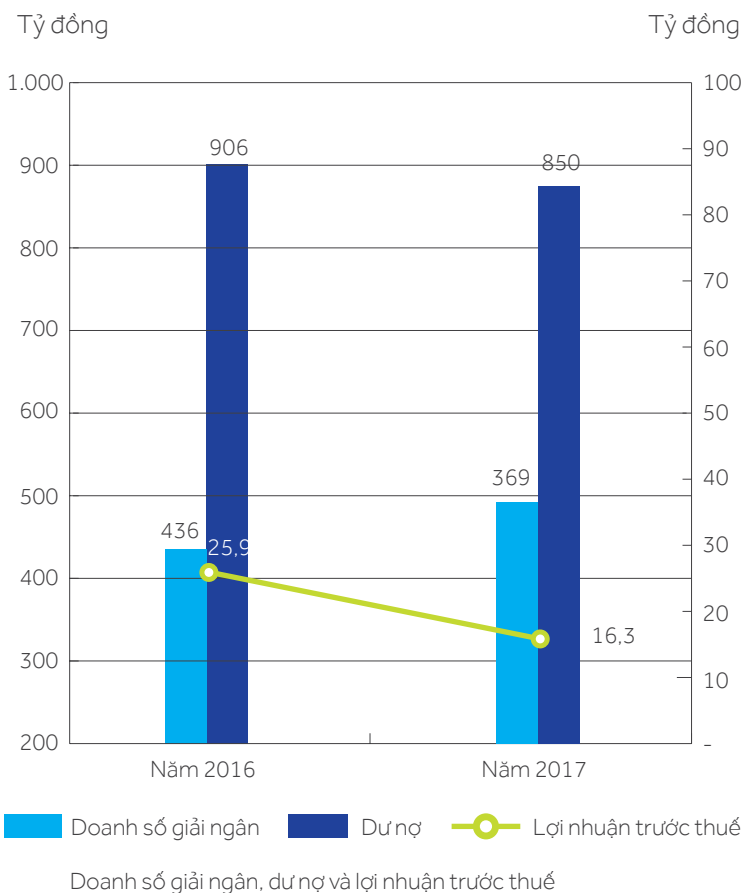
2.3.2.2 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản ACB (ACBA)

ACBA có nhiệm vụ chính là xử lý các khoản nợ xấu và nợ quá hạn nhận ủy thác từ ACB và kinh doanh tài sản từ xử lý nợ. Tình hình thị trường năm 2017 cho thấy nợ xấu các tổ chức tín dụng có xu hướng giảm. Tuy nhiên, việc thực thi pháp luật trong lĩnh vực xử lý tài sản đảm bảo chưa đem lại hiệu quả cho công tác xử lý nợ.

Trong năm, hoạt động của ACBA có một số điểm nổi bật như sau:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh tài sản xử lý nợ và lãi tiền gửi đạt 26,189 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 10,429 tỷ đồng;
- Các tài sản mua để xử lý nợ từ các năm trước đã bán được ba.

Định hướng chiến lược mới của ACBA là tập trung vào kinh doanh tài sản từ xử lý nợ. Các hoạt động thu nợ của ACBA đã chuyển sang Phòng Quản lý nợ thuộc ACB để tập trung và củng cố quy trình xử lý nợ. Kế hoạch hoạt động năm 2018 là triển khai chiến lược này.



2.3.2.3 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cho thuê tài chính ACB (ACBL)

Trong năm 2017 ACB Leasing tập trung tiếp tục kiện toàn cơ cấu tổ chức, duy trì hoạt động ổn định và bền vững. Tổng số tiền giải ngân đạt 369 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 16,3 tỷ đồng.

Với nỗ lực hướng đến sự chuyên nghiệp và minh bạch, ACB Leasing tiếp tục tạo dựng được niềm tin với khách hàng, đối tác. Theo đó, năm 2017 đã có nhiều tiện ích và dịch vụ được cải tiến để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. Bên cạnh đó, ACB Leasing vẫn tập trung phát triển khách hàng thuộc các nhóm ngành có tiềm năng tốt, tài sản cho thuê tài chính có tính thanh khoản cao và tình hình tài chính tốt.

Trong năm 2018, ACB Leasing tiếp tục liên kết với các đối tác cung cấp máy móc thiết bị uy tín; khai thác tiềm năng của khách hàng hiện hữu tại ACB Leasing; đưa ra các giải pháp tư vấn đổi mới công nghệ toàn diện đối với khách hàng.

Bên cạnh phát triển tín dụng, ACB Leasing còn thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nhằm nâng cao và hoàn thiện kỹ năng bán hàng, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực quản trị rủi ro, và quy trình nghiệp vụ.

2.3.2.4 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Quản lý Quỹ ACB (ACBC)

Cùng với sự sôi động của thị trường chứng khoán, ngành quản lý quỹ Việt Nam ghi nhận nhiều bước tiến trong năm 2017 khi tổng giá trị tài sản quản lý của ngành đạt hơn 155.000 tỷ đồng, tăng 15% so với năm trước đó.

Trong năm 2017, ACBC đã tiếp xúc với nhiều nhà đầu tư cá nhân và tổ chức để tìm hiểu nhu cầu, nghiên cứu và thiết kế đúng sản phẩm mà thị trường đang có nhu cầu, cũng như gợi mở những sản phẩm

mới của ngành quản lý quỹ trong tương lai như quỹ hưu trí, quỹ mở trái phiếu, vv.

ACBC tiếp tục nỗ lực nâng cao chất lượng nhân sự; chú trọng việc tuân thủ các quy trình đầu tư, quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ, vv. không chỉ đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật mà còn gia tăng giá trị, tránh xung đột lợi ích với khách hàng. Với phương châm phát triển bền vững, ACBC hướng tới mục tiêu xây dựng niềm tin, sự minh bạch và tăng giá trị tài sản lâu dài cho khách hàng.

Kết thúc năm 2017, hoạt động của ACBC đạt kết quả như sau:

- Doanh thu: 3,478 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 3,225 tỷ đồng
- Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (31/12/2017): 264%

Trong kế hoạch năm 2018, ACBC sẽ chú trọng phát triển hoạt động kinh doanh cốt lõi, tăng giá trị tài sản quản lý, thiết kế các sản phẩm quỹ và sản phẩm danh mục đầu tư mới và nâng cao hiệu quả hoạt động. Khai thác nhu cầu của khách hàng cá nhân trong nước cũng là mục tiêu trọng tâm mà ACBC hướng tới trong năm.

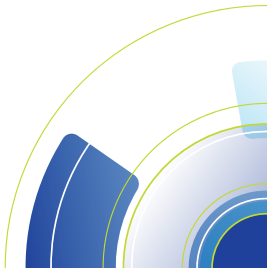
2.4 Tình hình tài chính tín dụng

2.4.1 Tình hình tài chính

Quy mô (tỷ đồng)	2016	2017	+/- %
Tổng tài sản	233.681	284.316	22
Tiền, vàng gửi và cho các TCTD khác vay	8.324	9.095	9
Cho vay khách hàng	163.401	198.513	21
Đầu tư tài chính	47.199	54.595	16
Tiền gửi của khách hàng	207.051	241.393	17
Tiền gửi và vay TCTD khác	2.235	15.454	591
Vốn chủ sở hữu	14.063	16.031	14
Vốn điều lệ	9.377	10.273	10
Kết quả kinh doanh (tỷ đồng)			
Thu nhập lãi thuần	6.892	8.458	23
Thu nhập ngoài lãi ²	1.772	3.013	70
Chi phí hoạt động	4.678	6.217	33
Chi phí dự phòng ³	2.319	2.597	12
Lợi nhuận trước thuế	1.667	2.656	59
Lợi nhuận sau thuế	1.325	2.118	60

² Thu nhập ngoài lãi hoạt động lõi, không bao gồm chi phí dự phòng Trái phiếu Nhóm 6 công ty , Trái phiếu một TCT nhà nước.

³ Chi phí dự phòng bao gồm cả dự phòng cho Trái phiếu Nhóm 6 công ty, Trái phiếu một TCT nhà nước.



2.4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ số hoạt động	2016	2017	+/-%
Tỷ lệ an toàn vốn (%)			
CAR	13,19	11,49	-1,70
CAR Cấp 1	8,26	7,77	-0,49
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	6,02	5,64	-0,38
Vốn chủ sở hữu/Tổng cho vay khách hàng	8,61	8,08	-0,53
Khả năng thanh khoản (%)			
Dư nợ cho vay/Tổng tài sản	69,92	69,82	-0,10
Tổng dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi khách hàng	78,92	82,24	3,32
Chất lượng tài sản			
Nợ xấu N3-5 (tỷ đồng)	1.421	1.390	-2
Nợ quá hạn N2-5 (tỷ đồng)	3.444	1.839	-47
Nợ xấu/Tổng dư nợ cho vay (%)	0,87	0,70	-0,17
Nhóm 5/Tổng nợ xấu (%)	74	57	-16,9
Nợ quá hạn/Tổng dư nợ cho vay (%)	2,1	0,9	-1,18
Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng nợ xấu (%)	126	133	6,26
(Vốn chủ sở hữu + Dự phòng)/Tổng nợ xấu (số lần)	11	13	1,7
Khả năng sinh lời (%)			
Lợi nhuận thuần sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	9,9	14,13	4,26
Lợi nhuận thuần sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	0,6	0,8	0,20
Thu nhập lãi cận biên lũy kế (NIM)	3,17	3,27	0,10
Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập	20,5	26	5,81
Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập	54,0	54,2	0,21
Chi phí dự phòng nợ xấu/Lợi nhuận trước dự phòng	58,2	49,4	-8,74

2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tính đến ngày 31/12/2017.)

2.5.1 Cổ phần

Tổng số 1.027.323.896 cổ phần phổ thông ACB (tương ứng với vốn điều lệ của ACB là 10.273.238.960.000 đồng) bao gồm:

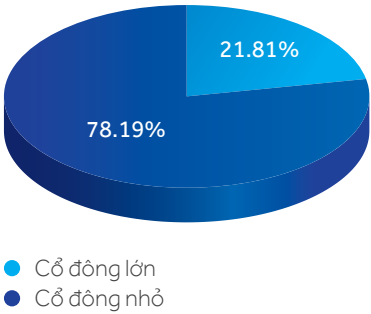
- Số lượng cổ phần lưu hành: 985.901.288 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 41.422.608 cổ phiếu
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 990.563.493 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 36.760.403 cổ phần

2.5.2 Cơ cấu cổ đông

2.5.2.1 Theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn [*], cổ đông nhỏ)

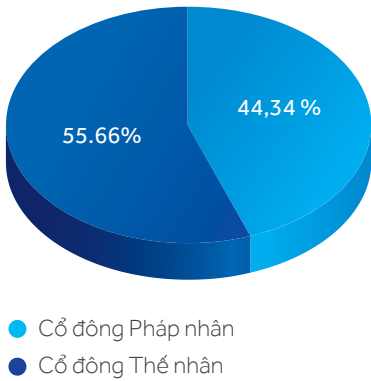
	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Cổ đông lớn	3	224.059.341	21,81%
Cổ đông nhỏ	24.708	803.264.555	78,19%
Tổng cộng	24.711	1.027.323.896	100%

[*] Theo Điều 4.26 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 thì "cổ đông lớn của tổ chức tín dụng cổ phần là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng cổ phần đó."



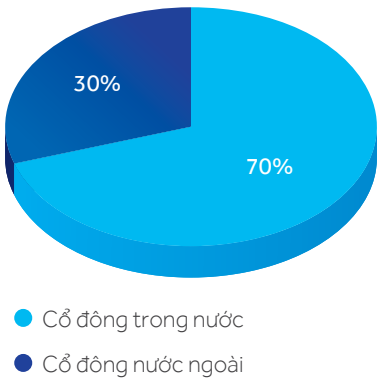
2.5.2.2 Theo tiêu chí cổ đông pháp nhân và cổ đông thể nhân

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Pháp nhân	207	455.528.539	44,34%
Thể nhân	24.504	571.795.357	55,66%
Tổng cộng	24.711	1.027.323.896	100%



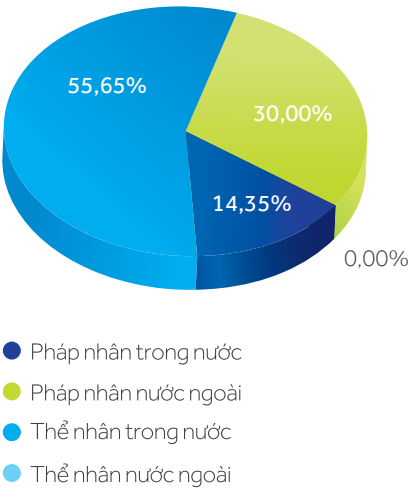
2.5.2.3 Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Cổ đông trong nước	24.664	719.126.728	70,00%
Cổ đông nước ngoài	47	308.197.168	30,00%
Tổng cộng	24.711	1.027.323.896	100%



2.5.2.4 Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông pháp nhân và cổ đông thể nhân

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Cổ đông trong nước			
- Pháp nhân	185	147.369.960	14,35%
- Thể nhân	24.479	571.756.768	55,65%
Cộng (1)	24.664	719.126.728	70,00%
Cổ đông nước ngoài			
- Pháp nhân	22	308.148.579	30,00%
- Thể nhân	25	38.589	0,00%
Cộng (2)	47	308.197.168	30,00%
Tổng cộng (1) & (2)	24.711	1.027.323.896	100%



2.5.2.5 Cổ đông lớn nước ngoài

Cổ đông lớn nước ngoài sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên gồm có:

Stt	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề	Số lượng cổ phần
1	Standard Chartered APR Ltd. (*)	01 Basinghall Avenue London, EC2V 5DD, United Kingdom	Ngân hàng	89.863.928 (8,75%)
2	Dragon Financial Holdings Limited	C/O 1901 Mê Linh Point Tower, 02 Ngõ Đức Kế, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đầu tư	69.960.757 (6,81%)
3	Standard Chartered Bank (Hong Kong) Ltd. (*)	32 nd Floor 4-4A Des Voeux Road, Central, Hong Kong	Ngân hàng	64.234.656 (6,25%)
-	Cộng	-	-	224.059.341 21,81%

(*) Hai tổ chức Standard Chartered APR Ltd. và Standard Chartered Bank (Hong Kong) Ltd. không còn là cổ đông ACB kể từ ngày 09/01/2018.

2.5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tính đến 31/12/2017, không có sự thay đổi về vốn cổ đông (10.273.238.960.000 đồng). Theo Quyết định số 40/QĐ-SGDHN ngày 17/01/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ACB đã niêm yết toàn bộ tổng số 1.027.323.896 cổ phiếu đã phát hành.

2.5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm 2017, không có phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ. Tính đến ngày 31/12/2017, ACB đang nắm giữ 41.422.608 cổ phiếu quỹ.

2.5.5 Các chứng khoán khác

Không có.

2.6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

Năm 2017, ACB đã dành ngân sách hơn 5 tỷ đồng để thực hiện các chương trình hướng đến các hoạt động liên quan đến giáo dục và an sinh xã hội, chăm sóc người khó khăn dưới tên gọi chung là Hành trình tôi yêu cuộc sống.

50% ngân sách trên được dùng để trao tặng học bổng từ cấp tiểu học đến đại học, đóng góp quỹ học bổng ngân hàng, xây dựng trường, tham gia tài trợ ngày hội việc làm cho sinh viên, v.v. tại Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Trà Vinh, An Giang, Daklak, Tiền Giang và Bắc Giang. Những dấu ấn của ACB để lại trong hoạt động này chính là một thế hệ tương lai được động viên khuyến khích không ngừng học hỏi, làm chủ sự phát triển của bản thân, có ích cho xã hội.

50% ngân sách còn lại được dành cho các hoạt động hỗ trợ khác như trao tặng quà cho cựu chiến binh và đồng bào dân tộc tại tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Đắk Nông, tài trợ chương trình "Chung tay vì người nghèo," tài

trợ xây dựng nhà tình nghĩa cho hộ nghèo tỉnh Trà Vinh, hỗ trợ người dân bị thiệt hại do lũ lụt tại tỉnh Bình Định, v.v.

ACB còn quan tâm đến bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường khi thực hiện chiến dịch mang tên gọi "Gắn Lại O" với ý nghĩa mang con người đến gần trái đất hơn bằng những hành động thiết thực. Chiến dịch này vốn được ACB đang từng bước thực hiện trong gần bốn năm qua. ACB tự hào là ngân hàng đầu tiên hành động bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường một cách có hệ thống và lâu dài. ACB đã cùng các doanh nghiệp khác chung tay với Tổ chức Bảo tồn động thực vật quốc tế (FFI < Fauna and Flora International) bảo vệ các loài linh trưởng quý hiếm tại Việt Nam.

Từ năm 2014 đến nay, ACB thực hiện những hoạt động truyền thông để khuyến khích nhân viên, khách hàng ACB cùng nâng cao ý thức cũng như có hành động thực tế trong việc bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên. Hiện nay, những hành động như tiết kiệm giấy, dùng túi thân thiện với môi trường, dùng đồ sành sứ thay cho đồ nhựa, không phá hoại cảnh quan thiên nhiên, v.v. đã dần trở thành thói quen của nhân viên ACB trong công việc và cuộc sống hàng ngày. Ngoài ra, ACB còn đẩy mạnh công nghệ số hóa các quy trình và giảm thiểu dùng giấy trong việc phục vụ khách hàng.

Năm 2017, ACB đã nhận được giải thưởng Ngân hàng tốt nhất về trách nhiệm xã hội (Best bank for corporate social responsibility for Vietnam 2017) do Tạp chí Asiamoney trao tặng.



3. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3.1 Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

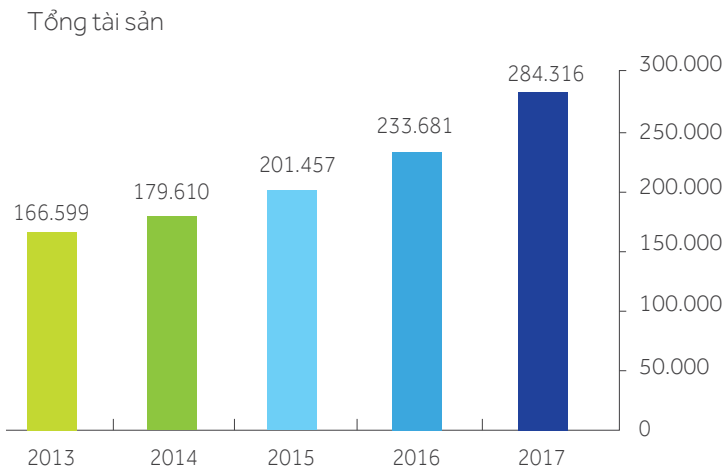
Trong năm 2017, ACB đã đạt được nhiều thành công, vượt tất cả các chỉ tiêu kế hoạch, do đã thực hiện các hành động cụ thể quyết liệt như sau:

- Tiếp tục kiên trì và nhất quán trong việc xây dựng một bảng tổng kết tài sản lành mạnh, có tính thanh khoản và an toàn vốn cao, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của NHNN, và góp phần ổn định thanh khoản chung của toàn hệ thống.
- Tích cực và chủ động trích lập dự phòng và xử lý rủi ro toàn bộ các khoản cho vay, trái phiếu, khoản phải thu của Nhóm 6 công ty; thu hồi khoản tiền gửi tại một ngân hàng không đồng.
- Triệt để xử lý nợ xấu. Hầu hết nợ xấu đã được thu hồi, xử lý rủi ro hoặc bán cho VAMC. Danh mục trái phiếu VAMC được ACB xử lý và trích lập dự phòng toàn bộ và đã tất toán toàn bộ vào cuối năm.
- Tiếp tục cơ cấu các phân đoạn khách hàng một cách có chiều sâu. Nhiều chương trình chăm sóc khách hàng được thiết kế đặc thù nhằm phục vụ các đối tượng khách hàng trọng tâm trong mảng bán lẻ. Song song đó, mảng khách hàng doanh nghiệp lớn (MMLC) cũng được chú trọng phát triển thành nguồn thu phí dịch vụ trọng yếu của ACB.
- Đẩy mạnh triển khai các mảng hoạt động như Bancassurance và dịch vụ Ngân hàng Ưu tiên đen lại mức tăng trưởng tốt, đóng góp đáng kể vào cơ cấu lợi nhuận.

3.2 Tình hình tài chính

3.2.1 Tổng tài sản

Tổng tài sản (TTS) đạt 284 nghìn tỷ đồng, tăng 51 nghìn tỷ đồng (22%) so cuối năm 2016, và đạt 105% kế hoạch. Song song với việc tăng trưởng về quy mô, ACB vẫn luôn duy trì một bảng tổng kết tài sản vững mạnh với khả năng thanh khoản tốt trong toàn hệ thống. Tỷ lệ cho vay/huy động ổn định ở mức 82%, tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 và an toàn vốn hợp nhất đạt lần lượt 11,49 và 7,77%, giảm gần như không đáng

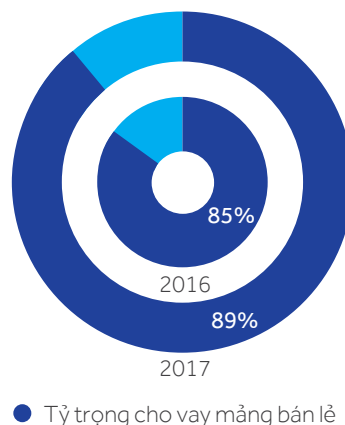
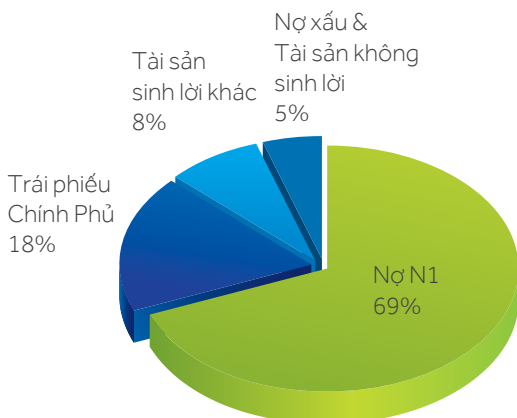


kể so với cuối năm 2016, đảm bảo nhu cầu về an toàn vốn theo Thông tư số 36/2014/TT-NHNN và sẵn sàng cho Basel II dự kiến áp dụng từ năm 2019.

Tăng trưởng về quy mô của ACB đặc biệt ấn tượng trong bối cảnh kể từ năm 2012, ACB không cần phải tăng vốn từ cổ đông, vẫn tiếp tục chi trả cổ tức hàng năm, hơn nữa mua lại thành công 665 tỷ đồng cổ phiếu quỹ, đồng thời xử lý dứt điểm toàn bộ các tài sản tồn đọng.

Cơ cấu tài sản tiếp tục được cấu trúc theo hướng gia tăng tỷ trọng tài sản sinh lời trong quy mô tổng tài sản (TTS), đạt đến 95% TTS vào cuối năm 2017, trong đó riêng nợ nhóm 1 chiếm đến khoảng 70% TTS, các tài sản không sinh lời và nợ xấu chiếm chưa tới 5% TTS, đảm bảo tối đa hóa hiệu quả sử dụng vốn.

Cấu trúc tài sản



3.2.2 Hoạt động tín dụng

Trong năm 2017, hoạt động cho vay của ACB, đặc biệt là mảng bán lẻ, đã đạt được mức tăng trưởng ấn tượng nhờ vào quá trình cơ cấu lại khách hàng và các chiến lược chăm sóc khách hàng. Trong năm, ACB tiếp tục chú trọng tập trung tăng trưởng dư nợ phát triển kinh tế theo đúng định hướng của NHNN; và đã triển khai 13 chương trình ưu đãi lãi suất với tổng hạn mức 59 nghìn tỷ đồng nhằm hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân và doanh nghiệp.

Kết quả đến hết năm 2017, tổng dư nợ cho vay khách hàng đạt 199 nghìn tỷ đồng, đạt 105% kế hoạch, tăng 35 nghìn tỷ đồng (+21%) so với cuối năm 2016, cao hơn mức trung bình ngành (18%), nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ mức trần tăng trưởng tín dụng.

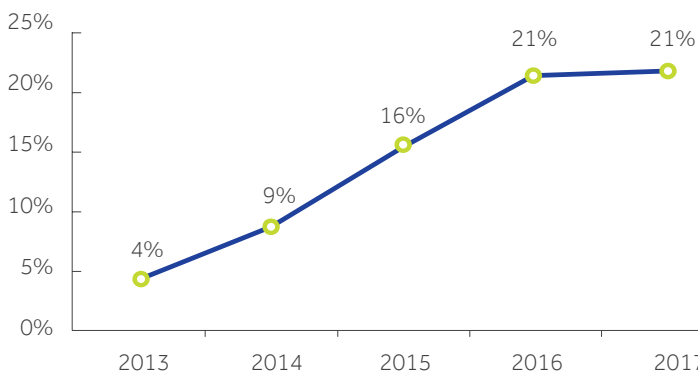
nhỏ và vừa cũng đạt mức tăng trưởng ấn tượng 16%. Tổng danh mục cho vay nhóm khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm gần 89% trên tổng dư nợ cho vay, tăng từ mức 85% năm 2016.

3.2.3 Hoạt động huy động

Huy động vẫn tăng trưởng liên tục và ổn định đảm bảo nhu cầu vốn và thanh khoản cho ACB.

Quy mô huy động tại thời điểm cuối năm 2017 đạt 241 nghìn tỷ đồng, tăng 34 nghìn tỷ (+17%), chiếm 85% tổng nguồn vốn của ACB, đạt 100% kế hoạch năm. ACB tiếp tục tận dụng lợi thế ngân hàng bán lẻ, tập trung vào các đối tượng khách hàng cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, với tỷ trọng huy động từ khách hàng cá nhân lên đến 94% tổng huy động.

% Tăng trưởng dư nợ cho vay

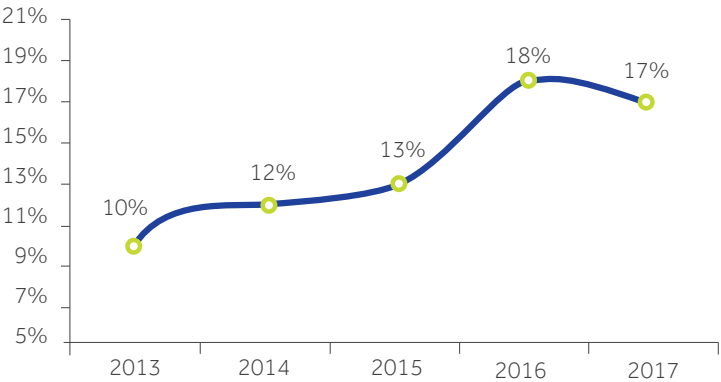


Cho vay khách hàng cá nhân đạt 109 nghìn tỷ đồng vào cuối 2017, tăng 28%, tiếp tục đóng vai trò đầu tàu cho động lực tăng trưởng tín dụng toàn Ngân hàng. Trong khi đó cho vay của nhóm khách hàng doanh nghiệp

ACB đạt mức tăng trưởng huy động không kỳ hạn 19% chiếm 17% trên tổng huy động. Tỷ lệ này được kỳ vọng sẽ tiếp tục cải thiện mạnh mẽ trong những năm tới.

Để đạt được kết quả này, ngoài việc liên tục đưa ra các sản phẩm đặc thù với lãi suất cạnh tranh, ACB cũng liên tục mở rộng mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch nhằm đưa dịch vụ ngân hàng đến gần hơn với người dân. Phòng Ngân hàng Ưu tiên, thành lập năm 2016, cũng đã bước đầu thể hiện nhiều kết quả khả quan với nhiều đóng góp trong hoạt động huy động từ thẻ và huy động payroll. Trong năm qua,

% Tăng trưởng huy động



3.2.4 Hoạt động đầu tư

Danh mục đầu tư tiếp tục được tái cơ cấu bằng việc tiếp tục thoái vốn khỏi các khoản đầu tư không trọng yếu nhằm sử dụng vốn hiệu quả hơn, và trích dự phòng đầy đủ theo giá trị thị trường. Trái phiếu chính phủ (TPCP) tiếp tục là kênh đầu tư chính hiệu quả cao, chiếm 92% danh mục đầu tư của ACB, tương đương 18% tổng tài sản.

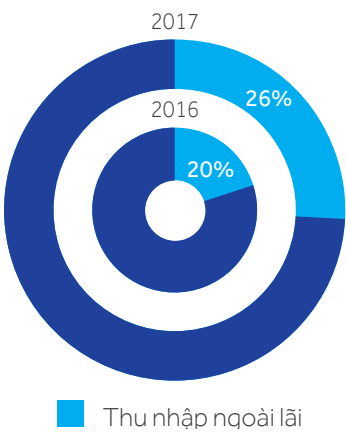
Đvt: Tỷ đồng

	2013	2014	2015	2016	2017
Danh mục đầu tư	35.257	41.669	38.988	44.175	53.410
TPCP	24.583	28.495	28.270	36.456	49.562

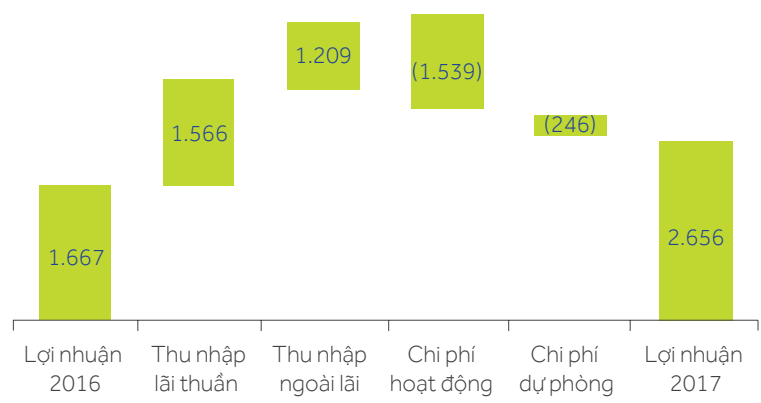
3.2.5 Thu nhập

Tổng thu nhập trong năm của ngân hàng tăng 32%, trong đó thu nhập lãi thuần tăng 23%, đạt 8.458 tỷ đồng. Biên sinh lời (NIM) tăng 10 điểm so với năm 2016 đạt 3,27% nhờ vào môi trường kinh doanh được cải thiện hơn so với năm trước cộng với chất lượng và cấu trúc tài sản ngày càng tốt hơn.

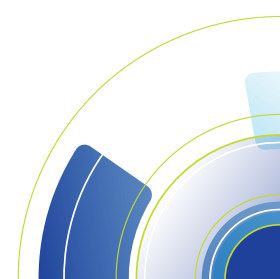
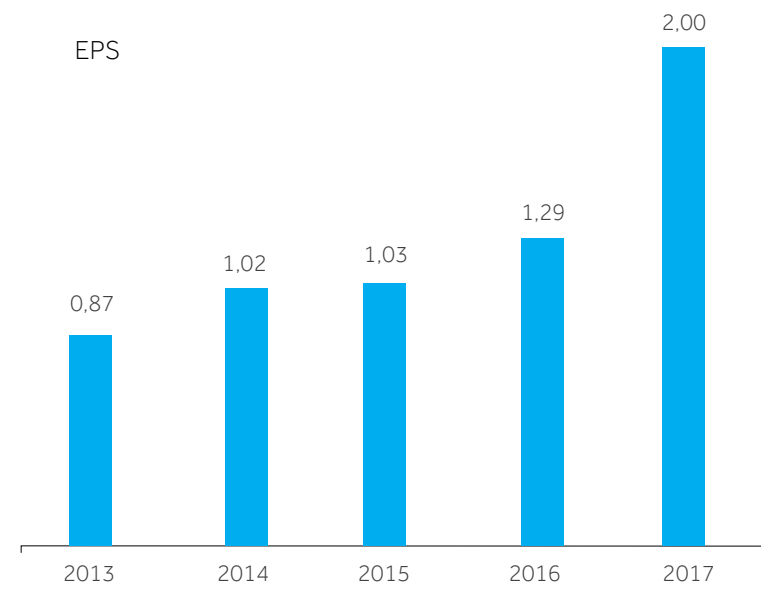
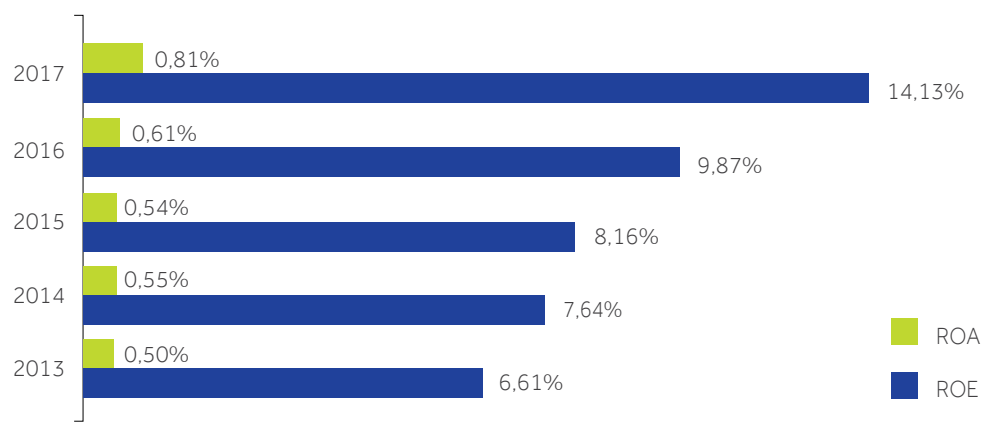
Thu nhập ngoài lãi (đặc biệt là mảng thu nhập từ dịch vụ) trong năm 2017 tiếp tục được tập trung đẩy mạnh nhằm nâng cao cơ cấu của mảng thu nhập này trên tổng doanh thu. Đến hết năm 2017, thu ngoài lãi đạt 3.013 tỷ đồng, tăng 70%, đạt mức cao nhất từ trước tới nay, đóng góp đến hơn 26% trên tổng doanh thu. Tăng trưởng thu nhập ngoài lãi dựa trên nền tảng thu phí dịch vụ tăng. Đặc biệt, thu từ phí dịch vụ tăng đến 26% đạt 1.188 tỷ đồng; hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư lãi 603 tỷ đồng do hoàn nhập 420 tỷ đồng dự phòng chứng khoán rủi ro do thu hồi; lãi từ hoạt động khác tăng 213% đạt 891 tỷ đồng nhờ vào hoạt động xử lý thu hồi nợ trong năm lên đến 577 tỷ đồng.



Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng 12% so với năm 2016 lên tới 2.597 tỷ đồng, bám sát theo kế hoạch đã đề ra, phù hợp với chính sách quản lý rủi ro. Cụ thể ACB đã trích lập hết toàn bộ các tài sản tồn đọng của Nhóm 6 công ty và toàn bộ danh mục trái phiếu VAMC.



3.2.6 Tỷ suất sinh lời, thu nhập mỗi cổ phần - cổ tức

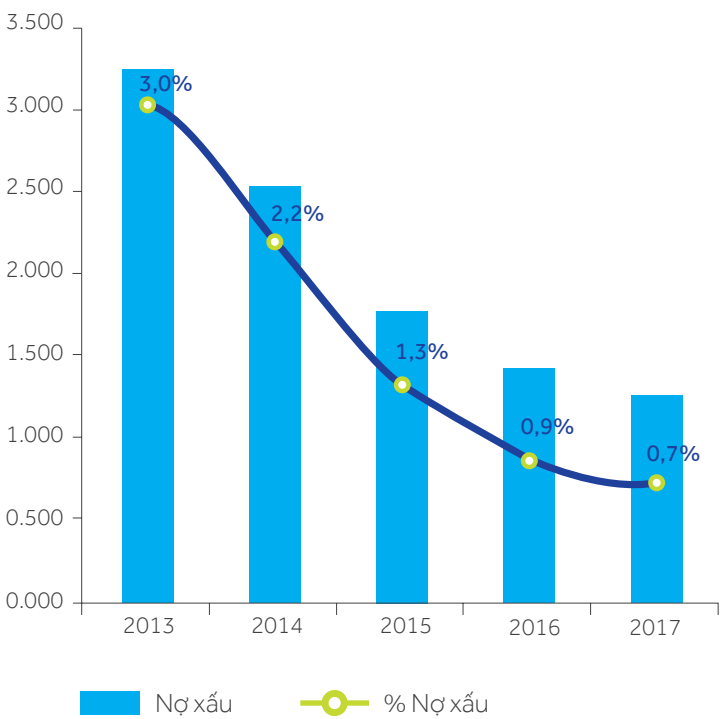


3.2.7 Chất lượng tài sản

Năm 2017 là năm ACB giải quyết triệt để toàn bộ các khoản nợ xấu tồn đọng, cũng như các tài sản xấu không sinh lời bằng cách thu hồi và trích lập dự phòng nhằm nâng cao chất lượng tài sản. Đến cuối năm, tổng số nợ xấu của ACB giảm còn 1.390 tỷ đồng, tương đương 0,70% tổng dư nợ, tiếp tục giảm sâu thêm 2% nợ xấu về giá trị tuyệt đối, giảm 0,17% về tỷ lệ, thấp hơn rất nhiều so với mức tiêu chuẩn dưới 3% của toàn ngành và là ngân hàng duy nhất có tỷ lệ nợ xấu dưới 1%. Đặc biệt ACB đã tắt toán toàn bộ danh mục trái phiếu VAMC bằng cả hai phương

pháp tích cực thu hồi nợ và đẩy nhanh tiến độ trích lập dự phòng. Tỷ lệ dự phòng/tổng nợ xấu qua đó cũng liên tục được cải thiện và tiếp tục phá mức kỷ lục của năm 2016, đạt mức 133%. Để đạt được kết quả này, Ban điều hành, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý rủi ro và Phòng Quản lý nợ của ACB đã liên tục điều chỉnh, cập nhật kịp thời các định hướng chính sách trong việc thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, và theo dõi sát sao toàn bộ quá trình xử lý và tổ tụng các hồ sơ nợ xấu nhằm mục tiêu đảm bảo ACB luôn có biện pháp ứng xử đúng đắn, kịp thời đối với những rủi ro phát sinh trên thị trường.

	2013	2014	2015	2016	2017
Nợ nhóm 3-5	3.243	2.533	1.771	1.421	1.390
Tỷ lệ Nợ nhóm 3-5/Tổng dư nợ cho vay	3,0%	2,2%	1,3%	0,87%	0,70%
Dự phòng/Tổng nợ xấu	48%	62%	87%	126%	133%



3.2.8 An toàn vốn

Đối với mảng an toàn vốn, ACB là một trong 10 ngân hàng được chọn thí điểm áp dụng Basel II năm 2019, vì vậy, Ngân hàng đã và đang tích cực chủ động cải thiện các tỷ lệ an toàn vốn (CAR) thông qua nhiều biện pháp như phát hành hơn 3 nghìn tỷ trái phiếu vốn cấp 2 (Tier 2), chủ động theo dõi, quản lý danh mục cho vay từ nhiều mặt như kỳ hạn và ngành nghề cho vay với mục tiêu cải thiện hệ số tài sản có rủi ro. Đến hết năm 2017, tỷ lệ an toàn vốn tổng và vốn cấp 1 lần lượt ở mức 11,49 và 7,77%. Hệ số an toàn vốn tiếp tục vượt yêu cầu tối thiểu 9% của NHNN theo Thông tư số 36/2014/TT-NHNN.

	2013	2014	2015	2016	2017
An toàn vốn	14,66%	14,08%	12,80%	13,19%	11,49%
An toàn vốn cấp 1	10,23%	9,76%	9,27%	8,26%	7,77%



3.3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý

Về cơ cấu tổ chức và quản lý

Năm 2017, ACB tiếp tục thực hiện kế hoạch kiện toàn tổ chức và hoạt động mạng lưới theo mô hình vùng và cụm; Điều chỉnh, phân bố lại địa bàn kinh doanh theo hướng cải thiện quy mô và lợi nhuận tại các thị trường trọng điểm, mở rộng mạng lưới tại các thị trường tiềm năng, vv. Kết quả, hiệu quả hoạt động kinh doanh của mạng lưới kênh phân phối năm 2017 tăng cao hơn so năm 2016, trên 94% đơn vị hoạt động có lãi.

Những cải tiến trong chính sách hoạt động

Với sự nỗ lực không ngừng, ACB đã đạt kết quả khả quan về hoạt động vận hành và chất lượng dịch vụ khách hàng: Tăng 20% hiệu suất nhân viên; Giảm 50% lỗi nghiệp vụ; Đưa vào vận hành nhiều tính năng, chương trình tự động hóa quy trình nghiệp vụ; Mức độ hài lòng của khách hàng tăng đều qua các năm và được đánh giá thuộc nhóm các ngân hàng dẫn đầu về chất lượng dịch vụ trên thị trường.

Cải tiến mạnh mẽ công tác quản trị bảo mật và quản lý rủi ro

Về mặt quản trị bảo mật và quản lý rủi ro, ACB tạo ra một môi trường nơi dữ liệu khách hàng được tạo, tổ chức, kiểm soát và đảm bảo theo cách mà ACB không những có thể tuân thủ các quy định của các cơ quan quản lý nhà nước, mà các thông tin còn có thể được sử dụng để xây dựng trải nghiệm khách hàng theo cách tối ưu nhất.

Ngoài ra, trong năm, ACB tiếp tục hoàn thiện các quy trình, chính sách và các hạn mức quản lý rủi ro nhằm phù hợp với quy định hiện hành của NHNN và tiếp cận thông lệ tốt quốc tế. Khung Quản lý rủi ro hoạt động được ban hành và áp dụng cho toàn hệ thống ACB cùng với việc hình thành Hội đồng Quản lý rủi ro hoạt động đã hỗ trợ công tác quản lý rủi ro tại ACB hiệu quả hơn. Về dài hạn, ACB đang triển khai lộ trình áp dụng các tiêu chuẩn về vốn quy định tại Thỏa ước Basel II theo hướng dẫn của NHNN.



3.4 Kế hoạch phát triển trong tương lai (2018 - 2020)

Năm 2018 là năm cuối cùng trong chiến lược 5 năm giai đoạn 2013-2018, là năm ACB khẳng định lại vị thế hàng đầu. Trong bối cảnh thị trường ngân hàng truyền thống đang cạnh tranh ngày càng gay gắt và sự trỗi dậy của công ty công nghệ tài chính, ACB cần có kế hoạch tự hoàn thiện, nâng cao năng lực vốn, chất lượng phục vụ, hiệu quả hoạt động, sáng tạo và đổi mới mô hình kinh doanh, sản phẩm dịch vụ, mang đến nhiều trải nghiệm dịch vụ cho các phân đoạn khách hàng khác nhau. Qua đó, trong tương lai, ACB:

- Tiếp tục đẩy mạnh, phát triển toàn diện mảng ngân hàng bán lẻ;
- Tiếp tục khai thác tiềm năng thị trường các mảng hoạt động bancassurance, thẻ và ngân hàng ưu tiên;
- Định vị các phân đoạn khách hàng trọng tâm và các ngành kinh tế trọng điểm, từ đó xây dựng các chính sách đặc thù và hành trình trải nghiệm khách hàng khác biệt, tối ưu;
- Gia nhập, xây dựng hệ sinh thái để đột phá trong chiến lược tiếp cận nguồn khách hàng tiềm năng;
- Phát huy văn hóa sáng tạo nhằm đưa ACB đến gần hơn đến các mô hình fintech tiên tiến, bắt đầu bằng việc nâng cấp ACB mobile app và website, triển khai Digicard và từng bước mang đến trải nghiệm ngân hàng số khác biệt đến từng khách hàng;
- Tiếp tục tái sắp xếp mạng lưới kênh phân phối, mở mới các phòng giao dịch tại các thị trường nhiều tiềm năng, nâng cao vị thế ACB cũng như cải thiện quy mô và lợi nhuận tại các thị trường trọng điểm;
- Đào tạo và tái sắp xếp nguồn nhân lực nhằm tăng hiệu suất, nuôi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực kế thừa.

Mục tiêu tài chính tín dụng giai đoạn 2018 - 2020

Năm 2018:

- Tổng tài sản tăng 18%;
- Tiền gửi khách hàng tăng 18%;
- Tín dụng tăng 15%, theo hạn mức Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phân bổ;
- Tỷ lệ nợ xấu dưới 2%;
- Lợi nhuận trước thuế Tập đoàn khoảng 5.699 tỷ đồng.

Giai đoạn 2019-2020:

- Tổng tài sản dự kiến tăng bình quân 15%;
- Tín dụng tăng dự kiến 15%;
- Tiền gửi khách hàng tăng dự kiến 15%;
- Tỷ lệ nợ xấu dưới 2%;
- Lợi nhuận trước thuế Tập đoàn tăng khoảng 15% -20% mỗi năm.

3.5 Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Công ty Kiểm toán PwC không có ý kiến không chấp thuận đối với Báo cáo tài chính ACB.

3.6 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

3.6.1 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của ACB đối với người lao động

ACB luôn chú trọng cũng như tuân thủ các quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm đảm bảo các vấn đề về việc làm, tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn vệ sinh lao động và các quyền lợi khác cho người lao động.

Ban điều hành phối hợp với Công đoàn giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.

Không ngừng cập nhật, nâng cao kiến thức về nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong lĩnh vực phụ trách, cũng như các kiến thức về nội quy, quy định phát sinh trong quan hệ lao động nhằm bảo vệ người lao động.

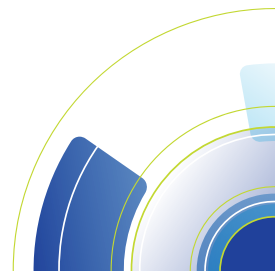
Tạo môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi để người lao động có thể thực hiện công việc tốt nhất và phát huy năng lực bản thân.

3.6.2 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm xã hội của ACB đối với cộng đồng địa phương

Xem mục 2.6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội và mục 7.3. Công tác từ thiện xã hội.

3.6.3 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

ACB không tài trợ các dự án vi phạm luật về bảo vệ môi trường.





Công nghệ

ACB sẵn sàng đầu tư nhiều hơn cho công nghệ tài chính hoặc cộng tác với các công ty công nghệ tài chính để nâng cao năng lực cạnh tranh mảng dịch vụ thanh toán bán lẻ, gia tăng trải nghiệm của khách hàng thông qua nền tảng công nghệ và tính kết nối kỹ thuật số của nền kinh tế.

4. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ACB

4.1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của ACB

Ngân hàng Á Châu (ACB) đã có một năm hoạt động tăng trưởng mạnh, an toàn và hiệu quả. Một là hoạt động kinh doanh năm 2017 tăng trưởng mạnh so với năm 2016.





Hai là lợi nhuận cao hơn so với năm 2016.

- Lợi nhuận trước thuế sau trích lập dự phòng rủi ro đạt 2.656 tỷ đồng, tăng 59,3% so với năm 2016.
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu lần lượt ở mức 0,81% và 14,13%, so với mức 0,61% và 9,88% của năm 2016.
- Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên cải thiện ở mức 3,27%.
- Chi phí hoạt động lõi được kiểm soát chặt chẽ, bám sát kế hoạch, có tốc độ tăng 15%.
- Dự phòng rủi ro được trích lập đầy đủ theo quy định.

Ba là an toàn.

ACB luôn tuân thủ quy định về tỷ lệ an toàn vốn, giới hạn cấp tín dụng, tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn, giới hạn góp vốn mua cổ phần, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi, được quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014.

4.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

Trong năm 2017, Ban điều hành đã thành công trong việc tăng trưởng tổng tài sản, duy trì được bằng cân đối kế toán lành mạnh và có tính thanh khoản cao.

Ban điều hành cũng đã thực hiện kế hoạch kiện toàn tổ chức và hoạt động mạng lưới theo mô hình vùng, cụm; Điều chỉnh, phân bổ lại địa bàn kinh doanh theo hướng cải thiện quy mô và lợi nhuận tại các thị trường trọng điểm, mở rộng mạng lưới tại các thị trường tiềm năng vv. Kết quả, hiệu quả hoạt động kinh doanh của mạng lưới kênh phân phối năm 2017 tăng cao hơn so năm 2016, trên 94% đơn vị hoạt động có lãi.

4.3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2018 - 2023.
- Xây dựng chiến lược hoạt động giai đoạn 2018 - 2023.
- Hoàn thiện khung quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.
- Tiếp tục triển khai các dự án công nghệ để hỗ trợ hoạt động kinh doanh và vận hành theo hướng giảm thủ công tăng hàm lượng công nghệ nhằm nâng cao năng suất.
- Tiếp tục xây dựng môi trường (hệ sinh thái) phát triển văn hóa sáng tạo, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng phù hợp chiến lược kinh doanh mới.

5. QUẢN TRỊ CÔNG TY

5.1 Hội đồng quản trị

5.1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2013 - 2017 được Đại hội đồng cổ đông bầu vào ngày 26/4/2013. Các thành viên Hội đồng quản trị đã bầu các chức danh Chủ tịch và Phó chủ tịch cùng ngày.

Ngày 22/4/2015, Đại hội đồng cổ đông bầu bổ sung ông Dominic Timothy Charles Scriven làm thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2013 – 2017.

Ngày 08/4/2016, Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị ACB nhiệm kỳ 2013 – 2017 đối với ông Julian Fong Loong Choon theo đơn từ nhiệm.

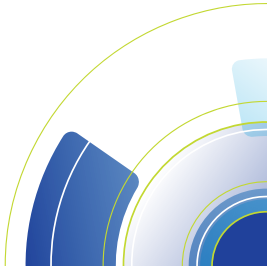
Ngày 24/11/2017, Hội đồng quản trị ACB ra quyết định về việc đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị của ông Andrew Colin Vallis theo quy định pháp luật.

Stt	Thành viên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần ⁽⁴⁾
1	Trần Hùng Huy	Chủ tịch	3,08%
2	Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch	0,04%
3	Andrew Colin Vallis (*) (đến 23/11/2017) [Đại diện Standard Chartered Bank Hong Kong Ltd.]	Phó Chủ tịch	6,25%
4	Dominic Timothy Charles Scriven (*) [Đại diện Dragon Financial Holdings Ltd.]	Thành viên	6,81%
5	Đinh Thị Hoa	Thành viên độc lập	0,00% (**)
6	Trần Mộng Hùng	Thành viên	1,77%
7	Trần Trọng Kiên	Thành viên	Không sở hữu
8	Đặng Thu Thủy	Thành viên	1,18%
9	Đàm Văn Tuấn	Thành viên	0,00% (**)

(4) Số liệu: Tính đến ngày 31/12/2017.

(*): Các ông Andrew Colin Vallis, Dominic Timothy Charles Scriven không sở hữu cổ phần nào với tư cách cá nhân.

(**): "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân.)



5.1.1.1 Lý lịch tóm tắt

Ông Trần Hùng Huy

Chủ tịch

- Tiến sĩ Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Golden Gate, Hoa Kỳ;
- 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;
- Công tác tại ACB từ năm 2002 đến nay.



Ông Nguyễn Thành Long

Phó Chủ tịch

- Cử nhân Thương mại học, Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn;
- 43 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, thương mại dịch vụ;
- Công tác tại ACB từ năm 2012 đến nay.

Ông Andrew Colin Vallis

Phó Chủ tịch

- Cử nhân Luật, Trường Đại học Nottingham, Anh Quốc;
- 37 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;
- Công tác tại ACB từ năm 2013 đến cuối năm 2017.



Ông Dominic Timothy Charles Scriven

Thành viên

- Cử nhân Luật và Xã hội học, Trường Đại học Exeter, Anh Quốc;
- 33 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;
- Công tác tại ACB trong giai đoạn 2008 – 2011 và từ tháng 4/2015 đến nay.



Bà Đinh Thị Hoa

Thành viên độc lập

- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Trường Kinh doanh Harvard, Hoa Kỳ;
- 30 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, thương mại dịch vụ;
- Công tác tại ACB trong giai đoạn 1998 – 2007 và 2012 đến nay.

Ông Trần Mộng Hùng

Thành viên

- Cử nhân Kinh tế chuyên ngành ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh;
- 38 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, thương mại dịch vụ;
- Công tác tại ACB từ năm 1993 đến nay.



Ông Trần Trọng Kiên

Thành viên

- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hawai'i, Hoa Kỳ;
- 23 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, thương mại dịch vụ;
- Công tác tại ACB từ năm 2012 đến nay.



Bà Đặng Thu Thủy

Thành viên

- Cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh;
- 25 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;
- Công tác tại ACB từ năm 1993 đến nay.

Ông Đàm Văn Tuấn

Thành viên

- Thạc sĩ Tài chính ngân hàng, Trường Đại học Khoa học ứng dụng Tây Bắc, Thụy Sĩ; Chứng chỉ hoàn thành khóa học, DCP 214/2015, IOD Thái Lan;
- 24 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;
- Công tác tại ACB từ năm 1994 đến nay.



5.1.1.2 Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị

Ngày 24/11/2017, ông Andrew Colin Vallis không còn là thành viên Hội đồng quản trị ACB nhiệm kỳ 2013 – 2017 do đương nhiên mất tư cách theo Điều 35.1.d của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều 38.1.d Điều lệ Ngân hàng TMCP Á Châu.

5.1.2 Các ủy ban thuộc Hội đồng quản trị

Hiện nay, ACB có năm ủy ban thuộc Hội đồng quản trị: Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Tín dụng, Ủy ban Đầu tư và Ủy ban Chiến lược.

5.1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị

5.1.3.1 Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị đã họp năm kỳ, được lấy ý kiến bằng văn bản ba lần đối với các vấn đề phát sinh cần xử lý, và ban hành ba mươi sáu quyết định liên quan đến định hướng và chỉ đạo cho Ban điều hành triển khai thực hiện kế hoạch phù hợp tình hình thực tế và chiến lược phát triển của Ngân hàng đảm bảo tăng trưởng ổn định và vững chắc cho những năm tiếp theo. Hoạt động của Hội đồng quản trị được báo cáo định kỳ 6 tháng và cả năm cho cơ quan quản lý nhà nước.

5.1.3.2 Hoạt động của ủy ban thuộc Hội đồng quản trị

5.1.3.2.1 Hoạt động của Ủy ban Nhân sự (UBNS)

UBNS là cơ quan tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn liên quan các vấn đề về tổ chức, nhân sự trong quá trình quản trị Ngân hàng. UBNS hiện tại có tám thành viên gồm sáu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực. Chủ nhiệm Ủy ban là ông Trần Hùng Huy, Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trong năm 2017, UBNS, đã trực tiếp phê duyệt hoặc quyết định các vấn đề nhằm hoàn thiện về tổ chức một số đơn vị tại Hội sở, về nhân sự

(tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh tại Hội sở, chi nhánh, phòng giao dịch và các công ty con), chính sách lương, thưởng, đãi ngộ. UBNS đã hỗ trợ và tham mưu hiệu quả cho HĐQT trong quản trị nguồn nhân lực, góp phần hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2017 của Ngân hàng.

5.1.3.2.2 Hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR)

UBQLRR do Hội đồng quản trị thành lập nhằm mục tiêu hỗ trợ Hội đồng quản trị trong việc quyết định các khung khổ và nguyên tắc quản lý các loại rủi ro và giám sát hoạt động quản lý rủi ro của ACB.

UBQLRR bao gồm năm thành viên và chủ nhiệm hiện nay là ông Nguyễn Thành Long, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Trong năm 2017, UBQLRR đã tổ chức năm phiên họp theo định kỳ mỗi hai tháng, qua đó, thảo luận các chương trình hành động ưu tiên nhằm tăng cường công tác quản lý rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

Về quản lý rủi ro tín dụng, một số hành động cụ thể đã triển khai như: (i) Xây dựng lộ trình đáp ứng Khung quản lý rủi ro tín dụng tại ACB theo yêu cầu Basel II; (ii) Tăng cường quy trình phối hợp rà soát định kỳ chất lượng tín dụng của danh mục nợ nhóm 2 đến 5, đề xuất các hành động ứng xử phù hợp để kiểm soát tốt chất lượng danh mục tín dụng; (iii) Cải tiến quy trình tín dụng tiêu dùng, theo đó điều chỉnh quy trình cho vay theo hướng tự động hóa các khoản vay nhỏ, ít rủi ro; (iv) Triển khai phân tích ngành, trong đó tính đến yếu tố chu kỳ kinh tế của ngành; (v) Rà soát cơ cấu danh mục tín dụng theo định hướng mục tiêu tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (theo Thông tư 41) và tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn tiếp tục giảm từ đầu năm 2018 (theo Thông tư 06); (vi) Thực hiện đánh giá tác động do biến động mạnh về lãi suất đến giá trị các khoản vay lớn; và (vii) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động tín dụng.

Về quản lý rủi ro hoạt động, một số hành động cụ thể đã triển khai như: (i) Thiết lập Khung quản lý rủi ro hoạt động; (ii) Thiết lập Hội đồng Quản lý rủi ro hoạt động hỗ trợ Ban điều hành triển khai các chương trình hành động quản lý rủi ro hoạt động toàn hàng; và (iii) Nâng cao năng lực điều tra gian lận.

5.1.3.2.3 Hoạt động của Ủy ban Tín dụng (UBTD)

Tính đến ngày 31/12/2017, UBTD có mười tám thành viên, trong đó có một chủ nhiệm, một phó chủ nhiệm thường trực, một phó chủ nhiệm, sáu thành viên thường trực và chín thành viên.

UBTD tổ chức họp thường xuyên vào tất cả các ngày làm việc trong tuần để giải quyết các công việc và hồ sơ phát sinh thuộc chức năng nhiệm vụ. UBTD tập trung định hướng tăng trưởng tín dụng thông qua việc chỉ đạo xây dựng các chính sách, sản phẩm, các hạn mức rủi ro phù hợp tình hình thị trường nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng và kiểm soát rủi ro.

Trong năm 2017, UBTD đã tổ chức 27 phiên họp toàn thể, 90 phiên họp thường trực và 243 phiên họp tổ để xử lý công việc. Số lượng hồ sơ phê duyệt cấp tín dụng trong năm 2017 tại UBTD là 9.714 hồ sơ. Tỷ lệ kết quả phê duyệt hồ sơ cấp tín dụng trong năm 2017 tại UBTD như sau: Hồ sơ tín dụng được phê duyệt đồng ý chiếm 93%; từ chối/đề nghị bổ sung thông tin chiếm 7%.

Chủ nhiệm UBTD là ông Đỗ Minh Toàn, Tổng giám đốc.

5.1.3.2.4 Hoạt động của Ủy ban Đầu tư (UBĐT)

UBĐT quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư như: Định hướng chiến lược đầu tư, quyết định đầu tư và thoái vốn, theo dõi và đánh giá hiệu quả danh mục đầu tư, và đề xuất các biện pháp xử lý nếu có rủi ro phát sinh.

Tính đến 31/12/2017, UBĐT có bốn thành viên, gồm ba thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc. Chủ nhiệm UBĐT là ông Nguyễn Thành Long,



Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị. UBĐT họp theo yêu cầu công việc và theo đề nghị của Chủ nhiệm.

Trong năm 2017, UBĐT đã tham gia giải quyết các vấn đề còn tồn đọng và quyết định thoái vốn một số khoản đầu tư. UBĐT cũng đã định hướng và quản lý hoạt động đầu tư ở các công ty con.

Trong năm 2018, UBĐT sẽ tiếp tục theo dõi việc quản lý danh mục, thoái vốn các khoản đầu tư, cũng như giám sát hoạt động đầu tư ở các công ty con.

5.1.3.2.5 Hoạt động của Ủy ban Chiến lược (UBCL)

UBCL thay mặt Hội đồng quản trị giám sát việc lập kế hoạch và triển khai chiến lược dài hạn của ACB. Trong năm 2017, UBCL đã chỉ đạo và giám sát việc thực hiện dự án để nâng cao năng lực quản lý rủi ro, tăng cường tính bảo mật an toàn của hệ thống công nghệ; đồng thời gia tăng tiện ích, dịch vụ và phát triển các sản phẩm mới; tổ chức hội thảo nội bộ để xây dựng văn hóa sáng tạo toàn hàng; và tổ chức một số hội thảo do một số công ty tư vấn chiến lược nước ngoài trình bày, gồm các chủ đề như chiến lược ngân hàng trong một thế giới mới, tạo dựng giá trị cho ACB, vv.

Đến ngày 31/12/2017, UBCL có bốn thành viên, chủ nhiệm là ông Đàm Văn Tuấn, Thành viên Hội đồng quản trị, được bổ nhiệm ngày 15/12/2017.

5.1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Trong năm, thành viên độc lập không điều hành tham dự đầy đủ và tích cực các phiên họp của Hội đồng quản trị và các ủy ban có liên quan.

5.1.5 Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty

Các thành viên Hội đồng quản trị ACB đã từng tham dự một số hội thảo về quản trị công ty và có kinh nghiệm quản trị điều hành tổ chức tín dụng cũng như tổ chức kinh tế khác.



5.2 Ban kiểm soát

5.2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2013 - 2017 được Đại hội đồng cổ đông bầu vào ngày 26/4/2013. Các thành viên Ban kiểm soát cũng bầu chức danh Trưởng ban cùng ngày.

Stt	Thành viên	Chức vụ	Lĩnh vực phân công	Tỷ lệ sở hữu cổ phần ⁽⁵⁾
1	Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng Ban	Phụ trách chung về tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của BKS. Trực tiếp chỉ đạo Ban Kiểm toán nội bộ.	0,02%
2	Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách	Giám sát việc ban hành các văn bản nội bộ phù hợp với quy định của Pháp luật, của NHNN. Giám sát việc thực hiện kiến nghị của Thanh tra, Kiểm toán độc lập. Cập nhật danh sách cổ đông lớn, thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD và những người có liên quan.	Không sở hữu
3	Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách	Kiểm tra công tác hạch toán kế toán. Thẩm định Báo cáo tài chính của Ngân hàng.	0,00% ^(*)
4	Phùng Thị Tốt	Thành viên chuyên trách	Kiểm tra công tác hạch toán kế toán. Kiểm soát chi tiêu nội bộ của Ngân hàng.	0,01%

(*) "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân.)

(5) Số liệu: Tính đến ngày 31/12/2017

5.2.1.1 Lý lịch tóm tắt

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp

Trưởng Ban kiểm soát

- Cử nhân Kinh tế ngành Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh;
- 25 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;
- Công tác tại ACB từ năm 1993 đến nay.





Bà Nguyễn Thị Minh Lan

Thành viên

- Cử nhân Kinh tế ngành Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh;
- 31 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;
- Công tác tại ACB từ năm 2013 đến nay.

Bà Hoàng Ngân

Thành viên

- Cử nhân Kinh tế ngành Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh;
- 25 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;
- Công tác tại ACB từ năm 1993 đến nay.



Bà Phùng Thị Tốt

Thành viên

- Cử nhân Kinh tế ngành Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh;
- 25 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;
- Công tác tại ACB từ năm 1993 đến nay.

5.2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát thực hiện chức năng nhiệm vụ thông qua quyết nghị của các phiên họp Ban kiểm soát; tham dự các phiên họp Hội đồng quản trị và phối hợp



hoạt động của Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong các lĩnh vực giám sát hoạt động hệ thống; giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; thẩm định báo cáo tài chính của ngân hàng và hợp nhất với các công ty con.

Trong năm, Ban kiểm soát đã họp 06 phiên có quyết nghị, tham dự tất cả các phiên họp của Hội đồng quản trị, tham gia ý kiến về việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, giám sát việc thực hiện các quy định của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến (1) tỷ lệ an toàn vốn; (2) xử lý nợ xấu; (3) tái cơ cấu hoạt động Ngân hàng; (4) thực hiện các kiến nghị của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng. Ngoài ra Ban kiểm soát còn giám sát các hoạt động kinh doanh chủ yếu như huy động vốn, sử dụng vốn, trạng thái ngoại hối, chất lượng tín dụng, chi phí điều hành, kết quả kinh doanh, vv.

Trong việc giám sát hoạt động hệ thống, Ban kiểm soát sử dụng bộ máy kiểm toán nội bộ thực hiện công tác kiểm toán theo kế hoạch và đột xuất theo yêu cầu. Đối tượng kiểm toán là các chi nhánh và phòng giao dịch, các đơn vị thuộc Hội sở, công ty

trực thuộc, các quy trình nghiệp vụ chủ yếu của Ngân hàng. Công tác kiểm toán nội bộ thực hiện theo định hướng rủi ro; chú trọng việc đánh giá một cách độc lập đối với hệ thống kiểm tra kiểm soát của Ngân hàng, đánh giá sự phù hợp và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Á Châu. Thông qua công tác kiểm toán, Ban Kiểm soát có các kiến nghị, đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ; chấn chỉnh các sai sót, các vi phạm; cảnh báo rủi ro có liên quan đến sản phẩm và quy trình nghiệp vụ chủ yếu của Ngân hàng; đề xuất bổ sung, cập nhật, chỉnh sửa các quy định nội bộ phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Việc giám sát chi phí điều hành được thực hiện thông qua kiểm tra việc chấp hành và tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của Ngân hàng, kiểm tra việc thực hiện chi phí với kế hoạch chi phí được phê duyệt.

Ban kiểm soát thẩm tra báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính hợp nhất với các công ty con 6 tháng đầu năm và cả năm 2017 trình Đại hội đồng cổ đông.

5.2.3 Hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ

Trong năm 2017, Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện kế hoạch kiểm toán theo định hướng rủi ro, chú trọng các đơn vị có nợ quá hạn cao, chưa được kiểm toán trong thời hạn 3 năm, các sản phẩm/ nghiệp vụ chủ yếu của Ngân hàng có thể phát sinh rủi ro. Đã kiểm toán toàn diện hoạt động của 80 chi nhánh và phòng giao dịch; Kiểm toán Trung tâm Thẻ, Trung tâm dịch vụ khách hàng 247, Khối Công nghệ Thông tin, Công ty Cho thuê tài chính Á Châu; Kiểm toán (i) Sản phẩm "Cho vay có liên quan bất động sản"; (ii) Sản phẩm "Tài trợ thương mại trong nước" đối với khách hàng doanh nghiệp; (iii) Nghiệp vụ bảo lãnh; (iv) Quy trình liên quan đến nghiệp vụ Ngân hàng điện tử; (v) Nghiệp vụ Thanh toán nội địa. Ngoài ra còn thực hiện kiểm toán các nội dung theo yêu cầu của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành.

Liên quan đến công tác an toàn kho quỹ, đã thực hiện kiểm quỹ đột xuất và kiểm tra kho quỹ định kỳ tại tất cả các đơn vị kinh doanh trong toàn hệ thống, kho quỹ Hội sở tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội; chúng kiến việc tiêu hủy các ấn chỉ có giá hỏng.

Ngoài hoạt động kiểm toán trực tiếp tại chỗ, Ban Kiểm toán nội bộ còn thực hiện kiểm toán giám sát từ xa tất cả các đơn vị trên toàn hệ thống theo các tiêu chí giám sát được bổ sung và cập nhật theo từng thời kỳ.

Kết quả kiểm toán có các kiến nghị đề xuất nhằm khắc phục các sai sót, vi phạm; điều chỉnh, bổ sung quy định, quy trình nghiệp vụ; tăng cường hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ; kiến nghị xử lý trách nhiệm cá nhân có sai phạm tại các đơn vị được kiểm toán.

Ban Kiểm toán nội bộ còn làm đầu mối rà soát và hỗ trợ cung cấp tài liệu, hồ sơ cần xuất trình cho cơ quan thanh tra giám sát tại các đơn vị trong toàn hệ thống. Đôn đốc các đơn vị thực hiện khắc phục các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra.

5.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành

5.3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017, phần Thuyết minh, mục 40 “Giao dịch với các bên liên quan.”

5.3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Trong năm 2017, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, cổ đông lớn và người có liên quan của thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và cổ đông lớn không có giao dịch cổ phiếu ACB.

Số lượt và khối lượng giao dịch cổ phiếu ACB của thành viên Ban điều hành (01 người) và Thư ký công ty (01 người) là:

	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu
Mua	14	22.000
Bán	17	47.100
Cộng	31	69.100

Số lượt và khối lượng giao dịch cổ phiếu ACB của người có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị (01 người) và Ban điều hành (01 người) là:

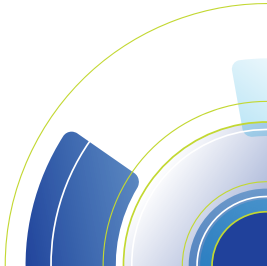
	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu
Mua	1	49.346
Bán	10	34.774
Cộng	11	84.120

5.3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có.

5.3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

ACB báo cáo quản trị công ty định kỳ 6 tháng (theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.)



6. TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM NĂM 2017

6.1 Bối cảnh kinh tế thế giới trong và ngoài nước

Kinh tế thế giới tăng trưởng theo chiều hướng cao dần và diễn ra đồng đều ở hầu khắp các khu vực, các nền kinh tế chủ chốt. GDP toàn cầu theo IMF có thể cán mốc tăng 3,6%, trong đó các nền kinh tế phát triển tăng 2,2%, cao hơn 0,5% so 2016; kinh tế Mỹ tăng 2,2% (2016: 1,5%); Khu vực EU tăng 2,1% (2016: 0,4%); Nhật tăng 1,5% (2016: 1,0%). Các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi tăng khoảng 4,6% so với 4,3% năm 2016, riêng Trung Quốc đạt 6,9%.

Nhân tố chính thúc đẩy kinh tế thế giới là nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của thương mại toàn cầu, từ mức 2,4% năm 2016 lên 4,2% năm 2017, bất chấp những lo ngại và một vài chính sách chuyển hướng mạnh hơn theo hướng bảo hộ thương mại hoặc "lý khai" khỏi các thỏa thuận đa phương (Mỹ) hoặc liên minh (Anh - Brexit).

Lạm phát toàn cầu mặc dù được dự báo cao hơn một chút so với 2016 (3,5% so 2,8%), nhưng nhìn chung vẫn nằm trong tầm kiểm soát và thấp hơn mục tiêu đề ra như Mỹ, Nhật, EU, v.v. Điều này vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của việc giá cả hàng hóa cơ bản, nhất là dầu mỏ, tuy phục hồi nhanh kể từ đáy quý I/2016, song vẫn thấp xa so với dự báo và biến động thất thường. Giá năng lượng cả năm 2017 ước tăng 23,7%; giá hàng hóa phi năng lượng tăng 4,9% so 2016, trong đó giá lương thực giảm 0,1%; giá nông sản khác giảm 0,6%; giá nguyên liệu thô tăng 2,4%.

Ngân hàng Trung ương các nước và các khu vực đã ngừng tiếp tục nới lỏng hơn chính sách tiền tệ phi truyền thống và kéo dài từ khủng hoảng tài chính toàn cầu 2017, nhằm ngăn ngừa rủi ro bất ổn vĩ mô về trung và dài hạn có thể xảy ra. Tuy nhiên cả lộ trình và mức độ thắt chặt dần chính sách tiền tệ (tăng lãi

suất điều hành; bán tài sản để rút bớt tiền về, v.v.) không diễn ra nhanh và mạnh như một số dự kiến, do lạm phát vẫn thấp và tăng trưởng vẫn chưa đến mức đỉnh của tiềm năng.

Nỗ lực tăng trưởng được nhiều nước dựa chủ yếu vào cải thiện môi trường đầu tư, khai thác các lợi thế thương mại, cắt giảm thuế, kiểm soát chi tiêu cho bộ máy hành chính của Chính phủ, hạn chế bội chi ngân sách, cắt giảm nợ công, v.v.

Thị trường vốn toàn cầu có những bước phát triển đột phá. Hầu hết các chỉ số chứng khoán liên tục tăng cao, nhiều lần vượt "đỉnh mọi thời đại". Lợi tức trái phiếu dài hạn của các Chính phủ có xu hướng giảm đáng kể khiến dòng vốn chuyển vào đầu tư những tài sản có độ rủi ro cao hơn, hoặc đầu tư vào các nền kinh tế đang phát triển có tình hình chính trị – xã hội ổn định.

Tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền chủ chốt đã có những biến động mạnh, trái với dự đoán ban đầu, theo hướng USD giảm giá liên tục, bất chấp việc kinh tế Mỹ phục hồi tốt và Fed đã 3 lần tăng lãi suất. Đến cuối 2017, USD đã giảm giá khoảng 10% trong rổ 6 đồng tiền chủ chốt hiện nay.

Kinh tế Việt Nam tuy gặp một số khó khăn nên tăng trưởng thấp trong quý I, song đã có sự bứt phá mạnh mẽ, nhất là vào nửa cuối 2017, vừa nhờ hưởng lợi từ tác động tích cực của kinh tế thế giới, vừa nhờ thúc đẩy bên trong của các yếu tố thuận lợi khách quan và nỗ lực chủ quan. Đặc biệt là môi trường đầu tư và kinh doanh đã được cải thiện đáng kể, vừa thu hút được nhiều hơn nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ bên ngoài (FDI đăng ký và bổ sung mới tăng 53,4%; khối ngoại mua ròng gần 1 tỷ USD trên thị

trường chứng khoán Việt Nam năm 2017), vừa huy động được thêm nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước (tăng 16,2% so 9,2% năm 2016), đưa tổng mức đầu tư toàn xã hội lên 33,42% GDP so với mức 33% năm 2016.

Theo WB, môi trường kinh doanh Việt Nam tăng 14 bậc trong năm 2017 so với đánh giá năm trước, xếp thứ 68 trên 190 nền kinh tế. Năng lực cạnh tranh cũng tăng 5 bậc (theo WEF), chỉ số đổi mới sáng tạo (GII) tăng 12 bậc. Mức tiêu thụ hàng hóa dịch vụ do Việt Nam cung ứng tăng mạnh cả trong và ngoài nước cũng góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế 2017. GDP cả năm tăng 6,81%, cao hơn mục tiêu 6,7% và dự báo của hầu hết các tổ chức và cá nhân trong cũng như ngoài nước, vượt xa mức 6,21% của năm 2016.

Chất lượng tăng trưởng tuy còn là trở ngại lớn cho sự phát triển bền vững, song bước đầu đã có cải thiện. Năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) đóng góp khoảng 30,5% vào mức tăng trưởng. Chính phủ cũng đã có nhiều chỉ đạo và xử lý nghiêm hơn những vi phạm trong việc gây tổn hại đến môi trường kinh doanh cũng như môi trường sống của xã hội. Việt Nam được đánh giá là một trong những nước xếp hàng đầu trong khu vực về những nỗ lực cải cách trong lĩnh vực kinh tế, hội nhập chủ động và sâu hơn với nền kinh tế toàn cầu.



6.2 Chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng Việt Nam

Chính sách tiền tệ được hoạch định và thực thi chủ động và linh hoạt, vừa ưu tiên duy trì ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, vừa hỗ trợ tăng trưởng. Cung ứng tiền được điều hành phù hợp với thực tế thị trường, bảo đảm thanh khoản cho nền kinh tế (Tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng 14,91%); ổn định tỷ giá hối đoái; giảm nhẹ các lãi suất điều hành 0,25%; tăng trưởng tín dụng phù hợp với khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp song cũng ngăn ngừa những rủi ro tiềm ẩn trong trung và dài hạn. Nợ xấu được quan tâm xử lý, vừa bằng cách tạo ra những điều kiện thuận lợi hơn về pháp lý (Nghị quyết 42 của Quốc Hội về xử lý nợ xấu), vừa thúc đẩy các tổ chức tín dụng đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu, lành mạnh hóa về tài chính, chuẩn bị tích cực cho việc tuân thủ đầy đủ hơn các chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng, trước mắt là Basel II.

Lạm phát CPI cả năm 2017 được giữ ở mức thấp là 2,6%, lạm phát bình quân 3,53% (thấp hơn mục tiêu 4%), lạm phát cơ bản 1,4%. Lãi suất huy động VND tương đối ổn định so 2016; lãi suất huy động USD vẫn giữ ở mức 0%/năm. Lãi suất cho vay các ngành, lĩnh vực ưu tiên được cắt giảm từ 0,5% đến 1% so với đầu năm. Tín dụng của toàn hệ thống đạt mức tăng 18,17%, sát với kế hoạch ban đầu.

Tỷ giá VND so với USD giảm nhẹ so cuối năm 2016 (mặc dù tỷ giá trung tâm đã được NHNN tăng hơn 1,2% nhưng vì USD mất giá mạnh so với các đồng tiền khác nên VND cũng mất giá tương ứng, khiến cho xuất khẩu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường trong và ngoài khu vực (trừ Mỹ) có thêm thuận lợi. Kim ngạch xuất khẩu tăng 21% so 2016; xuất siêu đạt 3,0 tỷ USD; cán cân thanh toán tổng thể thặng dư khoảng 7-8 tỷ USD do thặng dư cả về cán cân thương mại lẫn cán cân vốn.

Dự trữ ngoại hối tăng mạnh, xấp xỉ mức an toàn 12 tháng nhập khẩu.

Hoạt động ngân hàng Việt Nam nhờ kinh tế tăng trưởng cao và môi trường cải thiện, nên nhìn chung có bước chuyển biến tích cực, phục vụ tốt hơn yêu cầu của sản xuất kinh doanh và đời sống; an toàn và hiệu quả cao hơn năm trước.

Trong tổng nguồn vốn huy động, tỷ trọng tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá tăng từ 73,7% năm 2016 lên 76,9%; huy động vốn từ thị trường liên ngân hàng giảm từ 11,1% xuống 10,8%; tỷ trọng vốn chủ sở hữu tăng từ 6,2% lên 6,7%.

Thị phần huy động vốn và cho vay chưa có thay đổi đáng kể. Nhóm ngân hàng thương mại nhà nước chiếm 49% và 51,8% tỷ trọng về huy động và cho vay, nhóm NHTM cổ phần tương ứng là 42,4% và 41,3%; phần còn lại thuộc về các ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, cùng các định chế tài chính khác.

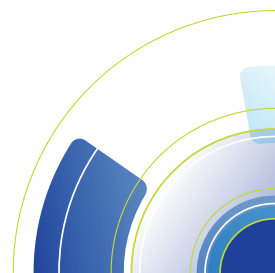
Khoảng 80% dư nợ tín dụng được tập trung cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, trong đó những ngành, lĩnh vực trọng điểm được dành tỷ lệ tăng trưởng cao hơn mức bình quân chung của hệ thống. Tín dụng cho nông nghiệp nông thôn tăng 22,1% so cuối 2016; công nghiệp và xây dựng tăng 21,5%, trong khi tín dụng cho thương mại dịch vụ tăng 12,94%; tín dụng cho bất động sản, chứng khoán được giữ ở mức tăng thấp, do đó tỷ trọng trong tổng tín dụng tương ứng chỉ là 6,53% và 0,17%. Tín dụng trung dài hạn chiếm tỷ trọng 53,7%, giảm từ 55,1% năm 2016.

Chất lượng tài sản của cả hệ thống có sự cải thiện. Nợ xấu nội bảng và ngoại bảng, kể cả nợ xấu tiềm

ấn, đến cuối 2017 được NHNN xác định còn 7,91% so với 10,08% cuối 2016; đồng thời việc trích lập dự phòng rủi ro cả hệ thống tăng mạnh, ước khoảng 24,7% so 2016.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các TCTD phần lớn là khả quan. Chi phí hoạt động tăng 17,1% so với mức tăng 14,8% năm 2016, nhưng tỷ trọng chi phí so tổng thu nhập thuần giảm từ 49,4 xuống 44,8%. Hệ số NIM tuy còn thấp so với yêu cầu cần thiết, song đã được cải thiện từ mức 2,74% năm 2016 lên 2,82%.

Đến cuối năm 2017, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) ước đạt 11,1% (2016: 11,6%). Tỷ lệ vốn cấp I so tổng tài sản có rủi ro điều chỉnh khoảng 8%. Tuy nhiên toàn hệ thống vẫn còn 9/118 TCTD bị âm vốn tự có. Nhu cầu tăng vốn tự có, xử lý tốt hơn nợ xấu và nợ xấu tồn đọng; xử lý các ngân hàng yếu kém; tái cơ cấu từng TCTD; đổi mới quản trị kinh doanh và phát triển công nghệ theo những chuẩn mực của Basel II với đích chung cả hệ thống vào năm 2020 hoàn thành vẫn là một thách thức lớn đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam trong 2018 và các năm tiếp theo.



7. THÀNH TÍCH VÀ SỰ CÔNG NHẬN CỦA XÃ HỘI, CÁC SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý VÀ CÔNG TÁC TỪ THIỆN XÃ HỘI NĂM 2017

7.1 Sự công nhận của xã hội

"NGÂN HÀNG TỐT NHẤT VIỆT NAM 2017"



(Best Domestic Bank for Vietnam 2017)

Đơn vị trao giải:
Asiamoney



"NGÂN HÀNG TỐT NHẤT VỀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI 2017"

(Best Bank for corporate social responsibility for Vietnam 2017)

Đơn vị trao giải:
Asiamoney



"NGÂN HÀNG CÓ HOẠT ĐỘNG BÁN LẺ CÁCH TÂN NHẤT VIỆT NAM 2017"

(Best Innovation in Retail Banking Vietnam 2017)

Đơn vị trao giải:
International Banker (UK)

"NGÂN HÀNG CÓ SẢN PHẨM HUY ĐỘNG TỐT NHẤT VIỆT NAM"



(Deposit Product of the Year)

Đơn vị trao giải:
The Asian Banker

"NGÂN HÀNG CÓ SÁNG KIẾN GẮN KẾT NHÂN VIÊN TỐT NHẤT"



(Best Employee Engagement Initiative)

Đơn vị trao giải:
The Asian Banker

Thành tích và sự công nhận của xã hội,
các sự kiện đáng chú ý, và công tác từ thiện xã hội năm 2017



**“NGÂN HÀNG TỐT NHẤT
VIỆT NAM 2017”**

(Best Commercial Bank of the
year – Vietnam 2017)

Đơn vị trao giải:
International Finance Magazine



**“NGÂN HÀNG TỐT NHẤT
VIỆT NAM 2017”**

(Best Bank Vietnam 2017)

Đơn vị trao giải:
Global Financial Market

**TOP 50 CÔNG TY NIÊM YẾT
TỐT NHẤT VIỆT NAM**



Đơn vị trao giải:
Forbes Việt Nam

**TOP 10 BÁO CÁO THƯỜNG
NIÊN TỐT NHẤT VIỆT NAM**



Đơn vị trao giải:
Sở giao dịch Chứng
khoán Hồ Chí Minh, Sở
Giao dịch Chứng khoán
Hà Nội và Báo Đầu tư

**TOP 50 CÔNG TY
KINH DOANH HIỆU QUẢ**



Đơn vị trao giải:
Báo Nhịp cầu Đầu tư

7.2 Các sự kiện đáng chú ý

01	<div><div>06.1</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Bảo Lộc (Lâm Đồng)</div></div> <div><div>18.1</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Minh Châu (Tp. Hồ Chí Minh)</div></div>
02	<div><div>21.2</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Chợ Khu Sáu (Quy Nhơn)</div></div> <div><div>21.2</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Quán Bàu (Nghệ An)</div></div> <div><div>22.2</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Tam Hà (Tp. Hồ Chí Minh)</div></div>
03	<div><div>09.3</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Trương Công Định</div></div> <div><div>16.3</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Biên Hòa (Đồng Nai)</div></div> <div><div>17.3</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Châu Đức (Bà Rịa-Vũng Tàu)</div></div> <div><div>28.3</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Quang Trung (Thanh Hóa)</div></div>
04	<div><div>26.4</div><div>Ngày hội việc làm tại Học viện Ngân hàng (Hà Nội)</div></div>
05	<div><div>26.5</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Nguyễn Sơn (Tp. Hồ Chí Minh)</div></div> <div><div>27.5</div><div>Ngày hội việc làm 2017 Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh</div></div>
06	<div><div>26.6</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Minh Phụng (Tp. Hồ Chí Minh)</div></div> <div><div>28.6</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Phú Hội (Huế)</div></div>
07	<div><div>17.7</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Nguyễn Trãi (Tp. Hồ Chí Minh)</div></div> <div><div>22.7</div><div>Ra mắt thẻ ACB Prepaid</div></div> <div><div>31.7</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Tây Đô (Cần Thơ)</div></div>
08	<div><div>17.8</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Thạch Đà (Tp. Hồ Chí Minh)</div></div> <div><div>25.8</div><div>Hội thảo gặp gỡ nhà đầu tư 2017</div></div> <div><div>29.8</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Thành Nam (Nam Định)</div></div> <div><div>29.8</div><div>Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Lê Văn Khương (Tp. Hồ Chí Minh)</div></div>

- 20.9** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Bạch Đằng (Tp. Hồ Chí Minh)
- 27.9** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Bến Lức (Long An)
- 27.9** Lễ khánh thành trụ sở mới CN Thủ Đức (Tp. Hồ Chí Minh)

- 05.10** Khai trương PGD Ninh Hải (Ninh Thuận)
- 06.10** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Văn Giang (Hưng Yên)
- 06.10** Khai trương PGD Bình Minh (Vĩnh Long)
- 13.10** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD KCN Sóng Thần (Bình Dương)
- 23.10** Lễ khai trương Ngân hàng ưu tiên - CN Nam Sài Gòn
- 24.10** Lễ khai trương Ngân hàng ưu tiên - CN Sài Gòn
- 25.10** Lễ khai trương Ngân hàng ưu tiên - CN Thăng Long (Hà Nội)

- 06.11** Lễ khánh thành trụ sở mở rộng PGD Trường Chinh (Tp. Hồ Chí Minh)
- 09.11** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Khánh Hội (Tp. Hồ Chí Minh)
- 09.11** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Thống Nhất (Tp. Hồ Chí Minh)
- 09.11** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Phương Sơn (Khánh Hòa)
- 09.11** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Gò Công (Tiền Giang)
- 21.11** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Bình Long (Bình Phước)
- 21.11** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Ngô Quyền (Hải Phòng)
- 23.11** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD An Nhơn (Bình Định)

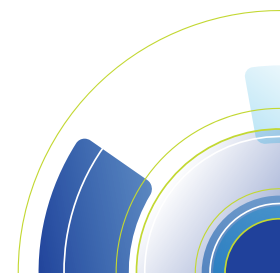
- 07.12** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Trần Hưng Đạo (Tp. Hồ Chí Minh)
- 07.12** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD An Sương (Tp. Hồ Chí Minh)
- 07.12** Lễ khánh thành trụ sở mới CN Tân Chánh Hiệp (Tp. Hồ Chí Minh)
- 11.12** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Lagi (Bình Thuận)
- 18.12** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Bình Trị Đông (Tp. Hồ Chí Minh)
- 20.12** Lễ khánh thành trụ sở mới CN Quảng Ngãi
- 28.12** Khai trương PGD Ba Đồn (Quảng Bình)
- 28.12** Khai trương PGD Phổ Yên (Thái Nguyên)
- 28.12** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Thạnh Lộc (Tp. Hồ Chí Minh)
- 28.12** Lễ khánh thành trụ sở mới PGD Nguyễn Ảnh Thủ (Tp. Hồ Chí Minh)

7.3 Công tác từ thiện xã hội

Stt	Nội dung	Số tiền
I. Tài trợ các hoạt động giáo dục (1)		1.246.619.000
1	Tặng học bổng cho học sinh nghèo, hiếu học Núi Sập, Thoại Sơn, An Giang	150.000.000
2	Tặng học bổng cho học sinh nghèo, hiếu học Trà Vinh	100.000.000
3	Tặng quà học sinh đồng bào dân tộc buôn Dút (Daklak) nhân dịp năm học mới 2017 - 2018	22.500.000
4	Tài trợ học bổng cho sinh viên ĐH Ngoại Thương năm học 2017 - 2018	70.000.000
5	Tài trợ Quỹ khuyến học của Hội khuyến học xã Hòa Ninh	10.000.000
6	Đóng góp Quỹ học bổng ngân hàng 2017	70.000.000
7	Tài trợ Ngày hội việc làm ĐH Ngân Hàng (BUH)	100.000.000
8	Tài trợ chương trình ngày hội nghề nghiệp "Chinh phục nhà tuyển dụng" 2017	60.000.000
9	Tài trợ Hội chợ việc làm 2017	50.000.000
10	Tài trợ học bổng cho 6 trường THCS tỉnh Tiền Giang (Hòa Khánh, Mỹ Đức Tây, Hòa Hưng, An Thái Trung, Mỹ Lương, An Hữu)	250.000.000
11	Tài trợ "Cẩm nang những điều cần biết đối với sinh viên cuối khóa năm học 2017 - 2018" ĐH Ngân hàng Tp. HCM	50.000.000
12	Hỗ trợ Quỹ khuyến học tỉnh Bắc Giang	100.000.000
13	Chương trình "Tặng báo cho sinh viên" do Báo Thanh Niên tổ chức	18.500.000
14	Tài trợ Học viện cảnh sát tuyên truyền phòng chống tội phạm	55.000.000
15	Tài trợ Lễ hội vinh danh sinh viên Phú Yên tiêu biểu	140.619.000

Thành tích và sự công nhận của xã hội,
các sự kiện đáng chú ý, và công tác từ thiện xã hội năm 2017

Stt	Nội dung	Số tiền
II. Tài trợ cho các đối tượng chính sách và người nghèo (2)		1.999.061.000
1	Tài trợ chương trình gây quỹ "Tấm lòng nhân ái" nhân dịp Trung thu	50.000.000
2	Tài trợ xây dựng nhà tình nghĩa cho hộ nghèo tỉnh Trà Vinh	500.000.000
3	Tài trợ chương trình "Tết trung thu 2017" UBND xã Hòa Ninh	10.000.000
4	Tài trợ chương trình "Chung tay vì người nghèo"	1.000.000.000
5	Ủng hộ người nghèo đón Tết tại Nghệ An	20.000.000
6	Quà tặng hộ nghèo xã Tân Lợi Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre dịp Tết 2017	49.725.000
7	Ủng hộ Tết vì người nghèo 2017 tại tỉnh Bắc Giang	9.000.000
8	Quà tết cho bà con nghèo Tết Đinh Dậu tại Bình Dương và Tiền Giang	57.750.000
9	Quà tết cho bà con nghèo Tết Đinh Dậu tại Tp.HCM	37.586.000
10	Tài trợ Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Đà Nẵng	50.000.000
11	Tài trợ chương trình "Nghĩa tình Quận 3"	200.000.000
12	Tài trợ giúp đỡ hộ nghèo huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu 2017	15.000.000
III. Tài trợ xây dựng nhà tình thương, cơ sở vật chất, trường học (3)		700.000.000
1	Mua máy thông tin liên lạc tại Khánh Hòa	700.000.000
IV. Tài trợ khác (4)		1.199.386.000
1	Tài trợ Lễ hội hàng động Quảng Bình	550.000.000
2	Trao tặng quà cho cựu chiến binh và đồng bào dân tộc tại tỉnh Daklak và Daknong	451.000.000
3	Hỗ trợ người dân bị thiệt hại do lũ lụt tại Bình Định	198.386.000
Tổng cộng (1)+(2)+(3)+(4)		5.145.066.000

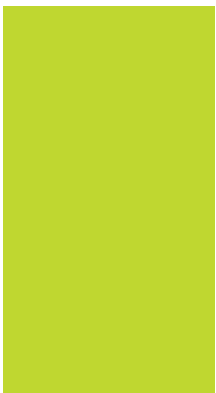


Trong năm 2017 ACB đã tài trợ

5.145.066.000 đồng

cho các chương trình,
hoạt động vì cộng đồng

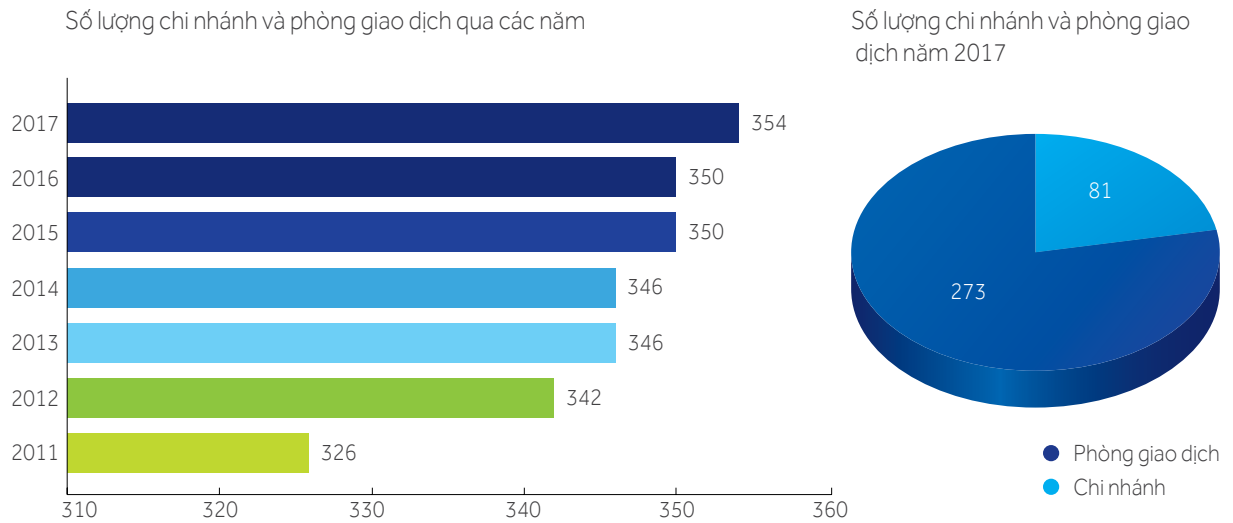




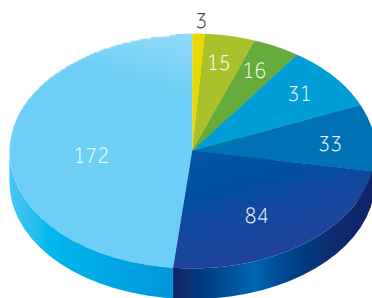


8. MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH VÀ PHÒNG GIAO DỊCH

Tính đến 31/12/2017, ACB có tổng cộng 354 chi nhánh và phòng giao dịch.



Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch chia theo vùng địa lý:



- Đông Bắc Sông Hồng
- Đông Bắc
- Bắc Trung Bộ
- Tây Nguyên
- Đông Nam Bộ
- Duyên Hải Nam Trung Bộ
- Đông Bắc Sông Cửu Long

Đông bằng sông Hồng:	Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Quảng Ninh;
Đông Bắc:	Thái Nguyên, Bắc Giang;
Bắc Trung Bộ:	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình;
Tây Nguyên:	Kon Tum, Gia Lai, Daklak, Lâm Đồng;
Đông Nam Bộ:	Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh;
Duyên hải Nam Trung Bộ:	Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
Đông bằng sông Cửu Long:	Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.



9. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9.1 Ý kiến kiểm toán

Xem Báo cáo Kiểm toán độc lập của Công ty Kiểm toán PwC gửi cổ đông Ngân hàng TMCP Á Châu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 được ký ngày 28/02/2018.

9.2 Báo cáo tài chính được kiểm toán

Xem Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thông tin về Ngân hàng	77
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	78-79
Báo cáo kiểm toán độc lập	80-81
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B02/TCTD-HN")	82-84
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B03/TCTD-HN")	85
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B04/TCTD-HN")	86-87
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B05/TCTD-HN")	88-166

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 90(*). Báo cáo tài chính hợp nhất này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2018

(*) từ trang 82 đến trang 166 của BCTN này

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



GỬI CÁC CỔ ĐÔNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt vào ngày 28 tháng 2 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 5 đến trang 90(*).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

(*) từ trang 82 đến trang 166 của BCTN này

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

VẤN ĐỀ KHÁC

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lê Quang Đạo

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2845-2017-006-1

Báo cáo kiểm toán số HCM6590

TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong thuyết minh 2(a) cho báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B02/TCTD-HN

		Thuyết minh	31.12.2017 Triệu VND	Tại ngày 31.12.2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	4.851.710	3.541.388
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	8.314.574	5.119.306
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	8.941.727	8.152.027
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.1	5.932.369	6.443.182
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.1	3.163.119	1.880.725
3	Dự phòng rủi ro	6.3	(153.761)	(171.880)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	1.236.555	1.183.306
1	Chứng khoán kinh doanh	7.1	1.239.991	1.211.314
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	7.2	(3.436)	(28.008)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	16.065
VI	Cho vay khách hàng		196.668.756	161.604.426
1	Cho vay khách hàng	9	198.513.394	163.401.221
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(1.844.638)	(1.796.795)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	52.718.405	42.801.465
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	8.007.491	10.962.613
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.1	45.151.482	34.824.159
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.3	(440.568)	(2.985.307)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	190.042	190.194
2	Vốn góp liên doanh	11.2	1.280	1.280
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	388	346
4	Đầu tư dài hạn khác	11.3	193.927	199.537
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(5.553)	(10.969)
X	Tài sản cố định	12	3.007.618	2.850.558
1	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	2.474.830	2.338.722
a	Nguyên giá tài sản cố định		4.048.359	3.682.372
b	Hao mòn tài sản cố định		(1.573.529)	(1.343.650)
3	Tài sản cố định vô hình	12(b)	532.788	511.836
a	Nguyên giá tài sản cố định		790.433	722.821
b	Hao mòn tài sản cố định		(257.645)	(210.985)
XI	Bất động sản đầu tư	13	256.132	211.872

		Thuyết minh	31.12.2017	Tại ngày
			Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		257.855	212.954
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		(1.723)	(1.082)
XII	Tài sản Có khác	14	8.130.604	8.010.270
1	Các khoản phải thu	14.1	5.326.279	4.620.331
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.567.819	3.241.224
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		17.603	-
4	Tài sản có khác	14.2	690.994	666.881
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.3	(1.472.091)	(518.166)
TỔNG TÀI SẢN			284.316.123	233.680.877
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	15.453.746	2.235.115
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		12.130.254	1.735.365
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.323.492	499.750
III	Tiền gửi của khách hàng	16	241.392.932	207.051.269
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	10.491	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	136.466	122.697
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	6.761.000	6.615.000
VII	Các khoản nợ khác		4.530.641	3.594.080
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.815.502	2.281.452
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	462
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	1.715.139	1.312.166
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			268.285.276	219.618.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TT)

Mẫu B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

			Tại ngày		
			Thuyết minh	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU			16.030.847	14.062.716
1	Vốn của tổ chức tín dụng	20		9.607.514	8.711.240
a	Vốn điều lệ			10.273.239	9.376.965
d	Cổ phiếu quỹ			(665.725)	(665.725)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	20.1		2.913.780	2.590.181
5	Lợi nhuận chưa phân phối	20.1		3.509.553	2.761.295
a	Lợi nhuận năm nay			1.788.105	1.109.317
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước			1.721.448	1.651.978
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				16.030.847	14.062.716
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				284.316.123	233.680.877
1	Bảo lãnh vay vốn	38.1		47.071	60.862
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38.1		37.957.544	15.210.577
	• Cam kết mua ngoại tệ			3.400.580	2.555.935
	• Cam kết bán ngoại tệ			3.688.006	2.493.758
	• Cam kết giao dịch hoán đổi			30.868.958	10.160.884
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38.1		4.119.474	4.443.845
5	Bảo lãnh khác	38.1		6.150.365	5.552.727



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu B03/TCTD-HN

			Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	20.319.639	16.448.249
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(11.861.885)	(9.556.360)
I	Thu nhập lãi thuần		8.457.754	6.891.889
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	1.574.668	1.274.131
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(386.337)	(329.749)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.188.331	944.382
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	236.729	230.096
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	25.305	72.083
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	603.079	(885.963)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		952.439	296.285
6	Chi phí hoạt động khác		(60.797)	(11.081)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	891.642	285.204
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	36.069	24.811
VIII	Chi phí hoạt động	30	(6.217.359)	(4.677.889)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.221.550	2.884.613
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(2.565.343)	(1.217.587)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.656.207	1.667.026
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(556.141)	(338.590)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		18.065	(3.262)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(538.076)	(341.852)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.118.131	1.325.174
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	1.996	1.293



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 88 đến trang 166 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B04/TCTD-HN (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017	2016
		Triệu VND	Triệu VND
Thuyết minh			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	19.993.283	16.096.594
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.327.835)	(8.961.266)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.188.331	944.382
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	532.644	524.755
05	Thu nhập khác	521.423	200.509
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	369.312	79.185
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(4.920.839)	(4.297.586)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(557.841)	(360.194)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		5.798.478	4.226.379
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.157.395)	3.141.004
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.512.729)	(6.132.295)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16.065	31.538
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(35.112.173)	(28.052.950)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(4.660.790)	(1.329.800)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(545.622)	624.073
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	(5.178.981)
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	13.218.631	(198.215)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	34.341.663	32.132.272
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	146.000	486.000
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	13.769	(38.981)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10.491	-
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	334.163	97.036
22	Chi từ các quỹ	(5.030)	(5.038)

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thuyết minh			
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(713.293)	(584.690)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.174	1.578
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	(181.284)
05	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư	14.605	38.368
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	5.610	224.204
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32.159	34.278
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(635.745)	(467.546)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	3.054.000
04	Lợi nhuận đã chia	20.1	(130.000)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(130.000)	3.054.000
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	4.119.776	2.388.496
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	14.578.877	12.190.381
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	34	18.698.653
		18.698.653	14.578.877



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Mẫu B05/TCTD-HN

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vốn điều lệ của Ngân hàng là 10.273.238.960.000 đồng Việt Nam (31.12.2016: 9.376.965.060.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 1.027.323.896 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 354 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2016: 1 hội sở chính, 349 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31.12.2017	31.12.2016
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP 30/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31.12.2017	31.12.2016
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD")	0303832198	Dịch vụ bảo vệ	10%	10%

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Tập đoàn chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp bởi Tập đoàn:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

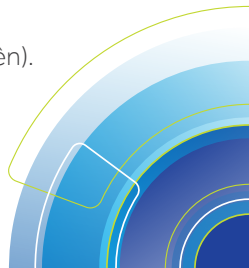
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có một công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31.12.2017	31.12.2016
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC ("ACB-SJC")	0303831067	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10%	10%

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Tập đoàn có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Tập đoàn và bên liên doanh.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 10.334 nhân viên (31.12.2016: 9.822 nhân viên).



2. CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

Các công ty liên doanh là các công ty mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là "các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu"). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị này, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty liên kết và các công ty liên doanh và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

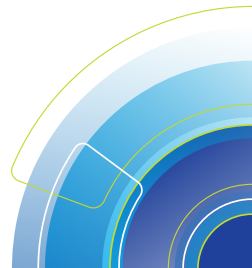
(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.



Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(h), 3(i) and 3(o) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(d) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực thu.

(ii) Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng đã hoàn thành.

(iii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(e) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(f) Các khoản cho vay khách hàng

Các chính sách được trình bày trong thuyết minh này từ (i) đến (v) không áp dụng đối với nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ từ dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Tập đoàn được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Tập đoàn phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 thông tư này là ba năm kể từ ngày Thông tư 02 có hiệu lực thi hành.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 02

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Tập đoàn	Phân loại dựa trên Thông tư 02
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09

Theo các Thông tư 02 và Thông tư 09, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm	Tình hình quá hạn
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.

Nhóm	Tình hình quá hạn
4	Nợ nghi ngờ <div><div>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</div><div>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</div><div>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</div><div>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</div><div>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</div></div>
5	Nợ có khả năng mất vốn <div><div>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</div><div>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</div><div>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</div><div>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</div><div>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</div><div>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</div><div>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</div></div>

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế);
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản nợ của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%

Loại tài sản bảo đảm		Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(f)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h)	Bất động sản	50%
(i)	Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Tập đoàn thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19 ("Thông tư 14"), Nghị định số 61/2017/NĐ-CP ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2017. Các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Tập đoàn bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh 3(i)(iii)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(vi) Cho vay giao dịch ký quỹ

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

Cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng.

Trích lập dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản bảo đảm và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(g) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

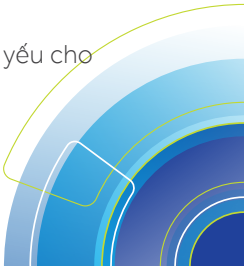
Nhóm	Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn <ul style="list-style-type: none">Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý <ul style="list-style-type: none">Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn <ul style="list-style-type: none">Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ <ul style="list-style-type: none">Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn <ul style="list-style-type: none">Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

(h) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.



Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM"), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCoM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f), thì không được trích lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

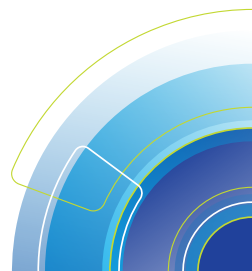
Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.



Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu đã bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

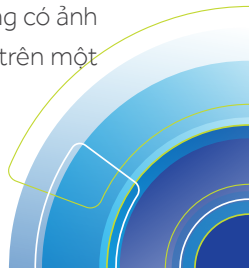
Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14. Theo đó, hàng tháng, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro đối với từng trái phiếu đặc biệt, đảm bảo trong 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Tập đoàn trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu hàng năm là 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt. Tập đoàn không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Tập đoàn sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:



- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(m) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

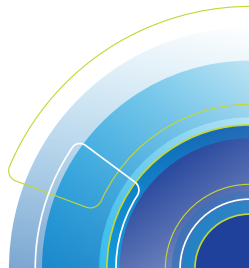
(n) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.



Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21 ("Thông tư 01"), tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(iii).

Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được cho phép tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ và tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

Tập đoàn áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

(p) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Trụ sở làm việc 25-40 năm
- Thiết bị văn phòng 3-5 năm
- Phương tiện vận chuyển 6-10 năm
- Tài sản cố định khác 3-5 năm

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(s) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) **Thanh lý**

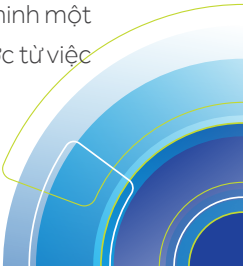
Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(t) **Bất động sản đầu tư**

(i) **Bất động sản đầu tư cho thuê**

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc



sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 25 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(ii) **Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá trị thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(u) **Các khoản dự phòng**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(v) **Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCĐN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Theo đó, trợ cấp thôi việc trả cho các nhân viên đủ điều kiện được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

(y) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng. Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, ACBL phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBL được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. ACBL chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBL được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iii) Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBS phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

ACBS được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iv) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, ACBA phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBA được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính của ACBA được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(v) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC")

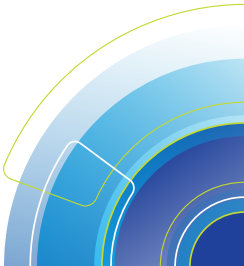
Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBC phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

ACBC được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(z) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này không do pháp luật quy định và được sử dụng theo quyết định của Ngân hàng hoặc các công ty con. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.



(aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(bb) Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ hộ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(f)).

(cc) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(dd) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

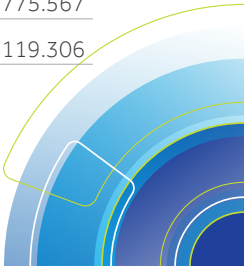
4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	3.780.024	2.730.759
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.039.491	767.102
Chứng từ có giá	457	452
Vàng	31.738	43.075
	4.851.710	3.541.388

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng đồng Việt Nam	7.530.960	4.343.739
Bằng ngoại tệ	783.614	775.567
	8.314.574	5.119.306

Tiền gửi tại NHNN là tiền gửi thanh toán.



Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	31.12.2017 %	31.12.2016 %
Tiền gửi dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước		
Tiền gửi khách hàng:		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
• Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
• Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	161.167	94.569
- Bằng ngoại tệ	2.086.202	2.253.613
	2.247.369	2.348.182
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	3.685.000	4.095.000
- Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các TCTD khác	(153.761)	(171.880)
	3.531.239	3.923.120
	5.778.608	6.271.302
Cho vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	3.163.119	1.880.725
Trong đó:		
Chiết khấu, tái chiết khấu	3.163.119	1.880.725
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	3.163.119	1.880.725
	8.941.727	8.152.027

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	6.448.119	5.450.725
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	125.000
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i)	400.000	400.000
	6.848.119	5.975.725

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước đã quá hạn lãi. Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 153.761 triệu VND (31.12.2016: 165.630 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của ngân hàng này với giá 0 VND. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn 7261/CV-TH.15 đến NHNN đề nghị NHNN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng điều chỉnh kỳ hạn thu hồi khoản tiền gửi này và khoản lãi liên quan. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNN đã ban hành Công văn 10005/NHNN-TTGSNH phê duyệt đề nghị trên. Theo đó, khoản tiền gửi này sẽ được thu hồi hàng năm theo lộ trình được phê duyệt cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2020.

6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	200.141
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 31)	(28.261)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	171.880
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 31)	(18.119)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	153.761

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

7.1 Chứng khoán kinh doanh

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	1.036.829	720.577
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	27.771	69.934
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (i)	175.391	420.803
	1.239.991	1.211.314
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.436)	(28.008)
	1.236.555	1.183.306

Phân loại theo chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	1.036.829	720.577
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	78.150	232.523
Chưa niêm yết	125.012	258.214
Tổng chứng khoán kinh doanh	1.239.991	1.211.314

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 83.900 triệu VND (31.12.2016: 57.104 triệu VND) chứng khoán vốn mà ACBS dùng làm tài sản bảo đảm cho việc phát hành giấy tờ có giá (Thuyết minh 18) và vay TCTD khác (Thuyết minh 15).

7.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	Dự phòng rủi ro Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.577
Trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	25.431
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	28.008
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 26)	(24.572)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.436

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.176.256	18.588	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.171.142	-	29.079
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
• Mua Quyền chọn mua	704.463	-	29.408
• Mua Quyền chọn bán	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
• Bán Quyền chọn mua	473.718	27.685	-
• Bán Quyền chọn bán	-	-	-

31 tháng 12 năm 2016			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
	Triệu VND		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	281.513	-	128
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.929.851	16.193	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
• Mua Quyền chọn mua	631.574	28.986	-
• Mua Quyền chọn bán	443.180	-	33.075
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
• Bán Quyền chọn mua	689.721	-	2.382
• Bán Quyền chọn bán	450.818	15.563	-

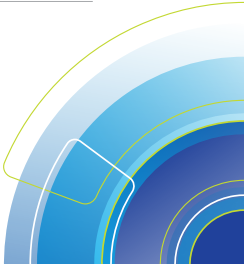
9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	195.356.806	160.922.813
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	132.551	98.853
Cho thuê tài chính	849.663	905.950
Các khoản trả thay khách hàng	499	300
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	16.587	28.209
Cho vay giao dịch ký quỹ	2.157.288	1.445.096
	198.513.394	163.401.221

9.2 Phân tích theo đối tượng khách hàng

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	1.767.475	1.909.009
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân	82.866.438	72.951.189
Công ty liên doanh	1.403.850	1.157.317
Công ty 100% vốn nước ngoài	1.232.939	872.367
Hợp tác xã	107.873	83.268
Cá nhân và các đối tượng khác	111.134.819	86.428.071
	198.513.394	163.401.221



9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	194.516.919	158.512.250
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	449.568	2.023.328
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	325.864	193.836
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	275.371	180.518
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	788.384	1.046.193
Cho vay giao dịch kỳ quỹ	2.157.288	1.445.096
	198.513.394	163.401.221

9.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Ngắn hạn	98.989.236	76.446.864
Trung hạn	19.234.602	21.320.449
Dài hạn	80.289.556	65.633.908
	198.513.394	163.401.221

9.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	189.662.730	154.426.322
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	8.850.664	8.974.899
	198.513.394	163.401.221

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Thương mại	38.967.133	34.441.784
Nông, lâm nghiệp	881.926	881.687
Sản xuất và gia công chế biến	24.233.388	21.218.248
Xây dựng	8.516.388	6.922.641
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	3.455.588	2.583.919
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.592.809	3.071.674
Giáo dục và đào tạo	374.516	241.580
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	4.077.591	3.610.697
Nhà hàng và khách sạn	2.506.603	2.469.500
Dịch vụ tài chính	25.046	31.801
Các ngành nghề khác và cho vay cá nhân	112.882.406	87.927.690
	198.513.394	163.401.221

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

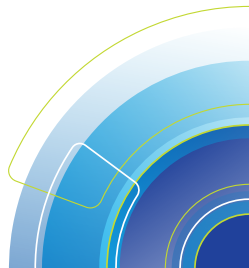
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	978.043	562.774	-	1.540.817
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	236.661	554.976	1.979	793.616
Sử dụng trong năm	-	(537.638)	-	(537.638)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.214.704	580.112	1.979	1.796.795
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	221.864	1.338.756	86.028	1.646.648
Sử dụng trong năm	-	(1.598.805)	-	(1.598.805)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.436.568	320.063	88.007	1.844.638

9.8 Dư nợ của Nhóm sáu công ty

Nhóm sáu công ty liên quan đến một cá nhân nguyên Chủ tịch hoặc nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này ("Nhóm sáu công ty"). Dư nợ của Nhóm sáu công ty bao gồm cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (chứng khoán nợ) và các khoản phải thu. Chi tiết số dư của Nhóm sáu công ty và dự phòng được trích lập tương ứng như sau:

	2017			2016	
	Số dư tại ngày 31.12.2017 Triệu VND (iii)	Số dư tại ngày 30.11.2017 Triệu VND	Phân loại nợ tại ngày 30.11.2017 (ii)	Số dư tại ngày 31.12.2016 Triệu VND	Phân loại nợ tại ngày 31.12.2016 (i)
Số dư nợ					
Cho vay khách hàng	-	1.048.697	5	1.427.566	2
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	1.718.807	5	1.837.319	2
Các khoản phải thu khác	616.318	626.952		648.500	
Tổng dư nợ	616.318	3.394.456		3.913.385	
Dự phòng trích lập					
Cho vay khách hàng	-	(1.048.697)		(205.445)	
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(1.718.807)		(1.853.424)	
Các khoản phải thu khác	(616.318)	(553.846)		(353.846)	
Tổng dự phòng trích lập	(616.318)	(3.321.350)		(2.412.715)	
	-	73.106		1.500.670	

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, việc phân loại nợ Nhóm 2 - Nợ cần chú ý và trích lập dự phòng tương ứng cho dư nợ của Nhóm sáu công ty được thực hiện theo phê duyệt của NHNN. Trong đó:



- Dự phòng các số dư cho vay và số dư chứng khoán nợ được lập theo quy định của Thông tư 02 được trình bày trong Thuyết minh 3(f) và được trích lập bổ sung đối với các số dư chưa thu hồi được theo lộ trình thu hồi nợ đã được NHNN phê duyệt.
- Dự phòng số dư các khoản phải thu được lập ở mức 30% tổng số dư khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo phê duyệt của NHNN.

(ii) *Tại ngày 30 tháng 11 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các số dư cho vay và số dư chứng khoán nợ của Nhóm sáu công ty vào nợ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn theo quy định của Thông tư 02 được trình bày trong Thuyết minh 3(f). Đồng thời, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho các số dư cho vay và số dư chứng khoán nợ của Nhóm sáu công ty.*

(iii) *Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các số dư cho vay và số dư chứng khoán nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng và ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng để theo dõi và thu nợ theo phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư các khoản phải thu từ Nhóm sáu công ty.*

Số tiền thu được từ Nhóm sáu công ty trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 818.928 triệu VND (năm 2016: 1.853.906 triệu VND). Trong đó bao gồm 289.366 triệu VND thu được sau ngày xử lý rủi ro dư nợ Nhóm sáu công ty và được ghi nhận là một khoản thu nhập khác (Thuyết minh 28).

Chi tiết về cơ sở xác định giá trị tài sản bảo đảm và khoản bảo lãnh khác mà Ngân hàng đang nắm giữ và các nguồn trả nợ khác để đảm bảo cho số dư với Nhóm sáu công ty này như sau:

	Giá trị ước tính (i)	
	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Cổ phiếu của các TCTD khác		
Niêm yết		
+ Giá giao dịch chuyển nhượng gần nhất (ii)	1.237.436	1.961.423
Chưa niêm yết		
+ Giá giao dịch chuyển nhượng gần nhất (iii)	919.790	1.386.125
	2.157.226	3.347.548
Cổ phiếu của các doanh nghiệp		
Niêm yết		
+ Giá trị thị trường của cổ phiếu	20.915	39.940
Chưa niêm yết		
+ Giá trị tài sản thuần theo sổ sách	487.895	459.509
+ Theo mô hình định giá nội bộ	39.189	111.033
+ Dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	36.792	42.777
	584.791	653.259
Tài sản bảo đảm khác		
+ Các khoản góp vốn - Theo mô hình định giá nội bộ	-	59.692
+ Các khoản phải thu - Giá trị sổ sách	-	101.195

+ Thư bảo lãnh của TCTD khác - Giá trị bảo lãnh	300.000	300.000
	300.000	460.887
	3.042.017	4.461.694
Nguồn trả nợ khác		
Tiền gửi tại Ngân hàng - Giá trị sổ sách	9.472	17.987
	3.051.489	4.479.681

- (i) Những giá trị này được ước tính cho mục đích đánh giá các nguồn trả nợ của Nhóm sáu công ty. Ngân hàng đã thực hiện đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng các tài sản bảo đảm này, giá trị thanh lý thực tế có thể khác với các giá trị ước tính.
- (ii) Dựa trên giá giao dịch chuyển nhượng gần nhất để chuyển nhượng lại các cổ phiếu niêm yết này từ Nhóm sáu công ty sang bên thứ ba. Bao gồm trong giá trị ước tính này là khoản tiền đặt cọc mà bên thứ ba đã thanh toán là 415.666 triệu VND (31.12.2016: 1.139.653 triệu VND). Khoản tiền đặt cọc này đã được dùng để thanh toán nợ của Nhóm sáu công ty tại Ngân hàng.
- (iii) Dựa trên giá giao dịch chuyển nhượng gần nhất để chuyển nhượng các cổ phiếu chưa niêm yết từ Nhóm sáu công ty sang bên thứ ba.

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	7.058.817	8.950.088
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	203.166	1.137.434
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	-	4.222
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành (i)	745.508	870.869
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.007.491	10.962.613
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá	(425.467)	(517.919)
	7.582.024	10.444.694
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ (ii)	41.466.355	26.785.331
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	3.644.754	3.796.014
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (Thuyết minh 10.2)	-	2.756.181

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	45.111.109	33.337.526
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung	(3.845)	(28.690)
Dự phòng cụ thể	-	(2.021.259)
	(3.845)	(2.049.949)
	45.107.264	31.287.577
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	40.373	1.486.633
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(11.256)	(417.439)
	29.117	1.069.194
Tổng chứng khoán đầu tư	52.718.405	42.801.465

- (i)

Bao gồm trong số dư chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 0 VND (31.12.2016: 101.556 triệu VND) giá trị cổ phiếu niêm yết được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay TCTD khác (Thuyết minh 37).
- (ii)

Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.053.041 triệu VND (31.12.2016: 0 VND) chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 2.471.170 triệu VND (31.12.2016: 0 VND) (Thuyết minh 37 và Thuyết minh 15).

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	-	529.984
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	1.837.319
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	388.878
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	-	2.756.181

10.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư (i) Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i) Triệu VND	Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	518.934	30.710	1.151.856	382.113	2.083.613
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 27 và 31)	(1.015)	(2.020)	1.101.430	452.232	1.550.627
Sử dụng trong năm	-	-	(232.027)	(416.906)	(648.933)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	517.919	28.690	2.021.259	417.439	2.985.307
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 27 và 31)	(92.452)	(24.845)	(302.451)	936.814	517.066
Sử dụng trong năm	-	-	(1.718.808)	(1.342.997)	(3.061.805)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	425.467	3.845	-	11.256	440.568

(i) Không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	11.2	1.280	1.280
Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	388	346
	Thuyết minh	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác	11.3	193.927	199.537
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(5.553)	(10.969)
		190.042	190.194

11.2 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

		31.12.2017		31.12.2016
	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC	1.000	1.280	1.000	1.280
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu	200	388	200	346
	1.200	1.668	1.200	1.626

11.3 Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết (i)	193.927	199.537
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(5.553)	(10.969)
	188.374	188.568

(i) *Biến động các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước chưa niêm yết như sau:*

	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	217.204
Thanh lý trong năm	(17.667)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	199.537
Thanh lý trong năm	(5.610)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	193.927

11.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	10.578
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	391
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	10.969
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(5.416)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.553

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.145.262	1.067.693	291.838	177.579	3.682.372
Mua trong năm	2.523	224.907	26.043	4.780	258.253
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	140.968	1.347	5.950	56	148.321
Thanh lý	(30.626)	(3.906)	(2.664)	(3.391)	(40.587)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.258.127	1.290.041	321.167	179.024	4.048.359
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	318.714	721.361	173.985	129.590	1.343.650
Khấu hao trong năm	59.413	139.680	26.060	19.837	244.990
Thanh lý	(5.659)	(3.850)	(2.642)	(2.960)	(15.111)
Phân loại lại	1	(27)	3	23	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	372.469	857.164	197.406	146.490	1.573.529
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.826.548	346.332	117.853	47.989	2.338.722
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.885.658	432.877	123.761	32.534	2.474.830

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	38.689	41.187
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng	4.500	3.748
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	719.549	523.719

(b) Tài sản cố định vô hình

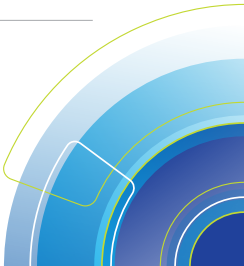
	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	294.716	428.105	722.821
Mua trong năm	-	17.941	17.941
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	48.158	1.513	49.671
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	342.874	447.559	790.433
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	210.985	210.985
Khấu hao trong năm	-	46.660	46.660
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	257.645	257.645
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	294.716	217.120	511.836
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	342.874	189.914	532.788

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	134.377	123.131

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Triệu VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	212.954
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	62.000
Chuyển từ tài sản Có khác	3.232
Thanh lý	(13.396)
Phân loại lại	(6.935)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	257.855
Khấu hao lũy kế	



	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.082
Khấu hao trong năm	641
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.723
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	211.872
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	256.132

14. TÀI SẢN KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	667.965	521.862
Phải thu từ khách hàng (ii)	4.255.338	3.893.849
Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.107	7.107
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	392.001	197.513
Cổ tức phải thu	3.868	-
	5.326.279	4.620.331

(i) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	521.862	642.523
Tăng trong năm	437.099	316.600
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(148.321)	(272.139)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12(b))	(49.671)	(81.243)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(62.000)	-
Chuyển sang tài sản khác	(2.066)	(61.193)
Thanh lý	(28.938)	(22.686)
Số dư cuối năm	667.965	521.862

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	595.120	521.862

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoản phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 616.318 triệu VND (31.12.2016: 648.500 triệu VND). Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 616.318 triệu VND (31.12.2016: 353.846 triệu VND) (Thuyết minh 9.8).

14.2 Tài sản có khác

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	577.010	523.356
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (i)	66.907	102.579
Tài sản khác	47.077	40.946
	690.994	666.881

(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Bất động sản	66.907	102.579

14.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	563.292
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	98.103
Sử dụng trong năm	(143.229)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	518.166
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	954.105
Sử dụng trong năm	(180)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.472.091

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	112.320	103.469
- Bằng ngoại tệ	14.905	9.628
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	9.155.054	470.000
- Bằng ngoại tệ	2.847.975	1.152.268
	12.130.254	1.735.365
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	2.650.742	123.047
Trong đó		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 10.1) (i)	2.471.170	-
- Vay cầm cố, thế chấp (i)	100.000	-
Bằng ngoại tệ	672.750	376.703
	3.323.492	499.750
	15.453.746	2.235.115

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7.1)	31.867	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10.1)	-	101.556
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1)	4.053.041	-
Tài sản cố định (Thuyết minh 12(a))	38.689	41.187
	4.123.597	142.743

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bảng đồng Việt Nam	34.463.954	28.334.588
- Bảng ngoại tệ	3.730.585	3.558.766
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bảng đồng Việt Nam	28.090.991	23.160.035
- Bảng ngoại tệ	169.159	121.358
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bảng đồng Việt Nam	166.739.256	143.657.609
- Bảng ngoại tệ	6.076.327	6.365.346
Tiền gửi ký quỹ		
- Bảng đồng Việt Nam	1.622.529	1.636.080
- Bảng ngoại tệ	247.374	72.980
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bảng đồng Việt Nam	116.039	76.206
- Bảng ngoại tệ	136.718	68.301
	241.392.932	207.051.269

16.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	949.406	837.789
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	35.305.825	30.321.475
Công ty liên doanh	1.477.797	795.053
Công ty 100% vốn nước ngoài	3.040.179	2.602.778
Hợp tác xã	42.021	47.794
Cá nhân	197.294.210	169.741.821

Các đối tượng khác	3.283.494	2.704.559
	241.392.932	207.051.269

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	106.621	91.953
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	29.845	30.744
	136.466	122.697

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung, dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

- (i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2017 là 4,92%/năm (2016: từ 4,80%/năm đến 4,92%/năm).
- (ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2017 là 1,91%/năm (2016: 1,91%/năm).

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Trái phiếu		
• Trái phiếu thời hạn một năm do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu) (i)	707.000	561.000
• Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	2.000.000	2.000.000
• Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	4.054.000	4.054.000
	6.761.000	6.615.000

- (i) Bao gồm trong số dư trái phiếu thời hạn một năm do ACBS phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 100.000 triệu VND trái phiếu được đảm bảo bởi 52.033 triệu VND chứng khoán vốn của ACBS (31.12.2016: 100.000 triệu VND trái phiếu được đảm bảo bởi 57.104 triệu VND chứng khoán vốn của ACBS) (Thuyết minh 7.1).

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	847.093	620.221
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
• Chuyển tiền phải trả	214.782	383.952
• Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 36)	37.818	36.190
• Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	128.190	85.055
• Các khoản chờ thanh toán	396.907	65.730
• Phải trả khác	12.498	46.734
Thu nhập chưa thực hiện	17.190	28.593
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	60.661	45.691
	1.715.139	1.312.166

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	9.376.965	(665.725)	449.635	1.641.434	283.109	1.702.124	12.787.542
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.325.174	1.325.174
Phân bổ vào các quỹ	-	-	65.399	130.799	19.805	(216.003)	-
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(50.000)	(50.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	9.376.965	(665.725)	515.034	1.772.233	302.914	2.761.295	14.062.716
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.118.131	2.118.131
Phân bổ vào các quỹ	-	-	104.453	208.905	16.668	(330.026)	-
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	896.274	-	-	-	-	(896.274)	-
Mua cổ phiếu thưởng cho nhân viên (ii)	-	-	-	-	-	(130.000)	(130.000)
Điều chỉnh các quỹ khác	-	-	-	-	(6.427)	6.427	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.273.239	(665.725)	619.487	1.981.138	313.155	3.509.553	16.030.847

- (i) Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản và các quỹ của các công ty con.
- (ii) Cổ phiếu thưởng cho nhân viên theo chương trình ESOP được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt ngày 10 tháng 4 năm 2017.

20.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2017		31.12.2016	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyet đã phát hành	1.027.323.896	10.273.239	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu quỹ	(41.422.608)	(665.725)	(41.422.608)	(665.725)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	985.901.288	9.607.514	896.273.898	8.711.240

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thưởng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu mới phát hành	89.627.390	896.274
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.027.323.896	10.273.239

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 8 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 1 cổ phiếu cho 10 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành từ 896.274 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2015 trở về trước. Vào ngày 9 tháng 1 năm 2017, Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho số cổ phiếu mới phát hành.

Tại cuộc họp ngày 10 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 1 cổ phiếu cho 10 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành từ 985.901 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2016 trở về trước. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng vẫn chưa hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức.

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	221.508	180.904
Thu lãi cho vay	16.526.002	13.550.012
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	3.292.563	2.411.394
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	15.150	20.000
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.277.413	2.391.394
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	196.681	207.398
Thu từ hoạt động cho thuê tài chính	76.927	78.991
Thu khác từ hoạt động tín dụng	5.958	19.550
	20.319.639	16.448.249

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	11.013.305	8.794.102
Trả lãi tiền vay	77.571	130.120
Trả lãi trái phiếu	699.732	535.894
Chi phí hoạt động tín dụng khác	71.277	96.244
	11.861.885	9.556.360

23. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	916.381	796.171
Dịch vụ ngân quỹ	36.753	34.110
Dịch vụ chứng khoán	162.964	131.115
Các dịch vụ khác	458.570	312.735
	1.574.668	1.274.131

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	257.944	217.984
Dịch vụ chứng khoán	52.922	38.593
Các dịch vụ khác	75.471	73.172
	386.337	329.749

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	380.362	214.291
- Thu từ kinh doanh vàng	3.348	39.687
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	216.218	243.643
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(130.755)	(2.194)
- Chi về kinh doanh vàng	(1.544)	(1)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(230.900)	(265.330)
	236.729	230.096

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh	135.595	113.083
Chi phí về chứng khoán kinh doanh	(134.862)	(15.569)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7.2)	24.572	(25.431)
	25.305	72.083

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	203.200	203.609
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	2.244	52.787
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(22.113)	(6.464)
Chi phí về thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	(37.500)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10.3)	92.452	1.015
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.3)	24.845	2.020
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.3)	302.451	(1.101.430)
	603.079	(885.963)

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng xử lý (i)	369.312	79.185
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	4.732	1.800
Thu nhập khác	578.395	215.300
	952.439	296.285
Chi phí khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(3.037)	(284)
Chi phí khác	(57.760)	(10.797)
	(60.797)	(11.081)
	891.642	285.204

(i) Bao gồm trong khoản mục này là 289.366 triệu VND từ việc thu hồi nợ xấu của Nhóm sáu công ty sau khi đã sử dụng dự phòng xử lý rủi ro (Thuyết minh 9.8) (2016: 0 VND).

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm		
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	15.084	432
- Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	15.250	19.816
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	5.693	4.530
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ khoản đầu tư vào một công ty liên doanh và một công ty liên kết	42	33
	36.069	24.811

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.552	13.540
Chi phí nhân viên	2.668.747	2.309.184
- Chi lương và phụ cấp	730.816	708.128
- Các khoản chi đóng góp theo lương	159.439	147.590
- Chi trợ cấp	3.412	2.628
- Chi khác cho nhân viên	1.775.080	1.450.838
Chi về tài sản	1.038.298	952.575
• Chi phí khấu hao tài sản cố định	292.291	249.805
• Chi khác	746.007	702.770
Chi cho hoạt động quản lý	1.288.998	1.090.706

Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	262.075	213.390
Chi phí dự phòng (i)	948.689	98.494
	6.217.359	4.677.889

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11.4)	(5.416)	391
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 14.3)	954.105	98.103
	948.689	98.494

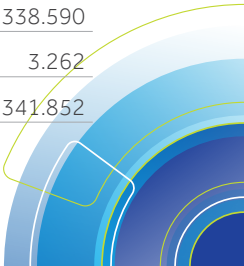
31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6.3)	(18.119)	(28.261)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	221.864	236.661
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	1.338.756	554.976
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 9.7)	86.028	1.979
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10.3)	936.814	452.232
	2.565.343	1.217.587

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế thực tế được tính theo thuế suất hiện hành như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.656.207	1.667.026
Thuế tính ở thuế suất hiện hành 20%	531.241	333.405
Điều chỉnh:		
Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(7.308)	(4.926)
Thuế từ chi phí không được khấu trừ	14.737	10.646
Thuế điều chỉnh cho những năm trước	108	1.553
Ảnh hưởng của thay đổi về thuế suất	-	254
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	158	920
Chuyển lỗ tính thuế	(860)	-
Tổng chi phí thuế TNDN	538.076	341.852
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN – hiện hành	556.141	338.590
Thuế TNDN – hoãn lại	(18.065)	3.262
	538.076	341.852



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dựa trên tính toán của Tập đoàn về thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào kiểm tra của cơ quan thuế.

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

33.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (triệu VND)	2.118.131	1.325.174
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (triệu VND)	(20.000)	(50.000)
Trừ: chi mua cổ phiếu thưởng cho nhân viên (Thuyết minh 20.1)	(130.000)	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	1.968.131	1.275.174
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (cổ phiếu)	985.901.288	985.901.288
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (VND/cổ phiếu)	1.996	1.293

33.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu có tính pha loãng

Trong năm, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.851.710	3.541.388
Tiền gửi tại NHNN	8.314.574	5.119.306
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	5.532.369	5.918.183
	18.698.653	14.578.877

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Tổng số nhân viên (người)	10.334	9.822
Thu nhập của nhân viên	2.381.537	2.085.160
Tổng quỹ lương	730.816	708.128
Thu nhập khác	1.650.721	1.377.032
Tiền lương bình quân/ người/ năm	71	72

Thu nhập bình quân/ người/ năm	230	212
--------------------------------	-----	-----

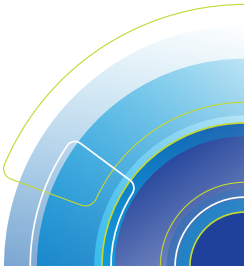
36. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			31.12.2017 Triệu VND
	1.1.2017 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	11.795	129.383	(133.304)	7.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.195	556.141	(557.841)	2.495
Các loại thuế khác	20.200	168.280	(161.031)	27.449
	36.190	853.804	(852.176)	37.818

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

(a) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	317.223.763	259.422.000
Hàng tồn kho	2.117.118	1.831.621
Máy móc, thiết bị	5.729.059	9.055.193
Giấy tờ có giá	24.017.335	31.896.937
Trong đó:		
- Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành (i)	24.017.335	31.896.937
Tài sản khác	16.058.463	22.935.259
	365.145.738	325.141.010
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các TCTD khác		
Bất động sản	492.479	468.740
Giấy tờ có giá (i)	3.263.119	1.900.000
Tài sản khác	1.000.000	-
	4.755.598	2.368.740
	369.901.336	327.509.750



(i) Đây là giá trị ghi sổ của các giấy tờ có giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016. Giá trị theo mệnh giá của các giấy tờ có giá như sau:

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành	25.051.589	42.256.763
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các TCTD khác		
Giấy tờ có giá	3.218.000	1.900.000

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7.1)	83.900	57.104
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10.1)	-	101.556
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1)	4.053.041	-
Tài sản cố định (Thuyết minh 12(a))	38.689	41.187
	4.175.630	199.847

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

38.1 Các cam kết ngoại bảng cân đối kế toán

	31 tháng 12 năm 2017		
	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	47.071	-	47.071
Cam kết giao dịch hối đoái	13.059.662	24.897.882	37.957.544
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	116.729	2.712.779	2.829.508
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	5.902	1.284.064	1.289.966
Bảo lãnh thanh toán	1.836.516	65.617	1.902.133
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.697.806	17.240	1.715.046
Bảo lãnh dự thầu	304.891	-	304.891
Các bảo lãnh khác	2.098.599	129.696	2.228.295
	19.167.176	29.107.278	48.274.454

	31 tháng 12 năm 2016		Tổng cộng Triệu VND
	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	
Bảo lãnh vay vốn	60.862	-	60.862
Cam kết giao dịch hối đoái	5.124.990	10.085.587	15.210.577
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	2.744.367	2.744.367
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	1.293	1.698.185	1.699.478
Bảo lãnh thanh toán	1.367.482	103.730	1.471.212
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.549.323	19.149	1.568.472
Bảo lãnh dự thầu	258.175	162	258.337
Các bảo lãnh khác	2.094.956	159.750	2.254.706
	10.457.081	14.810.930	25.268.011

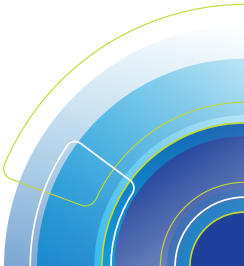
38.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Đến 1 năm	211.124	175.284
Trên 1 đến 5 năm	776.160	633.301
Trên 5 năm	681.880	430.472
	1.669.164	1.239.057

38.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 275.966 triệu VND (31.12.2016: 17.275 triệu VND).



39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

31 tháng 12 năm 2017							
	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Cho vay khách hàng	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (i)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	7.400.593	198.513.394	15.004.989	241.392.932	6.030.700	18.098.382	54.398.964
Nước ngoài	1.694.895	-	448.757	-	4.286.210	2.427.197	-
	9.095.488	198.513.394	15.453.746	241.392.932	10.316.910	20.525.579	54.398.964

31 tháng 12 năm 2016							
	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Cho vay khách hàng	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (i)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	6.352.621	163.401.221	1.968.952	207.051.269	5.342.155	5.191.714	46.998.086
Nước ngoài	1.971.286	-	266.163	-	4.715.279	2.234.943	-
	8.323.907	163.401.221	2.235.115	207.051.269	10.057.434	7.426.657	46.998.086

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	6.274	12.386
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	887	681
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	40.978	16.683
Phí trả cho công ty liên kết	201.361	166.656
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	17.709	22.800
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	25.924	19.708
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	7.695	7.078
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	3.625	3.466

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Cho vay các bên liên quan khác (i)	84.680	19.932
Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	31.103	16.651
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	546.827	351.001
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	2.925	491
Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	93	59
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	13.047	2.677
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác (i)	9.500	9.500

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

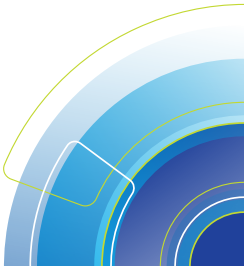
Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do Khối Quản lý Rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản lý Rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán Nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho Tập đoàn.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.



(a) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Tập đoàn không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Tập đoàn cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Tập đoàn, bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và sổ dư thanh toán với các đối tác. Xem thêm về rủi ro tín dụng cụ thể ở các Thuyết minh 5,6,7,8,9,10 và 14.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng của Tập đoàn một cách cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý Rủi ro.

Quản lý rủi ro tín dụng để đánh giá tổn thất và lập dự phòng

(i) **Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Tập đoàn đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với khách hàng có sổ dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Tập đoàn, Ban lãnh đạo xem xét và quyết định thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Tập đoàn phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh và trích lập dự phòng theo các chính sách như đã trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(g) và 3(o).

(ii) **Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế trong nước phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Tập đoàn đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản bảo đảm và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Tập đoàn triển khai một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là nắm giữ các tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng vốn. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng gồm có:

- Bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu; và
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh của Tập đoàn hoặc bởi tổ chức độc lập có chức năng định giá như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(iii). Tập đoàn áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa được quy định trong các chính sách nội bộ của Tập đoàn. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Tập đoàn sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại là các cam kết bằng văn bản của Tập đoàn thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8.314.574	5.119.306
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.095.488	8.323.907
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	1.036.829	720.577
Cho vay khách hàng	198.513.394	163.401.221
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	16.065
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	7.261.983	10.087.522
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	45.151.482	34.824.159

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Các tài sản tài chính khác	8.219.026	7.332.586
	277.592.776	229.825.343
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết tín dụng	10.316.910	10.057.434

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày trong Thuyết minh 37(a).

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						Tổng cộng Triệu VND
	Tiền gửi tại NHNN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	8.314.574	8.695.488	1.036.829	196.250.658	52.373.092	6.068.119	272.738.760
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	247.809	-	-	247.809
Bị suy giảm giá trị	-	400.000	-	2.014.927	40.373	2.150.907	4.606.207
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(153.761)	(1.068)	(1.844.638)	(15.101)	(1.472.091)	(3.486.659)
Giá trị ròng	8.314.574	8.941.727	1.035.761	196.668.756	52.398.364	6.746.935	274.106.117
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	-	(153.761)	-	(320.063)	-	-	(473.824)
Dự phòng chung	-	-	-	(1.436.568)	(3.845)	-	(1.440.413)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	(1.068)	(88.007)	(11.256)	(1.472.091)	(1.572.422)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016								
	Tiền gửi tại NHNN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	5.119.306	7.798.907	16.065	720.577	159.809.874	41.198.851	6.240.924	220.904.504
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	145.545	-	47.990	193.535
Bị suy giảm giá trị	-	525.000	-	-	3.445.802	3.712.830	1.043.672	8.727.304
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(171.880)	-	-	(1.796.795)	(2.467.388)	(518.166)	(4.954.229)
Giá trị ròng	5.119.306	8.152.027	16.065	720.577	161.604.426	42.444.293	6.814.420	224.871.114
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	(171.880)	-	-	(580.112)	(2.438.698)	-	(3.190.690)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(1.214.704)	(28.690)	-	(1.243.394)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(1.979)	-	(518.166)	(520.145)

(b) Rủi ro thị trường

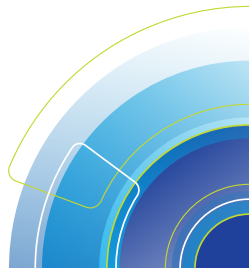
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các công cụ tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các công cụ này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

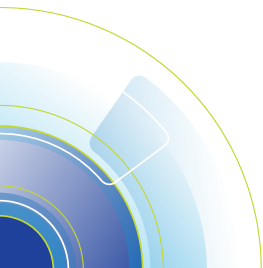
Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



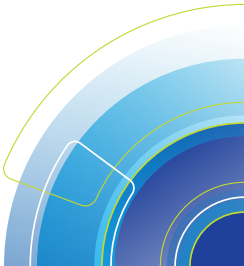
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Tài sản			-
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.851.710	-
Tiền gửi tại NHNN	-	8.314.574	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	2.807.369
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	203.162	-
Cho vay khách hàng (i)	1.821.434	-	4.013.091
Chứng khoán đầu tư (i)	-	785.881	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	195.595	-
Tài sản cố định	-	3.007.618	-
Bất động sản đầu tư	-	256.132	-
Tài sản Có khác (i)	659.069	6.869.191	-
Tổng tài sản	2.880.503	24.483.863	6.820.460
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.196.674
Tiền gửi của khách hàng	-	580	48.385.611
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	10.491	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	4.530.641	-
Tổng nợ phải trả	-	4.541.712	54.582.285
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	2.880.503	19.942.151	(47.761.825)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	(10.316.910)	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.880.503	9.625.241	(47.761.825)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



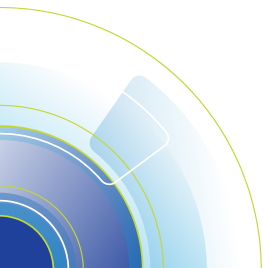
Đơn vị: Triệu VND

Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	-	4.851.710
-	-	-	-	-	8.314.574
4.476.151	1.411.968	-	-	-	9.095.488
-	-	-	491.727	545.102	1.239.991
176.181.533	11.501.154	4.343.620	551.669	100.893	198.513.394
-	-	-	33.458.936	18.914.156	53.158.973
-	-	-	-	-	195.595
-	-	-	-	-	3.007.618
-	-	-	-	-	256.132
-	-	2.074.435	-	-	9.602.695
180.657.684	12.913.122	6.418.055	34.502.332	19.560.151	288.236.170
8.584.322	560.625	112.125	-	-	15.453.746
93.802.476	39.954.127	15.850.116	43.400.022	-	241.392.932
-	-	-	-	-	10.491
106.621	-	-	-	29.845	136.466
-	140.000	3.621.000	-	3.000.000	6.761.000
-	-	-	-	-	4.530.641
102.493.419	40.654.752	19.583.241	43.400.022	3.029.845	268.285.276
78.164.265	(27.741.630)	(13.165.186)	(8.897.690)	16.530.306	19.950.894
-	-	-	-	-	(10.316.910)
78.164.265	(27.741.630)	(13.165.186)	(8.897.690)	16.530.306	9.633.984



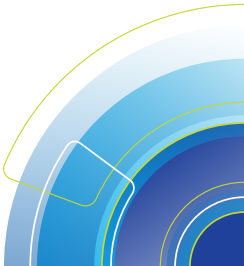
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.541.388	-
Tiền gửi tại NHNN	-	5.119.306	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	525.000	-	5.015.489
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	490.737	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	16.065	-
Cho vay khách hàng (i)	3.194.158	2.000	1.541.470
Chứng khoán đầu tư (i)	-	2.361.723	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	201.163	-
Tài sản cố định	-	2.850.558	-
Bất động sản đầu tư	-	211.872	-
Tài sản Có khác (i)	1.091.661	5.713.286	-
Tổng tài sản	4.810.819	20.508.098	6.556.959
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.386.822
Tiền gửi của khách hàng	-	65.584	39.169.059
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	3.594.080	-
Tổng nợ phải trả	-	3.659.664	40.555.881
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	4.810.819	16.848.434	(33.998.922)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	(10.057.434)	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	4.810.819	6.791.000	(33.998.922)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



Đơn vị: Triệu VND

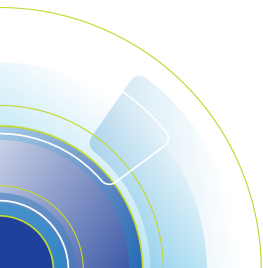
Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	-	3.541.388
-	-	-	-	-	5.119.306
1.843.973	939.445	-	-	-	8.323.907
-	-	-	720.577	-	1.211.314
-	-	-	-	-	16.065
146.503.711	7.233.372	4.112.860	737.021	76.629	163.401.221
-	529.984	-	33.995.090	8.899.975	45.786.772
-	-	-	-	-	201.163
-	-	-	-	-	2.850.558
-	-	-	-	-	211.872
-	-	1.723.489	-	-	8.528.436
148.347.684	8.702.801	5.836.349	35.452.688	8.976.604	239.192.002
471.590	376.703	-	-	-	2.235.115
81.789.358	31.305.210	25.280.358	29.441.660	40	207.051.269
91.953	-	-	-	30.744	122.697
-	-	3.615.000	-	3.000.000	6.615.000
-	-	-	-	-	3.594.080
82.352.901	31.681.913	28.895.358	29.441.660	3.030.784	219.618.161
65.994.783	(22.979.112)	(23.059.009)	6.011.028	5.945.820	19.573.841
-	-	-	-	-	(10.057.434)
65.994.783	(22.979.112)	(23.059.009)	6.011.028	5.945.820	9.516.407



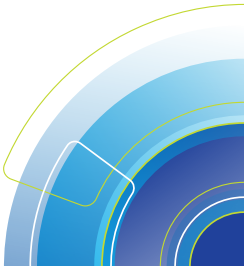
Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng
Tài sản		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		
• VND	0,1% - 2,1%	2,1% - 6,95%
• Ngoại tệ	(*)	2,55%
Chứng khoán kinh doanh		
• VND	(*)	(*)
Cho vay khách hàng		
• VND	4,8% - 14%	1,1% - 23,64%
• Ngoại tệ	3,2%	2,2% - 8,5%
Chứng khoán đầu tư		
• VND	(*)	(*)
Tài sản Có khác		
VND	(*)	(*)
Nợ phải trả		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		
• VND	0,9% - 2,2%	3,8% - 7,8%
• Ngoại tệ	1,55% - 2,3%	1,6% - 2,2%
Tiền gửi của khách hàng		
• VND	0% - 2,4%	0% - 5,6%
• Ngoại tệ	0%	0% - 0,1%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
• VND	(*)	4,92%
• Ngoại tệ	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá		
• VND	(*)	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng 0 tại thời điểm cuối năm.



Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
4,3% - 4,5%	(*)	(*)	(*)
(*)	(*)	(*)	(*)
(*)	(*)	5% - 6,6%	4,8% - 11,5%
2,8% - 20,57%	4,5% - 22,15%	5,47% - 25,04%	4,91% - 22%
2% - 5,5%	4,48% - 7,5%	(*)	(*)
(*)	(*)	4,9% - 9,4%	5,1% - 13,25%
(*)	7,2% - 8,1%	(*)	(*)
(*)	(*)	(*)	(*)
2,11% - 2,29%	2,15%	(*)	(*)
0% - 6,95%	0% - 7,5%	0% - 7,7%	(*)
0%	0%	0% - 0,75%	(*)
(*)	(*)	(*)	(*)
(*)	(*)	(*)	1,91%
9,5%	7,5%-10%	(*)	13,25%



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Dưới 1 tháng

Từ 1 đến 3 tháng

Tài sản

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

• VND	0,00% - 4,90%	4,65% - 5,3%
• Ngoại tệ	(*)	(*)

Chứng khoán kinh doanh

• VND	(*)	(*)
-------	-----	-----

Cho vay khách hàng

• VND	3,70% - 13,44%	0,59% - 23,65%
• Ngoại tệ	3,00%-4,50%	1,40% - 10,20%

Chứng khoán đầu tư

• VND	(*)	(*)
-------	-----	-----

Tài sản Có khác

• VND	(*)	(*)
-------	-----	-----

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

• VND	0,00% - 5,88%	4,30% - 4,60%
• Ngoại tệ	0,00% - 0,95%	1,45% - 1,80%

Tiền gửi của khách hàng

• VND	0,00% - 7,00%	0,00% - 6,20%
• Ngoại tệ	0,00% - 0,03%	0,00%

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

• VND	(*)	4,92%
• Ngoại tệ	(*)	(*)

Phát hành giấy tờ có giá

• VND	(*)	(*)
-------	-----	-----

(*) Các khoản mục này có số dư bằng 0 tại thời điểm cuối năm

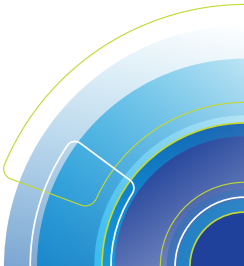
(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ thay đổi tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

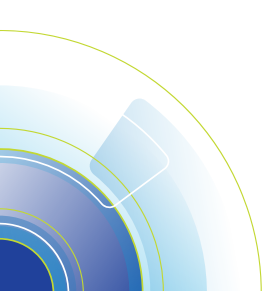
Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
4,00% - 5,00%	(*)	(*)	(*)
(*)	(*)	(*)	(*)
(*)	(*)	5,30% - 7,10%	(*)
0,88% - 17,00%	1,20% - 22,00%	1,20% - 24,00%	4,91% - 17,00%
1,40% - 5,50%	1,80% - 7,50%	(*)	(*)
9,68%	(*)	5,00% - 12,20%	6,10% - 13,25%
(*)	7,20% - 8,10%	(*)	(*)
(*)	(*)	(*)	(*)
1,65% - 2,30%	(*)	(*)	(*)
0,00% - 6,84%	0,00% - 8,50%	0,00% - 8,50%	7,08%
0,00%	0,00%	0,00% - 1,25%	(*)
(*)	(*)	(*)	(*)
(*)	(*)	(*)	1,91%
(*)	8,00%-9,00%	(*)	13,25%

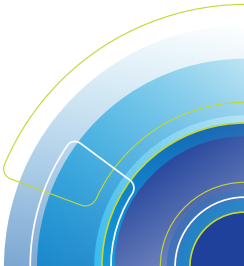


	VND	USD	Vàng	EUR
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.780.024	990.872	31.738	8.690
Tiền gửi tại NHNN	7.530.960	783.614	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	7.009.286	1.849.699	-	101.902
Chứng khoán kinh doanh (i)	1.239.991	-	-	-
Cho vay khách hàng (i)	189.662.730	8.668.706	180.638	1.320
Chứng khoán đầu tư (i)	53.158.973	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	195.595	-	-	-
Tài sản cố định	3.007.618	-	-	-
Bất động sản đầu tư	256.132	-	-	-
Tài sản Có khác (i)	8.864.073	735.661	2.914	2
Tổng tài sản	274.705.382	13.028.552	215.290	111.914
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.918.116	3.535.630	-	-
Tiền gửi của khách hàng	231.032.769	10.142.434	-	94.435
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.216.316	(1.219.890)	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	106.621	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	6.761.000	-	-	-
Các khoản nợ khác	3.939.004	206.849	-	12.237
Vốn chủ sở hữu	16.030.847	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	271.004.673	12.665.023	-	106.672
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.700.709	363.529	215.290	5.242
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.834.957)	(3.918.747)	-	(171.302)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(2.134.248)	(3.555.218)	215.290	(166.060)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



Đơn vị: Triệu VND				
JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
8.169	14.930	9.878	7.409	4.851.710
-	-	-	-	8.314.574
89.604	12.930	6.193	25.874	9.095.488
-	-	-	-	1.239.991
-	-	-	-	198.513.394
-	-	-	-	53.158.973
-	-	-	-	195.595
-	-	-	-	3.007.618
-	-	-	-	256.132
-	-	9	36	9.602.695
97.773	27.860	16.080	33.319	288.236.170
-	-	-	-	15.453.746
94.000	17.799	2.064	9.431	241.392.932
-	2.636	8.060	3.369	10.491
29.845	-	-	-	136.466
-	-	-	-	6.761.000
354.791	5.732	4.771	7.257	4.530.641
-	-	-	-	16.030.847
478.636	26.167	14.895	20.057	284.316.123
(380.863)	1.693	1.185	13.262	3.920.047
(288.881)	527	(1.612)	(100.594)	(10.315.566)
(669.744)	2.220	(427)	(87.332)	(6.395.519)



	VND	USD	Vàng	EUR
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.730.759	728.887	43.075	16.867
Tiền gửi tại NHNN	4.343.739	775.567	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	6.070.294	1.929.797	-	102.013
Chứng khoán kinh doanh (i)	1.211.314	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	455.154	(424.975)	-	-
Cho vay khách hàng (i)	154.426.322	8.696.776	275.893	2.230
Chứng khoán đầu tư (i)	45.786.772	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	201.163	-	-	-
Tài sản cố định	2.850.558	-	-	-
Bất động sản đầu tư	211.872	-	-	-
Tài sản Có khác (i)	8.323.023	202.250	3.151	3
Tổng tài sản	226.610.970	11.908.302	322.119	121.113
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	696.516	1.538.490	-	13
Tiền gửi của khách hàng	196.864.518	9.920.589	-	103.284
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	91.953	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	6.615.000	-	-	-
Các khoản nợ khác	3.342.090	216.945	-	11.630
Vốn chủ sở hữu	14.062.716	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	221.672.793	11.676.024	-	114.927
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.938.177	232.278	322.119	6.186
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.261.282)	(4.594.665)	-	(121.633)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(323.105)	(4.362.387)	322.119	(115.447)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

(iii) Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên

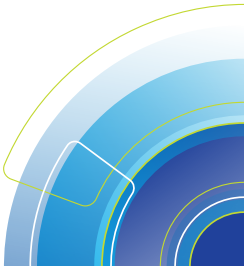
				Đơn vị: Triệu VND
JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
3.650	8.759	4.905	4.486	3.541.388
-	-	-	-	5.119.306
153.043	18.111	8.520	42.129	8.323.907
-	-	-	-	1.211.314
-	(3.241)	(10.873)	-	16.065
-	-	-	-	163.401.221
-	-	-	-	45.786.772
-	-	-	-	201.163
-	-	-	-	2.850.558
-	-	-	-	211.872
-	-	9	-	8.528.436
156.693	23.629	2.561	46.615	239.192.002
23	73	-	-	2.235.115
105.481	21.309	1.344	34.744	207.051.269
30.744	-	-	-	122.697
-	-	-	-	6.615.000
2.525	13.397	2.226	5.267	3.594.080
-	-	-	-	14.062.716
138.773	34.779	3.570	40.011	233.680.877
17.920	(11.150)	(1.009)	6.604	5.511.125
(78.874)	11.556	703	(11.823)	(10.056.018)
(60.954)	406	(306)	(5.219)	(4.544.893)

không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Tập đoàn không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền, các khoản nợ và không thực hiện được các cam kết tín dụng. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của NHNN.

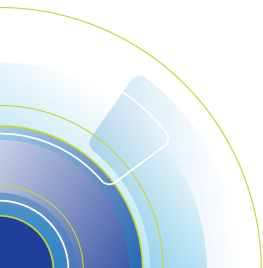


Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

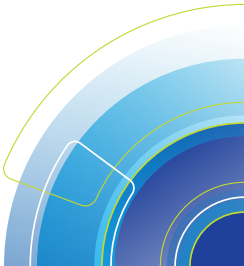
	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Tài sản		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-
Cho vay khách hàng (i)	1.255.266	566.168
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-
Tài sản cố định	-	-
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản Có khác (i)	659.069	-
Tổng tài sản	2.314.335	566.168
Nợ phải trả		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.314.335	566.168

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



Đơn vị: Triệu VND

Đến 1 tháng	Trong hạn				Tổng cộng
	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
4.851.710	-	-	-	-	4.851.710
8.314.574	-	-	-	-	8.314.574
5.441.723	2.758.023	495.742	-	-	9.095.488
1.239.991	-	-	-	-	1.239.991
12.981.215	24.610.964	61.835.874	25.819.858	71.444.049	198.513.394
985.587	1.495.375	1.072.858	34.879.871	14.725.282	53.158.973
-	-	-	-	195.595	195.595
-	-	-	-	3.007.618	3.007.618
-	-	-	-	256.132	256.132
6.860.441	342.948	248.399	519.980	971.858	9.602.695
40.675.241	29.207.310	63.652.873	61.219.709	90.600.534	288.236.170
7.616.128	7.647.261	134.895	48.522	6.940	15.453.746
90.583.632	39.448.711	69.340.792	41.826.915	192.882	241.392.932
10.491	-	-	-	-	10.491
-	8.899	23.430	68.910	35.227	136.466
-	-	707.000	5.000.000	1.054.000	6.761.000
4.530.641	-	-	-	-	4.530.641
102.740.892	47.104.871	70.206.117	46.944.347	1.289.049	268.285.276
(62.065.651)	(17.897.561)	(6.553.244)	14.275.362	89.311.485	19.950.894



	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
Tài sản		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	525.000	-
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng (i)	2.775.354	418.804
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-
Tài sản cố định	-	-
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản Có khác (i)	996.052	95.609
Tổng tài sản	4.296.406	514.413
Nợ phải trả		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-
Mức chênh thanh khoản ròng	4.296.406	514.413

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

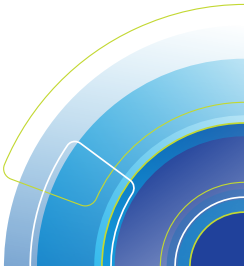
(d) **Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đơn vị: Triệu VND

	Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng Cộng
	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		
	3.541.388	-	-	-	-	3.541.388
	5.119.306	-	-	-	-	5.119.306
	6.064.915	1.489.328	244.664	-	-	8.323.907
	1.211.314	-	-	-	-	1.211.314
	16.065	-	-	-	-	16.065
	8.330.288	16.279.482	52.105.148	26.393.024	57.099.121	163.401.221
	1.239.705	1.517.491	1.056.239	36.892.683	5.080.654	45.786.772
	-	-	-	-	201.163	201.163
	-	-	-	-	2.850.558	2.850.558
	-	-	-	-	211.872	211.872
	5.704.297	7.448	520.048	1.204.982	-	8.528.436
	31.227.278	19.293.749	53.926.099	64.490.689	65.443.368	239.192.002
	1.625.579	230.176	304.029	67.121	8.210	2.235.115
	70.062.809	35.911.362	61.588.195	39.229.541	259.362	207.051.269
	56	10.127	27.609	58.283	26.622	122.697
	-	105.000	456.000	5.000.000	1.054.000	6.615.000
	3.594.080	-	-	-	-	3.594.080
	75.282.524	36.256.665	62.375.833	44.354.945	1.348.194	219.618.161
	(44.055.246)	(16.962.916)	(8.449.734)	20.135.744	64.095.174	19.573.841



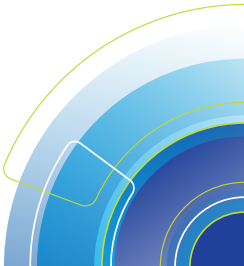
42. BẢO CÁO BỘ PHẬN

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND
Doanh thu			
Doanh thu lãi	20.076.241	194.998	8.295
+ Thu lãi từ khách hàng bên ngoài	20.050.890	189.416	2.406
+ Thu lãi nội bộ	25.351	5.582	5.889
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.413.351	163.054	1.150
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.884.967	57.322	16.744
Chi phí			
Chi phí lãi	(11.827.834)	(47.165)	-
+ Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(11.814.203)	(45.745)	-
+ Chi phí lãi nội bộ	(13.631)	(1.420)	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(276.989)	(14.471)	(653)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(6.197.403)	(169.818)	(15.107)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	5.072.333	183.920	10.429
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.466.286)	(86.028)	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.606.047	97.892	10.429

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.851.704	-	3
Tài sản cố định	2.937.115	69.320	26
Tài sản khác	275.608.363	2.681.879	400.261
	283.397.182	2.751.199	400.290
Nợ phải trả			
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	266.781.584	885.772	1.857
Nợ phải trả nội bộ	838.066	7.347	108
Nợ phải trả khác	77.790	-	61
	267.697.440	893.119	2.026

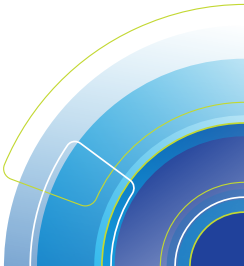
Đơn vị: Triệu VND			
Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
77.029	3.478	(40.402)	20.319.639
76.927	-	-	20.319.639
102	3.478	(40.402)	-
-	-	(2.887)	1.574.668
11.764	1.817	(722.072)	1.250.542
(28.438)	-	41.552	(11.861.885)
(1.937)	-	-	(11.861.885)
(26.501)	-	41.552	-
(178)	-	-	(292.291)
(30.832)	(2.070)	646.107	(5.769.123)
29.345	3.225	(77.702)	5.221.550
(13.029)	-	-	(2.565.343)
16.316	3.225	(77.702)	2.656.207
Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
-	3	-	4.851.710
1.157	-	-	3.007.618
899.494	52.672	(3.185.874)	276.456.795
900.651	52.675	(3.185.874)	284.316.123
562.370	200	(871.451)	267.360.332
1.286	286	-	847.093
-	-	-	77.851
563.656	486	(871.451)	268.285.276



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND
Doanh thu			
Doanh thu lãi	16.211.810	183.561	20.539
+ Thu lãi từ khách hàng bên ngoài	16.183.792	178.896	6.570
+ Thu lãi nội bộ	28.018	4.665	13.969
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.142.409	131.117	-
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	700.679	89.554	5.053
Chi phí			
Chi phí lãi	(9.524.601)	(52.069)	-
+ Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(9.503.781)	(50.632)	-
+ Chi phí lãi nội bộ	(20.820)	(1.437)	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(239.005)	(10.170)	(413)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.483.316)	(133.314)	(25.181)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.807.976	208.679	(2)
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.207.198)	(1.979)	1.191
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.600.778	206.700	1.189

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.541.348	-	30
Tài sản cố định	2.769.593	79.591	38
Tài sản khác	226.748.955	2.432.787	393.262
	233.059.896	2.512.378	393.330
Nợ phải trả			
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	218.183.138	567.037	-
Nợ phải trả nội bộ	1.042.180	11.931	2.010
Nợ phải trả khác	73.887	67.429	1.862
	219.299.205	646.397	3.872

Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
79.105	3.509	(50.275)	16.448.249
78.991	-	-	16.448.249
114	3.509	(50.275)	-
-	808	(203)	1.274.131
5.469	1	(177.481)	623.275
(29.965)	-	50.275	(9.556.360)
(1.947)	-	-	(9.556.360)
(28.018)	-	50.275	-
(217)	-	-	(249.805)
(18.886)	(6.298)	12.118	(5.654.877)
35.506	(1.980)	(165.566)	2.884.613
(9.601)	-	-	(1.217.587)
25.905	(1.980)	(165.566)	1.667.026
Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
-	10	-	3.541.388
1.336	-	-	2.850.558
970.053	49.542	(3.305.668)	227.288.931
971.389	49.552	(3.305.668)	233.680.877
122.399	-	(21.314)	218.851.260
492.345	247	(928.490)	620.223
21.608	93	(18.201)	146.678
636.352	340	(968.005)	219.618.161



42.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Tập đoàn theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
31 tháng 12 năm 2017					
Tài sản	45.873.578	29.844.428	304.023.909	(95.425.792)	284.316.123
Nợ phải trả	45.603.761	29.486.196	286.306.688	(93.111.369)	268.285.276
Lợi nhuận trước thuế	269.817	358.232	2.105.860	(77.702)	2.656.207

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
31 tháng 12 năm 2016					
Tài sản	40.339.440	22.868.692	257.630.717	(87.157.972)	233.680.877
Nợ phải trả	39.999.186	22.652.950	241.786.334	(84.820.309)	219.618.161
Lợi nhuận trước thuế	340.254	215.741	1.276.597	(165.566)	1.667.026



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2018



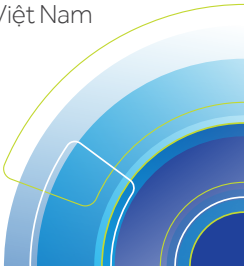
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thông tin về Ngân hàng	169
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	170-171
Báo cáo kiểm toán độc lập	172-173
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B02/TCTD")	174-176
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B03/TCTD")	177
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B04/TCTD")	178-179
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B05/TCTD")	180-252

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng	Số 0032/NH-GP Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của giấy phép.	ngày 24 tháng 4 năm 1993
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301452948 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 9 tháng 3 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.	cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Hùng Huy Ông Nguyễn Thành Long Ông Andrew Colin Vallis Bà Đinh Thị Hoa Bà Đặng Thu Thủy Ông Trần Mộng Hùng Ông Đàm Văn Tuấn Ông Trần Trọng Kiên Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch (đến ngày 23 tháng 11 năm 2017) Thành viên độc lập Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đỗ Minh Toàn Ông Nguyễn Thanh Toại Ông Đàm Văn Tuấn Ông Bùi Tấn Tài Ông Nguyễn Đức Thái Hân Bà Nguyễn Thị Hai Ông Từ Tiến Phát Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân Ông Nguyễn Văn Hòa Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 1 năm 2017) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 1 năm 2018)
Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp Bà Hoàng Ngân Bà Phùng Thị Tốt Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 89(*). Báo cáo tài chính riêng này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



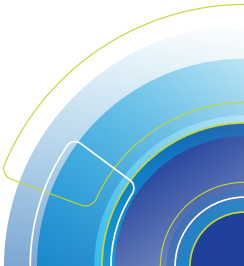
Đỗ Minh Toàn

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2018

(*) từ trang 174 đến trang 252 của BCTN này



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



GỬI CÁC CỔ ĐÔNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng từ trang 5 đến trang 89(*).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

(*) từ trang 174 đến trang 252 của BCTN này

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

VẤN ĐỀ KHÁC

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Lê Quang Đạo

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2845-2017-006-1

Báo cáo kiểm toán số HCM6590

TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mẫu B02/TCTD

		Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	4.851.704	3.541.348
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	8.314.574	5.119.306
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	9.295.856	8.593.981
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.1	5.867.220	6.423.210
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.1	3.582.397	2.342.651
3	Dự phòng rủi ro	6.3	(153.761)	(171.880)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	1.035.761	720.577
1	Chứng khoán kinh doanh		1.036.829	720.577
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.068)	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	16.065
VI	Cho vay khách hàng		193.762.433	159.258.785
1	Cho vay khách hàng	9	195.506.443	161.029.238
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(1.744.010)	(1.770.453)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	52.689.288	42.672.094
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	8.007.491	10.838.702
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.1	45.111.109	34.775.806
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.3	(429.312)	(2.942.414)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	2.329.574	2.329.768
1	Đầu tư vào công ty con	11.2	2.140.000	2.140.000
2	Vốn góp liên doanh	11.3	1.000	1.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11.3	200	200
4	Đầu tư dài hạn khác	11.4	193.927	199.537
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.5	(5.553)	(10.969)
X	Tài sản cố định	12	2.937.115	2.769.593
1	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	2.425.869	2.283.144
a	Nguyên giá tài sản cố định		3.945.636	3.580.267
b	Hao mòn tài sản cố định		(1.519.767)	(1.297.123)
3	Tài sản cố định vô hình	12(b)	511.246	486.449
a	Nguyên giá tài sản cố định		756.242	691.121

		Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
b	Hao mòn tài sản cố định		(244.996)	(204.672)
XII	Tài sản Có khác	13	8.180.877	8.038.379
1	Các khoản phải thu	13.1	5.407.176	4.664.440
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.564.121	3.237.520
4	Tài sản Có khác	13.2	680.427	653.326
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.3	(1.470.847)	(516.907)
TỔNG TÀI SẢN			283.397.182	233.059.896
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	15.380.066	2.253.847
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		12.156.574	1.754.097
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.223.492	499.750
III	Tiền gửi của khách hàng	15	241.617.508	207.347.013
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	10.491	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	16	136.466	122.697
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	6.054.000	6.054.000
VII	Các khoản nợ khác		4.498.909	3.521.648
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.809.752	2.275.898
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	1.689.157	1.245.750
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			267.697.440	219.299.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TT)

Mẫu B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.699.742	13.760.691
1	Vốn của tổ chức tín dụng	19	9.607.514	8.711.240
a	Vốn điều lệ		10.273.239	9.376.965
d	Cổ phiếu quỹ		(665.725)	(665.725)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	19.1	2.600.746	2.287.388
5	Lợi nhuận chưa phân phối	19.1	3.491.482	2.762.063
a	Lợi nhuận năm nay		1.775.693	1.111.794
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước		1.715.789	1.650.269
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			15.699.742	13.760.691
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			283.397.182	233.059.896
1	Bảo lãnh vay vốn	36.1	47.071	60.862
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36.1	37.957.544	15.210.577
	• Cam kết mua ngoại tệ		3.400.580	2.555.935
	• Cam kết bán ngoại tệ		3.688.006	2.493.758
	• Cam kết giao dịch hoán đổi		30.868.958	10.160.884
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.1	4.119.474	4.443.845
5	Bảo lãnh khác	36.1	6.150.365	5.552.727



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mẫu B03/TCTD

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	20.076.241	16.211.810
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(11.827.834)	(9.524.601)
I	Thu nhập lãi thuần		8.248.407	6.687.209
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	1.413.351	1.142.409
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(333.409)	(290.999)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.079.942	851.410
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	236.410	229.777
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	40.333	3.638
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	564.093	(892.902)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		947.062	277.497
6	Chi phí hoạt động khác		(60.415)	(10.971)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	886.647	266.526
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	97.004	189.767
VIII	Chi phí hoạt động	29	(6.080.503)	(4.527.449)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.072.333	2.807.976
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(2.466.286)	(1.207.198)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.606.047	1.600.778
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(516.996)	(289.986)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(2.800)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31	(516.996)	(292.786)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.089.051	1.307.992



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu B04/TCTD (Theo phương pháp trực tiếp)

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		Thuyết minh	
			2017 Triệu VND
			2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		19.749.879
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.293.980)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.079.942
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		461.056
05	Thu nhập khác		517.637
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		369.312
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý		(4.792.789)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm		(514.954)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG			5.576.103
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.110.027)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(7.820.344)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		16.065
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(34.477.205)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(4.643.282)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(560.653)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác		13.126.219
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		34.270.495
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		13.769
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		10.491
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		366.386
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(5.000)

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017	2016
		Triệu VND	Triệu VND
Thuyết minh			
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4.763.017	(578.860)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(709.094)	(495.594)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.174	1.578
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	5.610	224.204
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	124.646	146.209
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(553.664)	(123.603)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	3.054.000
04	Lợi nhuận đã chia	19.1	(130.000)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(130.000)	3.054.000
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	4.079.353	2.351.537
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	14.531.720	12.180.183
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	32	18.611.073
		14.531.720	



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Mẫu B05/TCTD

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vốn điều lệ của Ngân hàng là 10.273.238.960.000 đồng Việt Nam (31.12.2016: 9.376.965.060.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 1.027.323.896 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 354 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2016: 1 hội sở chính, 349 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31.12.2017	31.12.2016
Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GPHĐKD 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%

Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP 30/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31.12.2017	31.12.2016
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD")	0303832198	Dịch vụ bảo vệ	10%	10%

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Ngân hàng chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Ngân hàng:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31.12.2017	31.12.2016
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC ("ACB-SJC")	0303831067	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10%	10%

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Ngân hàng và bên liên doanh.

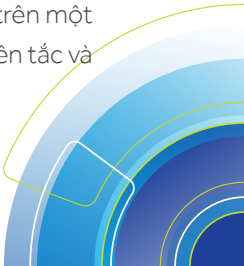
(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 10.004 nhân viên (31.12.2016: 9.443 nhân viên).

2. CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và



chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(g), 3(h) và 3(o) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(c) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ**(i) Thu nhập phí và hoa hồng**

Thu nhập phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực thu.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(d) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

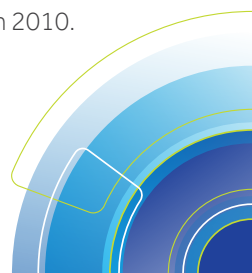
(e) Các khoản cho vay khách hàng**(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Ngân hàng được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.



Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Ngân hàng phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 thông tư này là ba năm kể từ ngày Thông tư 02 có hiệu lực thi hành.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 02

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Ngân hàng	Phân loại dựa trên Thông tư 02
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm	Tình hình quá hạn
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Nhóm	Tình hình quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn
	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
	(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
	(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
	(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc
	(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
	(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc
	(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

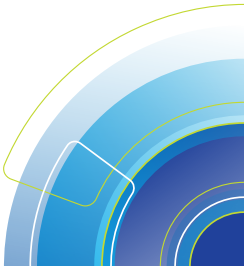
- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế);
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản nợ của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.



(iii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%

(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

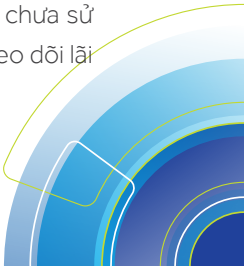
Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

(v) **Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19 ("Thông tư 14"), Nghị định số 61/2017/NĐ-CP ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2017. Các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh 3(h)(iii)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.



(f) **Các khoản cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm	Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn
2	Cam kết cần chú ý
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn
4	Cam kết nghi ngờ
5	Cam kết có khả năng mất vốn

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

(g) **Chứng khoán kinh doanh**

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCom"), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCom nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), thì không được trích lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

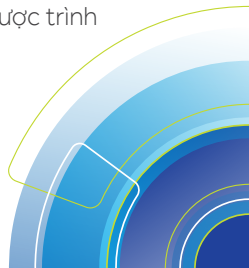
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).



Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**Phân loại**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng

khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu đã bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14. Theo đó, hàng tháng, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro đối với từng trái phiếu đặc biệt, đảm bảo trong 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu hàng năm là 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt. Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Công ty liên kết là những công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như đã được trình bày trong Thuyết minh 3(i). Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân

bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(m) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(n) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21 ("Thông tư 01"), tổ chức tín dụng chỉ

được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o)(ii).

(iii) **Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm. Kỳ hạn gốc của khoản cho vay công ty cho thuê tài chính là công ty con của Ngân hàng có thể lớn hơn hoặc bằng một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(iii).

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được cho phép tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ và tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii) và 3 (e)(iii).

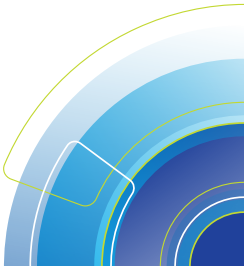
Ngân hàng áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii).

(p) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%



Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) *Tài sản cố định hữu hình*

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(s) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(t) **Các khoản dự phòng**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(u) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Theo đó, trợ cấp thôi việc trả cho các nhân viên đủ điều kiện được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

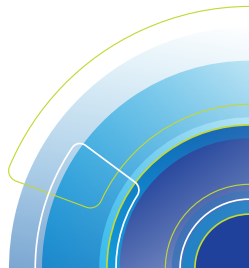
(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



(w) **Vốn**

(i) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

(x) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(y) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này không do pháp luật quy định và được sử dụng theo quyết định của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

(z) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(aa) Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay

lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(e)).

(bb) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Ngân hàng hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	3.780.018	2.730.719
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.039.491	767.102
Chứng từ có giá	457	452
Vàng	31.738	43.075
	4.851.704	3.541.348

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	7.530.960	4.343.739
- Bằng ngoại tệ	783.614	775.567
	8.314.574	5.119.306

Tiền gửi tại NHNN là tiền gửi thanh toán.

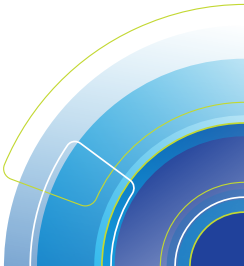
Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước	31.12.2017 %	31.12.2016 %
Tiền gửi khách hàng:		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	73.593	47.452
- Bằng ngoại tệ	2.086.202	2.253.613
	2.159.795	2.301.065
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	3.685.000	4.095.000
- Bằng ngoại tệ	22.425	27.145
- Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các TCTD khác	(153.761)	(171.880)
	3.553.664	3.950.265
	5.713.459	6.251.330
Cho vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	3.516.019	2.259.825
Trong đó:		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	3.163.119	1.880.725
Bằng ngoại tệ	66.378	82.826
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	3.582.397	2.342.651
	9.295.856	8.593.981



6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	6.889.822	5.939.796
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	125.000
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i)	400.000	400.000
	7.289.822	6.464.796

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước đã quá hạn lãi. Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 153.761 triệu VND (31.12.2016: 165.630 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của ngân hàng này với giá 0 VND. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn 7261/CV-TH.15 đến NHNN đề nghị NHNN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng điều chỉnh kỳ hạn thu hồi khoản tiền gửi này và khoản lãi liên quan. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNN đã ban hành Công văn số 10005/NHNN-TTGSNH phê duyệt đề nghị trên. Theo đó, khoản tiền gửi này sẽ được thu hồi hàng năm theo lộ trình được phê duyệt cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2020.

6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	200.141
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(28.261)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	171.880
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(18.119)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	153.761

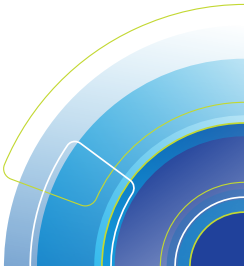
7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Chứng khoán Chính phủ - đã niêm yết	1.036.829	720.577
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.068)	-
	1.035.761	720.577

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

31 tháng 12 năm 2017			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.176.256	18.588	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.171.142	-	29.079
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
• Mua Quyền chọn mua	704.463	-	29.408
• Mua Quyền chọn bán	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
• Bán Quyền chọn mua	473.718	27.685	-
• Bán Quyền chọn bán	-	-	-

31 tháng 12 năm 2016			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	281.513	-	128
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.929.851	16.193	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
• Mua Quyền chọn mua	631.574	28.986	-
• Mua Quyền chọn bán	443.180	-	33.075
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
• Bán Quyền chọn mua	689.721	-	2.382
• Bán Quyền chọn bán	450.818	15.563	-



9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	195.356.806	160.901.876
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	132.551	98.853
Các khoản trả thay khách hàng	499	300
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	16.587	28.209
	195.506.443	161.029.238

9.2 Phân tích theo đối tượng khách hàng

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	1.766.522	1.906.784
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân	81.954.082	71.874.605
Công ty liên doanh	1.403.850	1.157.317
Công ty 100% vốn nước ngoài	1.232.939	872.367
Hợp tác xã	107.872	83.268
Cá nhân và các đối tượng khác	109.041.178	85.134.897
	195.506.443	161.029.238

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	193.706.807	157.607.965
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	427.353	2.021.662
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	314.038	193.836
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	275.371	180.518
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	782.874	1.025.257
	195.506.443	161.029.238

9.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Ngắn hạn	96.831.948	75.001.768
Trung hạn	18.603.440	20.725.995
Dài hạn	80.071.055	65.301.475
	195.506.443	161.029.238

9.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	186.775.614	152.190.444
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	8.730.829	8.838.794
	195.506.443	161.029.238

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

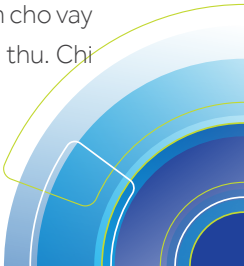
	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Thương mại	38.587.871	34.078.720
Nông, lâm nghiệp	878.870	870.707
Sản xuất và gia công chế biến	24.036.979	20.967.988
Xây dựng	8.436.770	6.851.970
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	3.455.588	2.583.919
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.540.324	2.982.299
Giáo dục và đào tạo	374.516	241.580
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	4.065.394	3.590.465
Nhà hàng và khách sạn	2.506.603	2.469.439
Dịch vụ tài chính	21.650	25.950
Các ngành nghề khác và cho vay cá nhân	110.601.878	86.366.201
	195.506.443	161.029.238

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	542.768	971.337	1.514.105
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	550.628	236.572	787.200
Sử dụng trong năm	(530.852)	-	(530.852)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	562.544	1.207.909	1.770.453
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	1.332.526	222.328	1.554.854
Sử dụng trong năm	(1.581.297)	-	(1.581.297)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	313.773	1.430.237	1.744.010

9.8 Dư nợ của Nhóm sáu công ty

Nhóm sáu công ty liên quan đến một cá nhân nguyên Chủ tịch hoặc nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này ("Nhóm sáu công ty"). Dư nợ của Nhóm sáu công ty bao gồm cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (chứng khoán nợ) và các khoản phải thu. Chi tiết số dư của Nhóm sáu công ty và dự phòng được trích lập tương ứng như sau:



	2017			2016	
	Số dư tại ngày 31.12.2017	Số dư tại ngày 30.11.2017	Phân loại nợ tại ngày 30.11.2017	Số dư tại ngày 31.12.2016	Phân loại nợ tại ngày 31.12.2016
	Triệu VND (iii)	Triệu VND	(ii)	Triệu VND	(i)
Số dư nợ					
Cho vay khách hàng	-	1.048.697	5	1.427.566	2
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	1.718.807	5	1.837.319	2
Các khoản phải thu khác	616.318	626.952		648.500	
Tổng dư nợ	616.318	3.394.456		3.913.385	
Dự phòng trích lập					
Cho vay khách hàng	-	(1.048.697)		(205.445)	
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(1.718.807)		(1.853.424)	
Các khoản phải thu khác	(616.318)	(553.846)		(353.846)	
Tổng dự phòng trích lập	(616.318)	(3.321.350)		(2.412.715)	
	-	73.106		1.500.670	

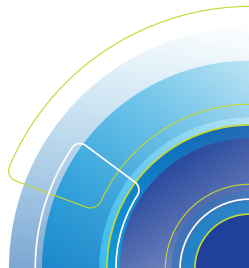
- (i) *Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, việc phân loại nợ Nhóm 2 - Nợ cần chú ý và trích lập dự phòng tương ứng cho dư nợ của Nhóm sáu công ty được thực hiện theo phê duyệt của NHNN. Trong đó:*
- Dự phòng các số dư cho vay và số dư chứng khoán nợ được lập theo quy định của Thông tư 02 được trình bày trong Thuyết minh 3(e) và được trích lập bổ sung đối với các số dư chưa thu hồi được theo lộ trình thu hồi nợ đã được NHNN phê duyệt.
 - Dự phòng số dư các khoản phải thu được lập ở mức 30% tổng số dư khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo phê duyệt của NHNN.
- (ii) *Tại ngày 30 tháng 11 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các số dư cho vay và số dư chứng khoán nợ của Nhóm sáu công ty vào nợ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn theo quy định của Thông tư 02 được trình bày trong Thuyết minh 3(e). Đồng thời, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho các số dư cho vay và số dư chứng khoán nợ của Nhóm sáu công ty.*
- (iii) *Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các số dư cho vay và số dư chứng khoán nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng và ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng để theo dõi và thu nợ theo phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư các khoản phải thu từ Nhóm sáu công ty.*

Số tiền thu được từ Nhóm sáu công ty trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 818.928 triệu VND (năm 2016: 1.853.906 triệu VND). Trong đó bao gồm 289.366 triệu VND thu được sau ngày xử lý rủi ro dư nợ Nhóm sáu công ty và được ghi nhận là một khoản thu nhập khác (Thuyết minh 27).

Chi tiết về cơ sở xác định giá trị tài sản bảo đảm và khoản bảo lãnh khác mà Ngân hàng đang nắm giữ và các nguồn trả nợ khác để đảm bảo cho số dư với Nhóm sáu công ty này như sau:

	Giá trị ước tính (i)	
	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Cổ phiếu của các TCTD khác		
Niêm yết		
+ Giá giao dịch chuyển nhượng gần nhất (ii)	1.237.436	1.961.423
Chưa niêm yết		
+ Giá giao dịch chuyển nhượng gần nhất (iii)	919.790	1.386.125
	2.157.226	3.347.548
Cổ phiếu của các doanh nghiệp		
Niêm yết		
+ Giá trị thị trường của cổ phiếu	20.915	39.940
Chưa niêm yết		
+ Giá trị tài sản thuần theo sổ sách	487.895	459.509
+ Theo mô hình định giá nội bộ	39.189	111.033
+ Dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	36.792	42.777
	584.791	653.259
Tài sản bảo đảm khác		
+ Các khoản góp vốn - Theo mô hình định giá nội bộ	-	59.692
+ Các khoản phải thu - Giá trị sổ sách	-	101.195
+ Thư bảo lãnh của TCTD khác - Giá trị bảo lãnh	300.000	300.000
	300.000	460.887
	3.042.017	4.461.694
Nguồn trả nợ khác		
Tiền gửi tại Ngân hàng - Giá trị sổ sách	9.472	17.987
	3.051.489	4.479.681

- (i) Những giá trị này được ước tính cho mục đích đánh giá các nguồn trả nợ của Nhóm sáu công ty. Ngân hàng đã thực hiện đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng các tài sản bảo đảm này, giá trị thanh lý thực tế có thể khác với các giá trị ước tính.
- (ii) Dựa trên giá giao dịch chuyển nhượng gần nhất để chuyển nhượng lại các cổ phiếu niêm yết này từ Nhóm sáu công ty sang bên thứ ba. Bao gồm trong giá trị ước tính này là khoản tiền đặt cọc mà bên thứ ba đã thanh toán là 415.666 triệu VND (31.12.2016: 1.139.653 triệu VND). Khoản tiền đặt cọc này đã được dùng để thanh toán nợ của Nhóm sáu công ty tại Ngân hàng.
- (iii) Dựa trên giá giao dịch chuyển nhượng gần nhất để chuyển nhượng các cổ phiếu chưa niêm yết từ Nhóm sáu công ty sang bên thứ ba.



10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	7.058.817	8.950.088
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	203.166	1.137.434
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	-	4.222
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	745.508	746.958
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.007.491	10.838.702
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(425.467)	(479.019)
	(425.467)	(479.019)
	7.582.024	10.359.683
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i)	41.466.355	26.785.331
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	3.644.754	3.796.014
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (Thuyết minh 10.2)	-	2.756.181
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	45.111.109	33.337.526
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung	(3.845)	(28.690)
Dự phòng cụ thể	-	(2.021.259)
	(3.845)	(2.049.949)
	45.107.264	31.287.577
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	1.438.280
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(413.446)
	-	1.024.834
Tổng chứng khoán đầu tư	52.689.288	42.672.094

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.053.041 triệu VND (31.12.2016: 0 VND) chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 2.471.170 triệu VND (31.12.2016: 0 VND) (Thuyết minh 35).

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	-	529.984
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	1.837.319
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	388.878
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	-	2.756.181

10.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

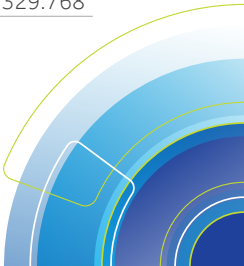
	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư (i) Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i) Triệu VND	Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	473.095	30.710	1.151.856	382.093	2.037.754
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 26 và 30)	5.924	(2.020)	1.101.430	448.259	1.553.593
Sử dụng trong năm	-	-	(232.027)	(416.906)	(648.933)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	479.019	28.690	2.021.259	413.446	2.942.414
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 26 và 30)	(53.552)	(24.845)	(302.451)	929.551	548.703
Sử dụng trong năm	-	-	(1.718.808)	(1.342.997)	(3.061.805)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	425.467	3.845	-	-	429.312

(i) Không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	11.2	2.140.000	2.140.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	11.3	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết	11.3	200	200
Đầu tư dài hạn khác	11.4	193.927	199.537
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.5	(5.553)	(10.969)
		2.329.574	2.329.768



11.2 Đầu tư vào công ty con

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	340.000	340.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	300.000	300.000
	2.140.000	2.140.000

11.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31.12.2017 Triệu VND	Giá gốc 31.12.2016 Triệu VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC	1.000	1.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu	200	200
	1.200	1.200

11.4 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn không trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết:

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
- Chưa niêm yết (i)	193.927	199.537
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(5.553)	(10.969)
	188.374	188.568

(i) *Biến động các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước chưa niêm yết như sau:*

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	217.204
Thanh lý trong năm	(17.667)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	199.537
Thanh lý trong năm	(5.610)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	193.927

11.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	10.578
Trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	391
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	10.969
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 29)	(5.416)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.553

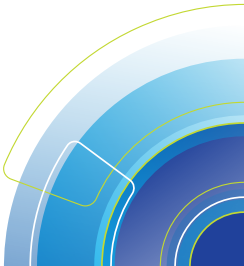
12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.082.816	1.037.056	285.615	174.780	3.580.267
Mua trong năm	2.523	224.176	25.066	4.780	256.545
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	140.968	1.347	5.950	56	148.321
Thanh lý	(30.626)	(3.783)	(1.697)	(3.391)	(39.497)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.195.681	1.258.796	314.934	176.225	3.945.636
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	297.455	702.322	170.275	127.071	1.297.123
Khấu hao trong năm	56.915	134.430	25.560	19.760	236.665
Thanh lý	(5.659)	(3.728)	(1.674)	(2.960)	(14.021)
Biến động khác	1	(27)	3	23	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	348.712	832.997	194.164	143.894	1.519.767
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.785.361	334.734	115.340	47.709	2.283.144
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.846.969	425.799	120.770	32.331	2.425.869

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng	4.500	3.748
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	699.256	508.166



(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	294.716	396.405	691.121
Mua trong năm	-	15.450	15.450
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	48.158	1.513	49.671
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	342.874	413.368	756.242
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	204.672	204.672
Khấu hao trong năm	-	40.324	40.324
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	244.996	244.996
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	294.716	191.733	486.449
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	342.874	168.372	511.246

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	131.293	120.671

13. TÀI SẢN KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	667.965	459.862
Phải thu từ khách hàng (ii)	4.182.839	3.813.640
Phải thu từ NHNN	7.107	7.107
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	391.104	195.986
Cổ tức phải thu	138.890	166.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 34)	19.271	21.313
	5.407.176	4.664.440

(i) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	630.543
Tăng trong năm	240.686
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(272.139)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(55.349)

Chuyển sang tài sản khác	(61.193)
Thanh lý	(22.686)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	459.862
Tăng trong năm	437.099
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(148.321)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12(b))	(49.671)
Chuyển sang tài sản khác	(2.066)
Thanh lý	(28.938)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	667.965

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	595.120	459.862

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 có khoản phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 616.318 triệu VND (31.12.2016: 648.500 triệu VND). Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 616.318 triệu VND (31.12.2016: 353.846 triệu VND) (Thuyết minh 9.8).

13.2 Tài sản Có khác

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	567.068	510.229
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (i)	66.907	102.579
Tài sản khác	46.452	40.518
	680.427	653.326

(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Bất động sản	66.907	102.579

13.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	562.058
Trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	98.078
Sử dụng trong năm	(143.229)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	516.907
Trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	954.120
Sử dụng trong năm	(180)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.470.847

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bảng đồng Việt Nam	132.180	114.143
- Bảng ngoại tệ	21.365	17.686
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bảng đồng Việt Nam	9.155.054	470.000
- Bảng ngoại tệ	2.847.975	1.152.268
	12.156.574	1.754.097
Vay các TCTD khác		
Bảng đồng Việt Nam	2.550.742	123.047
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 10.1)	2.471.170	-
Bảng ngoại tệ	672.750	376.703
	3.223.492	499.750
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	15.380.066	2.253.847

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bảng đồng Việt Nam	34.589.037	28.572.870
- Bảng ngoại tệ	3.730.585	3.558.766
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bảng đồng Việt Nam	28.295.791	23.337.835
- Bảng ngoại tệ	169.159	121.358
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bảng đồng Việt Nam	166.739.256	143.657.609
- Bảng ngoại tệ	6.076.327	6.365.346
Tiền gửi kỳ quỹ		
- Bảng đồng Việt Nam	1.524.509	1.522.944
- Bảng ngoại tệ	240.087	65.778
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bảng đồng Việt Nam	116.039	76.206
- Bảng ngoại tệ	136.718	68.301
	241.617.508	207.347.013

15.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	948.473	836.855
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	35.532.261	30.620.700
Công ty liên doanh	1.477.797	795.053
Công ty 100% vốn nước ngoài	3.040.179	2.602.778
Hợp tác xã	42.021	47.794
Cá nhân	197.294.110	169.741.650
Các đối tượng khác	3.282.667	2.702.183
	241.617.508	207.347.013

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	106.621	91.953
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	29.845	30.744
	136.466	122.697

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung, dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

- (i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2017 là 4,92%/năm (2016: từ 4,80%/năm đến 4,92%/năm).
- (ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2017 là 1,91%/năm (2016: 1,91%/năm).

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Trái phiếu		
- Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	2.000.000	2.000.000
- Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	4.054.000	4.054.000
	6.054.000	6.054.000

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	838.066	604.822
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Chuyển tiền phải trả	214.782	383.952
- Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 34)	32.695	29.492
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	128.190	85.055
- Các khoản chờ thanh toán	396.907	65.730
- Phải trả khác	727	2.813
Thu nhập chưa thực hiện	17.190	28.286
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	60.600	45.600
	1.689.157	1.245.750

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	9.376.965	(665.725)	449.635	1.641.434	121	1.700.269	12.502.699
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.307.992	1.307.992
Phân bổ vào các quỹ	-	-	65.399	130.799	-	(196.198)	-
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(50.000)	(50.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	9.376.965	(665.725)	515.034	1.772.233	121	2.762.063	13.760.691
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.089.051	2.089.051
Phân bổ vào các quỹ	-	-	104.453	208.905	-	(313.358)	-
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	896.274	-	-	-	-	(896.274)	-
Mua cổ phiếu thưởng cho nhân viên (ii)	-	-	-	-	-	(130.000)	(130.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.273.239	(665.725)	619.487	1.981.138	121	3.491.482	15.699.742

(i) Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

(iii) Cổ phiếu thưởng cho nhân viên theo chương trình ESOP được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt ngày 10 tháng 4 năm 2017.

19.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2017		31.12.2016	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	1.027.323.896	10.273.239	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu quỹ	(41.422.608)	(665.725)	(41.422.608)	(665.725)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	985.901.288	9.607.514	896.273.898	8.711.240

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

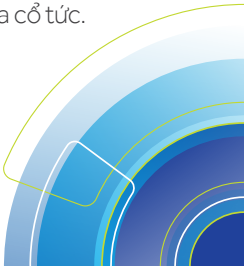
	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu mới phát hành	89.627.390	896.274
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.027.323.896	10.273.239

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

19.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 8 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 1 cổ phiếu cho 10 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành từ 896.274 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2015 trở về trước. Vào ngày 9 tháng 1 năm 2017, Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho số cổ phiếu mới phát hành.

Tại cuộc họp ngày 10 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 1 cổ phiếu cho 10 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành từ 985.901 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2016 trở về trước. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng vẫn chưa hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức.



20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	220.849	180.293
Thu lãi cho vay	16.360.190	13.397.238
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	15.150	20.000
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.277.413	2.387.331
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	196.681	207.398
Thu khác từ hoạt động tín dụng	5.958	19.550
	20.076.241	16.211.810

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	11.025.134	8.813.282
Trả lãi tiền vay	72.570	124.855
Trả lãi trái phiếu	659.432	491.153
Chi phí hoạt động tín dụng khác	70.698	95.311
	11.827.834	9.524.601

22. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	916.621	796.371
Dịch vụ ngân quỹ	36.753	34.110
Các dịch vụ khác	459.977	311.928
	1.413.351	1.142.409

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	257.944	217.984
Các dịch vụ khác	75.465	73.015
	333.409	290.999

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

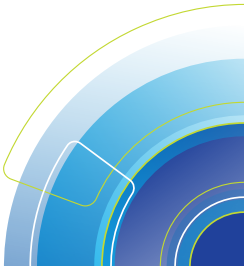
	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	380.029	213.972
- Thu từ kinh doanh vàng	3.348	39.687
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	216.218	243.643
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(130.741)	(2.194)
- Chi về kinh doanh vàng	(1.544)	(1)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(230.900)	(265.330)
	236.410	229.777

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	52.237	19.129
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(10.836)	(15.491)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(1.068)	-
	40.333	3.638

26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	203.200	203.609
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	2.244	52.787
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(22.199)	(6.464)
Chi phí về thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	(37.500)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10.3)	53.552	(5.924)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.3)	24.845	2.020
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.3)	302.451	(1.101.430)
	564.093	(892.902)



27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng xử lý (i)	369.312	79.185
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	4.732	1.800
Thu nhập khác	573.018	196.512
	947.062	277.497
Chi phí khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(3.037)	(284)
Chi phí khác	(57.378)	(10.687)
	(60.415)	(10.971)
	886.647	266.526

(i) Bao gồm trong khoản mục này là 289.366 triệu VND từ việc thu hồi nợ xấu của Nhóm sáu công ty sau khi đã sử dụng dự phòng xử lý rủi ro (Thuyết minh 9.8) (31.12.2016: 0 VND).

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	15.250	18.851
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	81.754	170.916
	97.004	189.767

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.286	13.219
Chi phí nhân viên	2.587.521	2.215.729
- Chi lương và phụ cấp	657.257	622.957
- Các khoản chi đóng góp theo lương	154.367	141.662
- Chi trợ cấp	3.352	2.505
- Chi khác cho nhân viên	1.772.545	1.448.605
Chi về tài sản	1.021.182	938.912
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	276.989	239.005
- Chi khác	744.193	699.907
Chi cho hoạt động quản lý	1.250.735	1.047.730
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	262.075	213.390

Chi phí dự phòng (i)	948.704	98.469
	6.080.503	4.527.449

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11.5)	(5.416)	391
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 13.3)	954.120	98.078
	948.704	98.469

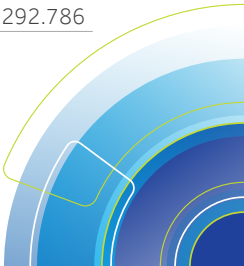
30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6.3)	(18.119)	(28.261)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	222.328	236.572
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	1.332.526	550.628
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10.3)	929.551	448.259
	2.466.286	1.207.198

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.606.047	1.600.778
Thuế tính ở thuế suất hiện hành 20%	521.209	320.156
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(19.433)	(37.953)
Chi phí không được khấu trừ	15.574	9.712
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	254
Thuế điều chỉnh của những năm trước	(354)	617
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	516.996	292.786
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	516.996	289.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	2.800
	516.996	292.786



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dựa trên tính toán của Ngân hàng về thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào kiểm tra của cơ quan thuế.

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.851.704	3.541.348
Tiền gửi tại NHNN	8.314.574	5.119.306
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	5.444.795	5.871.066
	18.611.073	14.531.720

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Tổng số nhân viên (người)	10.004	9.443
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	657.257	622.957
Thu nhập khác	1.650.441	1.376.242
Tổng thu nhập	2.307.698	1.999.199
Tiền lương bình quân/ người/ năm	66	66
Thu nhập bình quân/ người/ năm	231	212

34. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			31.12.2017 Triệu VND
	1.1.2017 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế Giá trị gia tăng	12.014	132.510	(132.527)	11.997
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(21.313)	516.996	(514.954)	(19.271)
Các loại thuế khác	17.478	118.787	(115.567)	20.698
	8.179	768.293	(763.048)	13.424

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

(a) Tài sản, GTCG nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

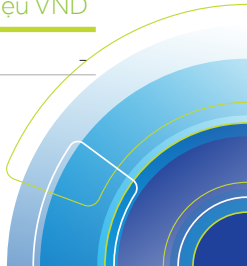
	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	317.223.763	259.419.330
Hàng tồn kho	2.117.118	1.831.621
Máy móc, thiết bị	5.729.059	9.055.193
Giấy tờ có giá	24.017.335	31.876.001
Trong đó:		
- Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành (i)	24.017.335	31.876.001
Tài sản khác	16.058.463	22.935.259
	365.145.738	325.117.404
	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố, chiết khấu và tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	492.479	468.740
Giấy tờ có giá (i)	3.263.119	1.900.000
Tài sản khác	1.534.336	564.944
	5.289.934	2.933.684
Tổng tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố, chiết khấu và tái chiết khấu	370.435.672	328.051.088

(i) Đây là giá trị ghi sổ của các giấy tờ có giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016. Giá trị theo mệnh giá của các giấy tờ có giá như sau:

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành	25.051.589	42.201.763
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Giấy tờ có giá	3.218.000	1.900.000

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1)	4.053.041	



36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

36.1 Các cam kết ngoại bảng cân đối kế toán

	31 tháng 12 năm 2017		
	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	47.071	-	47.071
Cam kết giao dịch hối đoái	13.059.662	24.897.882	37.957.544
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	116.729	2.712.779	2.829.508
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	5.902	1.284.064	1.289.966
Bảo lãnh thanh toán	1.836.516	65.617	1.902.133
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.697.806	17.240	1.715.046
Bảo lãnh dự thầu	304.891	-	304.891
Các bảo lãnh khác	2.098.599	129.696	2.228.295
	19.167.176	29.107.278	48.274.454

	31 tháng 12 năm 2016		
	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	60.862	-	60.862
Cam kết giao dịch hối đoái	5.124.990	10.085.587	15.210.577
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	2.744.367	2.744.367
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	1.293	1.698.185	1.699.478
Bảo lãnh thanh toán	1.367.482	103.730	1.471.212
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.549.323	19.149	1.568.472
Bảo lãnh dự thầu	258.175	162	258.337
Các bảo lãnh khác	2.094.956	159.750	2.254.706
	10.457.081	14.810.930	25.268.011

36.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Đến 1 năm	203.775	167.937
Trên 1 đến 5 năm	754.544	608.415
Trên 5 năm	676.119	420.645
	1.634.438	1.196.997

36.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 275.966 triệu VND (31.12.2016: 17.275 triệu VND).

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

31 tháng 12 năm 2017							
	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	7.754.722	195.506.443	14.931.309	241.617.508	6.030.700	18.098.382	54.155.429
Nước ngoài	1.694.895	-	448.757	-	4.286.210	2.427.197	-
	9.449.617	195.506.443	15.380.066	241.617.508	10.316.910	20.525.579	54.155.429

31 tháng 12 năm 2016							
	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	6.794.575	161.029.238	1.987.684	207.347.013	5.342.155	5.191.714	46.335.085
Nước ngoài	1.971.286	-	266.163	-	4.715.279	2.234.943	-
	8.765.861	161.029.238	2.253.847	207.347.013	10.057.434	7.426.657	46.335.085

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	520	608
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	25.909	27.409
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	6.274	12.386
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	13.903	23.577
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	887	681
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	40.978	16.683

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu phí từ các công ty con	267	204
Phí trả cho các công ty con	2.076	6.508
Phí trả cho công ty liên kết	201.361	165.627
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ các công ty con	76.061	166.532
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	17.709	22.800
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	25.924	19.708
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	7.695	7.078
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	3.625	3.466

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Tiền gửi tại công ty con	22.425	27.145
Cho vay công ty con	419.278	461.926
Cho vay các bên liên quan khác (i)	84.680	19.932
Tiền gửi của các công ty con	356.783	436.655
Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	31.103	16.651
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	546.827	351.001
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	89	72
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	1.773	1.991
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	2.925	491
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	621	783
Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	93	59
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	13.047	2.677
Phải thu công ty con	5.761	9.827
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác (i)	9.500	9.500
Lợi nhuận được chia phải thu từ các công ty con	135.090	166.532

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân

hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Khối Quản lý Rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản lý Rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán Nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho Ngân hàng.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

(a) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng, bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác. Xem thêm về rủi ro tín dụng cụ thể ở các Thuyết minh số 5,6,7,8,9,10 và 13.

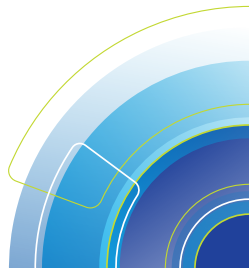
Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng một cách cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý Rủi ro.

Quản lý rủi ro tín dụng để đánh giá tổn thất và lập dự phòng

(i) **Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.



Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Ngân hàng, Ban lãnh đạo xem xét và quyết định thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh và trích lập dự phòng theo các chính sách như đã trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(f) và 3(o).

(iii) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế trong nước phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản bảo đảm và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng triển khai một số các chính sách và cách thức vận hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là nắm giữ các tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng vốn. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng gồm có:

- Bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu; và
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh của Ngân hàng hoặc bởi tổ chức độc lập có chức năng định giá như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(iii). Ngân hàng áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa được quy định trong các chính sách nội bộ của Ngân hàng. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

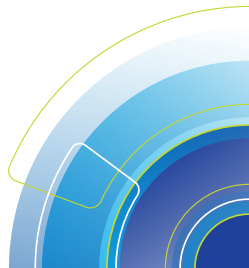
Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2017 Triệu VND	31.12.2016 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8.314.574	5.119.306
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.449.617	8.765.861
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	1.036.829	720.577
Cho vay khách hàng	195.506.443	161.029.238
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	16.065
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	7.261.983	10.087.522
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	45.111.109	34.775.806
Các tài sản tài chính khác	8.276.954	7.413.678
	274.957.509	227.928.053
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết tín dụng	10.316.910	10.057.434

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày trong Thuyết minh 35(a).



Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017							
	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	8.314.574	9.049.617	1.036.829	193.458.998	52.373.092	6.127.314	270.360.424
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	247.809	-	-	247.809
Bị suy giảm giá trị	-	400.000	-	1.799.636	-	2.149.640	4.349.276
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(153.761)	(1.068)	(1.744.010)	(3.845)	(1.470.847)	(3.373.531)
Giá trị ròng	8.314.574	9.295.856	1.035.761	193.762.433	52.369.247	6.806.107	271.583.978
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	-	(153.761)	-	(313.773)	-	-	(467.534)
Dự phòng chung	-	-	-	(1.430.237)	(3.845)	-	(1.434.082)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	(1.068)	-	-	(1.470.847)	(1.471.915)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016							
	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	5.119.306	8.240.861	16.065	720.577	157.462.420	41.198.851	6.323.335	219.081.415
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	145.545	-	47.990	193.535
Bị suy giảm giá trị	-	525.000	-	-	3.421.273	3.664.477	1.042.353	8.653.103
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(171.880)	-	-	(1.770.453)	(2.463.395)	(516.907)	(4.922.635)
Giá trị ròng	5.119.306	8.593.981	16.065	720.577	159.258.785	42.399.933	6.896.771	223.005.418
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	(171.880)	-	-	(562.544)	(2.434.705)	-	(3.169.129)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(1.207.909)	(28.690)	-	(1.236.599)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(516.907)	(516.907)

(b) Rủi ro thị trường

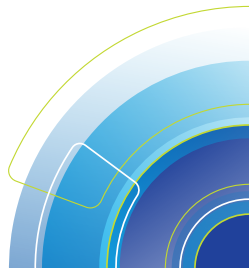
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các công cụ tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các công cụ này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

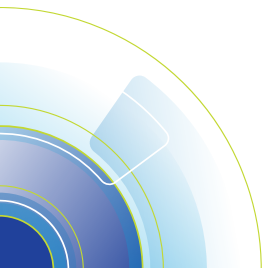
Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



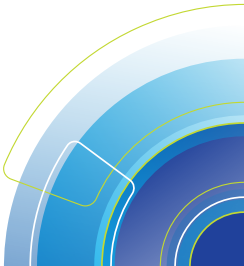
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Tài sản			
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	4.851.704	-
Tiền gửi tại NHNN	-	8.314.574	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	2.719.795
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	-
Cho vay khách hàng (i)	1.816.717	-	1.855.803
Chứng khoán đầu tư (i)	-	745.508	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	2.335.127	-
Tài sản cố định	-	2.937.115	-
Tài sản Có khác (i)	657.803	6.919.486	-
Tổng tài sản	2.874.520	26.103.514	4.575.598
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.222.994
Tiền gửi của khách hàng	-	-	48.405.967
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	10.491	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	4.498.909	-
Tổng nợ phải trả	-	4.509.400	54.628.961
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	2.874.520	21.594.114	(50.053.363)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	(10.316.910)	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.874.520	11.277.204	(50.053.363)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



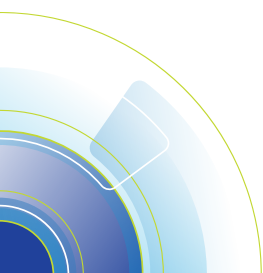
Đơn vị: Triệu VND

Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	-	4.851.704
-	-	-	-	-	8.314.574
4.856.854	1.411.968	-	-	61.000	9.449.617
-	-	-	491.727	545.102	1.036.829
175.336.587	11.501.154	4.343.620	551.669	100.893	195.506.443
-	-	-	33.458.936	18.914.156	53.118.600
-	-	-	-	-	2.335.127
-	-	-	-	-	2.937.115
-	-	2.074.435	-	-	9.651.724
180.193.441	12.913.122	6.418.055	34.502.332	19.621.151	287.201.733
8.484.322	560.625	112.125	-	-	15.380.066
93.965.276	39.964.127	15.862.116	43.420.022	-	241.617.508
-	-	-	-	-	10.491
106.621	-	-	-	29.845	136.466
-	-	3.054.000	-	3.000.000	6.054.000
-	-	-	-	-	4.498.909
102.556.219	40.524.752	19.028.241	43.420.022	3.029.845	267.697.440
77.637.222	(27.611.630)	(12.610.186)	(8.917.690)	16.591.306	19.504.293
-	-	-	-	-	(10.316.910)
77.637.222	(27.611.630)	(12.610.186)	(8.917.690)	16.591.306	9.187.383



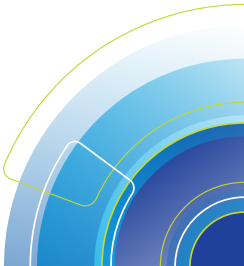
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Tài sản			
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	3.541.348	-
Tiền gửi tại NHNN	-	5.119.306	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	525.000	-	4.968.373
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	16.065	-
Cho vay khách hàng (i)	3.172.922	2.000	1.541.470
Chứng khoán đầu tư (i)	-	2.189.459	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	2.340.737	-
Tài sản cố định	-	2.769.593	-
Tài sản Có khác (i)	1.090.343	5.741.454	-
Tổng tài sản	4.788.265	21.719.962	6.509.843
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.405.554
Tiền gửi của khách hàng	-	63.743	39.288.844
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	3.521.648	-
Tổng nợ phải trả	-	3.585.391	40.694.398
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	4.788.265	18.134.571	(34.184.555)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	(10.057.434)	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	4.788.265	8.077.137	(34.184.555)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



Đơn vị: Triệu VND

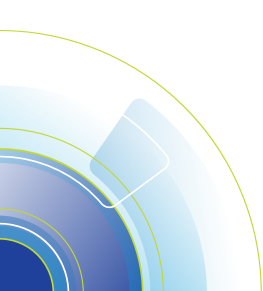
Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	-	3.541.348
-	-	-	-	-	5.119.306
2.281.043	939.445	-	-	52.000	8.765.861
-	-	-	720.577	-	720.577
-	-	-	-	-	16.065
144.152.964	7.233.372	4.112.860	737.021	76.629	161.029.238
-	529.984	-	33.995.090	8.899.975	45.614.508
-	-	-	-	-	2.340.737
-	-	-	-	-	2.769.593
-	-	1.723.489	-	-	8.555.286
146.434.007	8.702.801	5.836.349	35.452.688	9.028.604	238.472.519
471.590	376.703	-	-	-	2.253.847
81.905.158	31.305.210	25.322.358	29.461.660	40	207.347.013
91.953	-	-	-	30.744	122.697
-	-	3.054.000	-	3.000.000	6.054.000
-	-	-	-	-	3.521.648
82.468.701	31.681.913	28.376.358	29.461.660	3.030.784	219.299.205
63.965.306	(22.979.112)	(22.540.009)	5.991.028	5.997.820	19.173.314
-	-	-	-	-	(10.057.434)
63.965.306	(22.979.112)	(22.540.009)	5.991.028	5.997.820	9.115.880



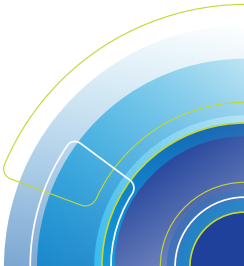
Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng
Tài sản		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		
• VND	0,90% - 2,10%	2,10% - 6,95%
• Ngoại tệ	(*)	2,55%
Chứng khoán kinh doanh		
• VND	(*)	(*)
Cho vay khách hàng		
• VND	4,80% - 13,44%	1,10% - 23,64%
• Ngoại tệ	3,20%	2,20% - 8,50%
Chứng khoán đầu tư		
• VND	(*)	(*)
Tài sản Có khác		
• VND	(*)	(*)
Nợ phải trả		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		
• VND	0,90% - 2,20%	3,80% - 5,93%
• Ngoại tệ	1,55% - 2,30%	1,60% - 2,20%
Tiền gửi của khách hàng		
• VND	0,00% - 2,40%	0,00% - 5,60%
• Ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,10%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
• VND	(*)	4,92%
• Ngoại tệ	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá		
• VND	(*)	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại thời điểm cuối năm.



Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
4,30 - 4,50%	(*)	(*)	5,10% - 5,50%
(*)	(*)	(*)	(*)
(*)	(*)	5,00% - 6,60%	4,80% - 11,50%
2,80% - 20,57%	4,50% - 22,15%	5,47% - 25,04%	4,91% - 22,00%
2,00% - 5,5%	4,48% - 7,50%	(*)	(*)
(*)	(*)	4,90% - 9,40%	5,10% - 13,25%
(*)	7,20% - 8,10%	(*)	(*)
(*)	(*)	(*)	(*)
2,11% - 2,29%	2,15%	(*)	(*)
0,00% - 6,95%	0,00% - 7,50%	0,00% - 7,70%	(*)
(*)	(*)	0,00% - 0,75%	(*)
(*)	(*)	(*)	(*)
(*)	(*)	(*)	1,91%
(*)	8,55%	(*)	13,25%



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng
Tài sản		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		
• VND	0,00% - 4,90%	4,65% - 6,65%
• Ngoại tệ	(*)	1,70%
Chứng khoán kinh doanh		
• VND	(*)	(*)
Cho vay khách hàng		
• VND	5,50% - 13,44%	0,59% - 23,65%
• Ngoại tệ	3,00%	1,40% - 10,20%
Chứng khoán đầu tư		
• VND	(*)	(*)
Tài sản Có khác		
• VND	(*)	(*)
Nợ phải trả		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		
• VND	0,00% - 5,88%	4,30% - 4,60%
• Ngoại tệ	0,00% - 0,95%	1,45% - 1,80%
Tiền gửi của khách hàng		
• VND	0,00% - 7,00%	0,00% - 6,20%
• Ngoại tệ	0,00% - 0,03%	0,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
• VND	(*)	4,92%
• Ngoại tệ	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá		
• VND	(*)	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại thời điểm cuối năm.

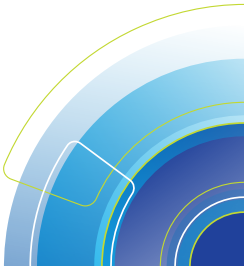
(iii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ thay đổi tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
4,00% - 5,00%	(*)	(*)	5,10%
(*)	(*)	(*)	(*)
(*)	(*)	5,30% - 7,10%	(*)
0,88% - 17,00%	1,20% - 22,00%	1,20% - 24,00%	4,91% - 17,00%
1,40% - 5,50%	1,80% - 7,50%	(*)	(*)
9,68%	(*)	5,00% - 12,20%	6,10% - 13,25%
(*)	7,20% - 8,10%	(*)	(*)
(*)	(*)	(*)	(*)
1,65% - 2,30%	(*)	(*)	(*)
0,00% - 6,84%	0,00% - 8,50%	0,00% - 8,50%	7,08%
0,00%	0,00%	0,00% - 1,25%	(*)
(*)	(*)	(*)	(*)
(*)	(*)	(*)	1,91%
(*)	8,50%	(*)	13,25%

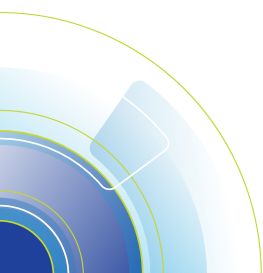
Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

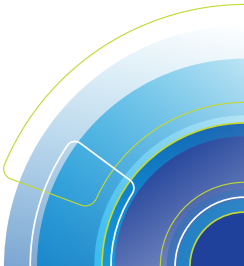


	VND	USD	Vàng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Tài sản			
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	3.780.018	990.872	31.738
Tiền gửi tại NHNN	7.530.960	783.614	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	7.274.612	1.938.502	-
Chứng khoán kinh doanh (i)	1.036.829	-	-
Cho vay khách hàng (i)	186.775.614	8.548.871	180.638
Chứng khoán đầu tư (i)	53.118.600	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	2.335.127	-	-
Tài sản cố định	2.937.115	-	-
Tài sản Có khác (i)	8.912.998	735.765	2.914
Tổng tài sản	273.701.873	12.997.624	215.290
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.837.976	3.542.090	-
Tiền gửi của khách hàng	231.264.632	10.135.147	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.216.316	(1.219.890)	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	106.621	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	6.054.000	-	-
Các khoản nợ khác	3.907.272	206.849	-
Vốn chủ sở hữu	15.699.742	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	270.086.559	12.664.196	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.615.314	333.428	215.290
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.834.957)	(3.918.747)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(2.219.643)	(3.585.319)	215.290

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



Đơn vị: Triệu VND					
EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
8.690	8.169	14.930	9.878	7.409	4.851.704
-	-	-	-	-	8.314.574
101.902	89.604	12.930	6.193	25.874	9.449.617
-	-	-	-	-	1.036.829
1.320	-	-	-	-	195.506.443
-	-	-	-	-	53.118.600
-	-	-	-	-	2.335.127
-	-	-	-	-	2.937.115
2	-	-	9	36	9.651.724
111.914	97.773	27.860	16.080	33.319	287.201.733
-	-	-	-	-	15.380.066
94.435	94.000	17.799	2.064	9.431	241.617.508
-	-	2.636	8.060	3.369	10.491
-	29.845	-	-	-	136.466
-	-	-	-	-	6.054.000
12.237	354.791	5.732	4.771	7.257	4.498.909
-	-	-	-	-	15.699.742
106.672	478.636	26.167	14.895	20.057	283.397.182
5.242	(380.863)	1.693	1.185	13.262	3.804.551
(171.302)	(288.881)	527	(1.612)	(100.594)	(10.315.566)
(166.060)	(669.744)	2.220	(427)	(87.332)	(6.511.015)



	VND	USD	Vàng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Tài sản			
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2.730.719	728.887	43.075
Tiền gửi tại NHNN	4.343.739	775.567	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	6.402.277	2.039.768	-
Chứng khoán kinh doanh (i)	720.577	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	455.154	(424.975)	-
Cho vay khách hàng (i)	152.190.444	8.560.671	275.893
Chứng khoán đầu tư (i)	45.614.508	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	2.340.737	-	-
Tài sản cố định	2.769.593	-	-
Tài sản Có khác (i)	8.349.862	202.261	3.151
Tổng tài sản	225.917.610	11.882.179	322.119
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	707.190	1.546.548	-
Tiền gửi của khách hàng	197.167.464	9.913.387	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	91.953	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	6.054.000	-	-
Các khoản nợ khác	3.269.658	216.945	-
Vốn chủ sở hữu	13.760.691	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	221.050.956	11.676.880	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.866.654	205.299	322.119
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.261.282)	(4.594.665)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(394.628)	(4.389.366)	322.119

(i) *Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

(iii) **Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu**

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

(iv) **Phân tích độ nhạy**

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

Đơn vị: Triệu VND					
EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
16.867	3.650	8.759	4.905	4.486	3.541.348
-	-	-	-	-	5.119.306
102.013	153.043	18.111	8.520	42.129	8.765.861
-	-	-	-	-	720.577
-	-	(3.241)	(10.873)	-	16.065
2.230	-	-	-	-	161.029.238
-	-	-	-	-	45.614.508
-	-	-	-	-	2.340.737
-	-	-	-	-	2.769.593
3	-	-	9	-	8.555.286
121.113	156.693	23.629	2.561	46.615	238.472.519
13	23	73	-	-	2.253.847
103.284	105.481	21.309	1.344	34.744	207.347.013
-	30.744	-	-	-	122.697
-	-	-	-	-	6.054.000
11.630	2.525	13.397	2.226	5.267	3.521.648
-	-	-	-	-	13.760.691
114.927	138.773	34.779	3.570	40.011	233.059.896
6.186	17.920	(11.150)	(1.009)	6.604	5.412.623
(121.633)	(78.874)	11.556	703	(11.823)	(10.056.018)
(115.447)	(60.954)	406	(306)	(5.219)	(4.643.395)

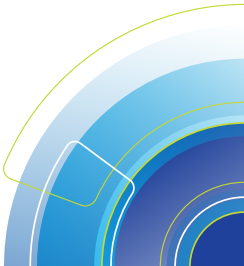
(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền, các khoản nợ và không thực hiện được các cam kết tín dụng. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của NHNN.

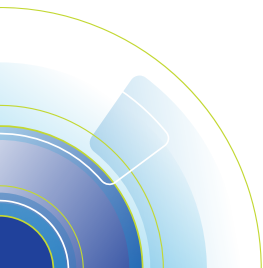
Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



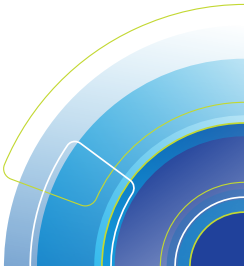
	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Tài sản		
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-
Cho vay khách hàng (i)	1.255.266	561.451
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản Có khác (i)	657.803	-
Tổng tài sản	2.313.069	561.451
Nợ phải trả		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-
Mức chênh thanh khoản ròng	2.313.069	561.451

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



Đơn vị: Triệu VND

Đến 1 tháng	Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng cộng
	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm			
4.851.704	-	-	-	-	-	4.851.704
8.314.574	-	-	-	-	-	8.314.574
5.354.149	2.758.023	539.642	336.803	61.000		9.449.617
1.036.829	-	-	-	-	-	1.036.829
11.238.400	24.195.295	61.794.531	25.076.520	71.384.980		195.506.443
985.587	1.495.375	1.072.858	34.839.498	14.725.282		53.118.600
-	-	-	-	2.335.127		2.335.127
-	-	-	-	2.937.115		2.937.115
6.910.736	342.948	248.399	519.980	971.858		9.651.724
38.691.979	28.791.641	63.655.430	60.772.801	92.415.362		287.201.733
7.642.448	7.547.261	134.895	48.522	6.940		15.380.066
90.860.050	39.473.193	69.348.473	41.744.262	191.530		241.617.508
10.491	-	-	-	-		10.491
-	8.899	23.430	68.910	35.227		136.466
-	-	-	5.000.000	1.054.000		6.054.000
4.498.909	-	-	-	-		4.498.909
103.011.898	47.029.353	69.506.798	46.861.694	1.287.697		267.697.440
(64.319.919)	(18.237.712)	(5.851.368)	13.911.107	91.127.665		19.504.293



	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
Tài sản		
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	525.000	-
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng (i)	2.754.418	418.504
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản Có khác (i)	994.734	95.609
Tổng tài sản	4.274.152	514.113
Nợ phải trả		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-
Mức chênh lệch khoản ròng	4.274.152	514.113

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

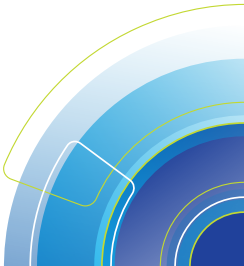
(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đơn vị: Triệu VND

Đến 1 tháng	Trong hạn				Tổng cộng
	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
3.541.348	-	-	-	-	3.541.348
5.119.306	-	-	-	-	5.119.306
6.017.799	1.504.328	316.971	349.763	52.000	8.765.861
720.577	-	-	-	-	720.577
16.065	-	-	-	-	16.065
6.884.731	16.278.694	52.071.906	25.639.323	56.981.662	161.029.238
1.115.794	1.517.491	1.056.239	36.844.330	5.080.654	45.614.508
-	-	-	-	2.340.737	2.340.737
-	-	-	-	2.769.593	2.769.593
5.732.465	7.448	520.048	1.204.982	-	8.555.286
29.148.085	19.307.961	53.965.164	64.038.398	67.224.646	238.472.519
1.644.311	230.176	304.029	67.121	8.210	2.253.847
70.411.929	35.922.679	61.623.415	39.131.901	257.089	207.347.013
56	10.127	27.609	58.283	26.622	122.697
-	-	-	5.000.000	1.054.000	6.054.000
3.521.648	-	-	-	-	3.521.648
75.577.944	36.162.982	61.955.053	44.257.305	1.345.921	219.299.205
(46.429.859)	(16.855.021)	(7.989.889)	19.781.093	65.878.725	19.173.314



40. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Năm 2017				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	5.362.670	3.241.193	41.172.630	(29.700.252)	20.076.241
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	2.813.380	2.340.829	14.922.032	-	20.076.241
Doanh thu lãi từ nội bộ	2.549.290	900.364	26.250.598	(29.700.252)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	147.641	84.620	1.181.090	-	1.413.351
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	32.768	21.647	1.830.552	-	1.884.967
Chi phí					
1. Chi phí lãi	(4.149.969)	(2.402.918)	(34.975.199)	29.700.252	(11.827.834)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(1.935.513)	(704.401)	(9.187.920)	-	(11.827.834)
Chi phí lãi nội bộ	(2.214.456)	(1.698.517)	(25.787.279)	29.700.252	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(12.423)	(17.891)	(246.675)	-	(276.989)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(682.417)	(512.435)	(5.002.551)	-	(6.197.403)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro					
	698.270	414.216	3.959.847	-	5.072.333
Chi phí dự phòng rủi ro	(428.453)	(55.984)	(1.981.849)	-	(2.466.286)
Kết quả kinh doanh bộ phận	269.817	358.232	1.977.998	-	2.606.047

	Năm 2016				Tổng Triệu VND
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	
Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	4.353.399	2.458.993	32.393.490	(22.994.072)	16.211.810
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	2.425.870	1.817.361	11.968.579	-	16.211.810
Doanh thu lãi từ nội bộ	1.927.529	641.632	20.424.911	(22.994.072)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	124.891	71.639	945.879	-	1.142.409

3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	262.434	62.598	375.647	-	700.679
Chi phí					
1. Chi phí lãi	(3.344.238)	(1.832.658)	(27.341.777)	22.994.072	(9.524.601)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(1.425.346)	(493.895)	(7.605.360)	-	(9.524.601)
Chi phí lãi nội bộ	(1.918.892)	(1.338.763)	(19.736.417)	22.994.072	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(11.169)	(18.546)	(209.290)	-	(239.005)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(603.500)	(419.789)	(4.460.027)	-	(5.483.316)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	781.817	322.237	1.703.922	-	2.807.976
Chi phí dự phòng rủi ro	(441.563)	(106.496)	(659.139)	-	(1.207.198)
Kết quả kinh doanh bộ phận	340.254	215.741	1.044.783	-	1.600.778

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	572.646	414.967	3.864.091	-	4.851.704
2. Tài sản cố định	167.589	397.157	2.372.369	-	2.937.115
3. Tài sản khác	45.133.343	29.032.304	293.682.634	(92.239.918)	275.608.363
	45.873.578	29.844.428	299.919.094	(92.239.918)	283.397.182
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	40.391.452	14.775.707	211.614.425	-	266.781.584
2. Nợ phải trả nội bộ	5.212.274	14.709.952	73.155.758	(92.239.918)	838.066
3. Nợ phải trả khác	35	537	77.218	-	77.790
	45.603.761	29.486.196	284.847.401	(92.239.918)	267.697.440

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	495.381	284.237	2.761.730	-	3.541.348
2. Tài sản cố định	135.545	368.609	2.265.439	-	2.769.593
3. Tài sản khác	39.708.514	22.215.846	248.676.899	(83.852.304)	226.748.955
	40.339.440	22.868.692	253.704.068	(83.852.304)	233.059.896
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	34.678.401	11.156.920	172.785.174	-	218.620.495

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
2. Nợ phải trả nội bộ	5.320.785	11.496.030	67.640.312	(83.852.304)	604.823
3. Nợ phải trả khác	-	-	73.887	-	73.887
	39.999.186	22.652.950	240.499.373	(83.852.304)	219.299.205

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2018.



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



acb.com.vn

